

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH NĂM 2013

RESULTS OF TOURIST EXPENDITURE SURVEY IN 2013

HÀ NỘI - 2014

LỜI GIỚI THIỆU

Cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch được Tổng cục Thống kê tiến hành theo Quyết định số 650/QĐ-TCTK ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê tại 30 tỉnh, thành phố trọng điểm về du lịch. Đối tượng điều tra là khách du lịch quốc tế và khách trong nước đang nghỉ tại các cơ sở lưu trú du lịch.

Cuộc điều tra đã được các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện với sự phối hợp của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch và sự tham gia tích cực của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú được chọn điều tra.

Đây là cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch lần thứ sáu do Tổng cục Thống kê tiến hành, được tổ chức thống nhất về phương pháp như những lần trước nhưng với qui mô mẫu mở rộng hơn, nội dung thông tin điều tra phong phú hơn

*Nhằm phục vụ yêu cầu thông tin nghiên cứu, quản lý của các cấp, các ngành, Tổng cục Thống kê biên soạn cuốn **“Kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch năm 2013”**. Nội dung cuốn sách gồm ba phần chính:*

Phần thứ nhất: Tổng quan về cơ cấu và thực trạng chi tiêu của khách du lịch

Phần thứ hai : Số liệu về kết quả điều tra khách du lịch quốc tế

Phần thứ ba : Số liệu về kết quả điều tra khách du lịch trong nước.

Mặc dù đã khắc phục được một số nhược điểm từ các cuộc điều tra trước song cũng còn những hạn chế nhất định, vì vậy, Tổng cục Thống kê mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của người sử dụng thông tin để rút kinh nghiệm cho các lần điều tra sau đạt kết quả tốt hơn.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FORDWORD

Tourist expenditure survey was conducted by General Statistics Office (GSO) according with the Decision No 650/QĐ-TCTK on 25st, June 2013 of Director General – General Statistics Office in 30 provinces/cities of the whole country. The objects of this survey are international and domestic visitors staying in accommodation.

The survey was conducted by Provincial Statistics Office in cooperation with the Department of Culture, Sports and Tourism and close participation of accommodation as survey sample.

This is the sixth tourism visitors' expenditure survey conducted by General Statistics Office at the same method as previous surveys, but the sample size was increased and further detail contents. Although some weaknesses from the previous surveys are treated, the shortcomings are unavoidable

In order to meet the demand of research information, management of government levels, industries, General statistics Office compiles the book “Results of tourism expenditure survey in 2013.” Its content is divided into 3 main sections:

Part I: Overview on structure and expenditure situation of tourism visitors types

Part II: Result of foreign visitors expenditure survey

Part III: Result of domestic visitors' expenditure survey.

In the coming years, this kind of survey will be annually conducted to update and supplement the essential data. Therefore, the General Statistics Office welcomes the constructive opinion from users in order to withdraw experiences for next surveys with the better quality outcomes.

GENERAL STATISTICS OFFICE

PHẦN THỨ NHẤT
**TỔNG QUAN VỀ CƠ CẤU VÀ THỰC TRẠNG CHI TIÊU
CỦA CÁC LOẠI KHÁCH DU LỊCH QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA**

PART I
**OVERVIEW ON STRUCTURE
AND SITUATION OF TOURIST EXPENDITURE**

TỔNG QUAN VỀ CUỘC ĐIỀU TRA

Cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch năm 2013 được tiến hành theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên từ dòng khách du lịch quốc tế và trong nước đang đi thăm quan du lịch trong khoảng thời gian từ tháng 7 và 8 năm 2013 trên địa bàn 30 tỉnh/thành phố đối với khách trong nước, 14 tỉnh/thành phố đối với khách quốc tế. Đây là cuộc điều tra lần thứ 6 (các lần trước tiến hành vào năm 2003, 2005, 2006, 2009 và năm 2011) với kết quả như sau:

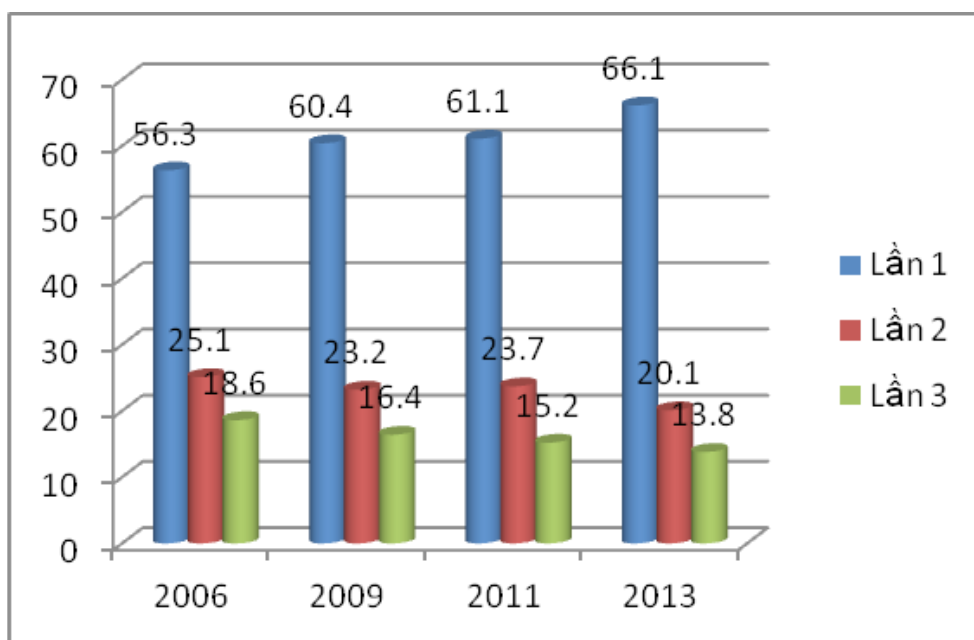
I. Khách du lịch quốc tế

1. Đặc điểm cơ cấu khách du lịch quốc tế:

Trong tổng số 9.500 khách du lịch quốc tế được chọn điều tra ngẫu nhiên có 3.705 khách đi du lịch theo tour, chiếm 39% và 5.795 khách đi du lịch theo hình thức tự sắp xếp chiếm 61%. Kết quả điều tra qua các năm cho thấy số lượng khách đi theo tour thường thấp hơn so với khách đi theo hình thức tự sắp xếp bởi hình thức đi theo tour phù hợp với những khách đi với mục đích thuần túy là tham quan, nghỉ ngơi và vui chơi giải trí; còn hình thức tự sắp xếp có thể kết hợp được nhiều mục đích trong cùng một chuyến đi, mang tính chủ động hơn, linh hoạt hơn.

Về cơ cấu số lần khách đến Việt nam:

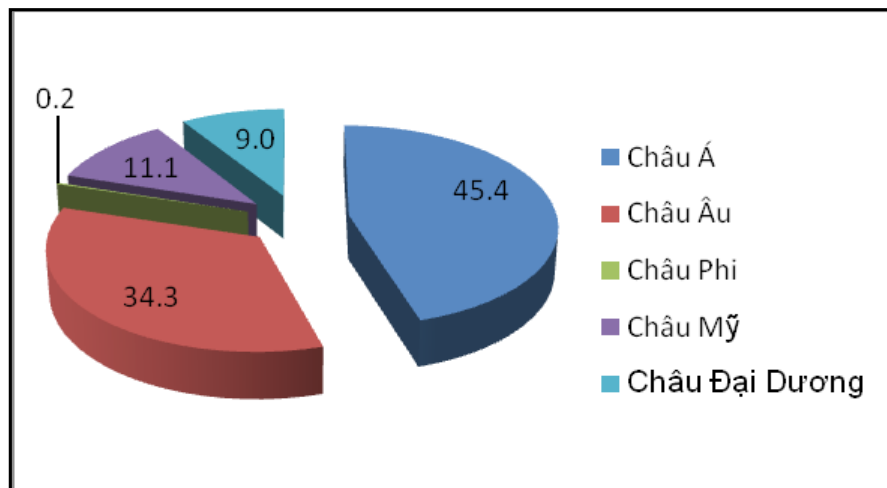
Biểu đồ 1: Tỷ lệ khách quốc tế đến Việt Nam theo số lần đến từ năm 2006 đến 2013 (%)



Biểu đồ trên cho thấy số lượng khách đến nước ta lần đầu có xu hướng tăng, lượng khách đến lần hai, lần ba có xu hướng giảm.

Xét về cơ cấu thị trường: Số lượng khách châu Á chiếm tỷ trọng lớn nhất (trong đó nhiều nhất là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc), tiếp đến là khách châu Âu, châu Mỹ, châu Đại Dương, còn khách đến từ châu Phi là ít nhất. Điều này chứng tỏ chất lượng dịch vụ du lịch của nước ta chưa thật sự tốt, chưa thu hút được khách quốc tế quay trở lại nhiều hơn và vẫn chỉ tập trung vào các thị trường truyền thống, chưa mở rộng được nhiều sang các thị trường khách mới. (Xem biểu đồ 2).

Biểu đồ 2: Cơ cấu khách quốc tế đến Việt Nam theo châu lục (%)



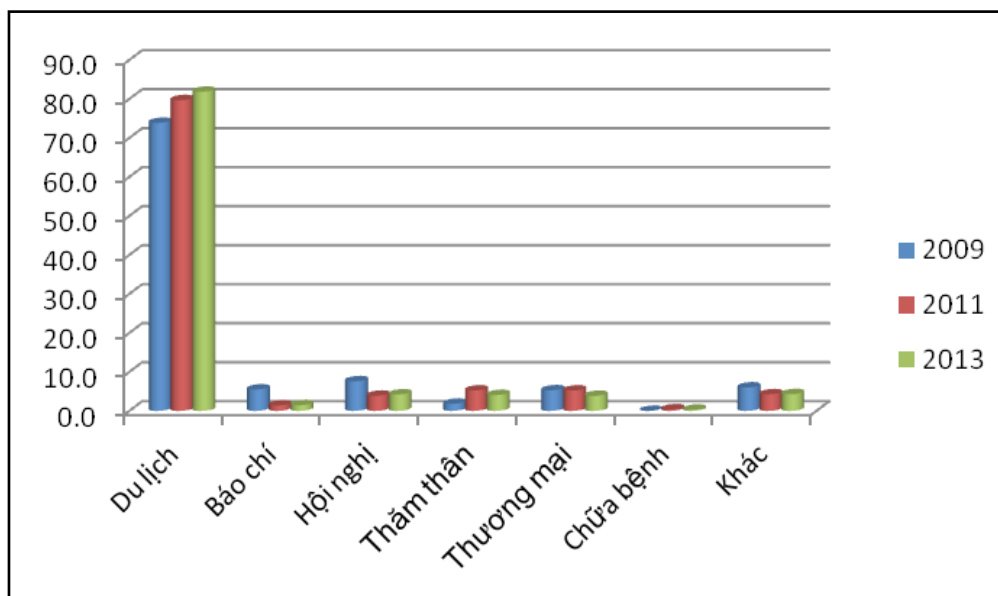
Về cơ cấu giới tính và độ tuổi:

Trong tổng số 9.500 khách quốc tế được điều tra thì có 5.636 người là nam, chiếm tỷ trọng 59,3%; có 3.864 người là nữ, chiếm tỷ trọng 40,7%. So sánh với kết quả của các cuộc điều tra trước cho thấy tỷ lệ khách là nam đang có xu hướng ngày càng giảm và đối với nữ giới thì ngược lại. Về độ tuổi: Khách trong độ tuổi từ 35-44 chiếm nhiều nhất 27,7%, tiếp đến là khách trong độ tuổi từ 25-34 chiếm 25,7%, độ tuổi từ 45-54 chiếm 19,3%, độ tuổi từ 15-24 chiếm 13,1%, độ tuổi từ 55-64 chiếm 11% và độ tuổi trên 65 chiếm 3,2%.

Về mục đích chuyến đi:

Kết quả điều tra qua các năm cho thấy: Năm 2013, khách đi với mục đích du lịch chiếm đa số là 81,8% và vẫn đang có xu hướng tăng, tuy nhiên mức tăng còn thấp (năm 2011 tăng 5,8% so với năm 2009, năm 2013 tăng 2,2% so với năm 2011); còn khách đến với các mục đích khác chiếm tỷ lệ rất nhỏ và tăng giảm không ổn định qua các năm: Năm 2013 khách đến với mục đích báo chí là 1,5%, hội nghị hội thảo là 4,2%, thăm thân chiếm 4,1%, thương mại chiếm 3,8%, chữa bệnh chiếm 0,3% và mục đích khác chiếm 4,3% tổng số khách quốc tế được điều tra.

Biểu đồ 3: Tỷ lệ khách quốc tế đến Việt Nam theo mục đích từ năm 2009-2013 (%)



Về cơ cấu theo phương tiện đi của khách: Do máy bay là phương tiện đi lại thuận tiện nhất nên khách quốc tế đến nước ta hầu hết là bằng máy bay (8.441 người chiếm 88,8%), khách đến bằng các phương tiện còn lại chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, chủ yếu là khách Trung Quốc.

Về độ dài ngày ở lại bình quân một lượt khách: độ dài bình quân chung là 11,3 ngày cho một khách, đối với đường không là 11,7, đối với đường sắt là 7,9 ngày khách, ô tô là 8,1 ngày khách, tàu thủy là 8,3 ngày khách và với các phương tiện khác là 6,6 ngày khách. Điều này cho thấy rằng khách ở các châu lục xa xôi thường đi bằng đường hàng không nhiều hơn và có thời gian lưu lại Việt Nam lâu hơn.

2. Chi tiêu của khách du lịch quốc tế

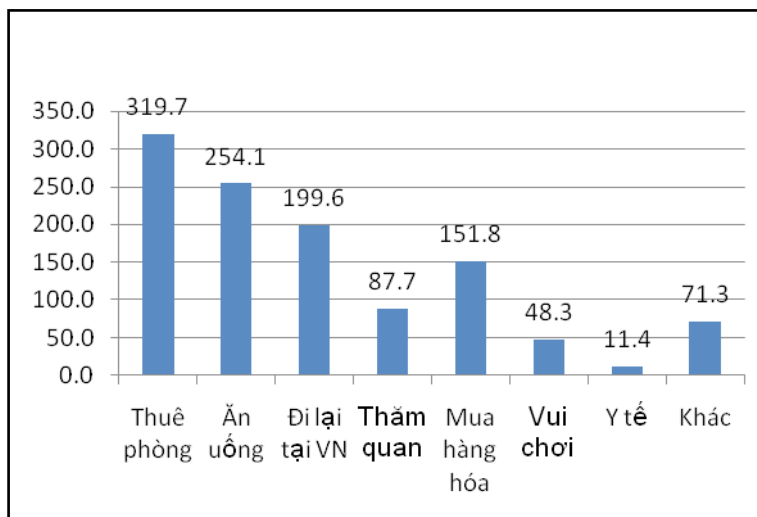
Kết quả điều tra cho thấy chi tiêu bình quân một lượt khách và ngày khách theo cả hai hình thức đi đều giảm so với năm 2011 do tình hình kinh tế trên thế giới năm 2013 có nhiều khó khăn, khách du lịch quốc tế thắt chặt chi tiêu hơn. Số liệu điều tra thể hiện như sau:

2.1. Chi tiêu của khách du lịch quốc tế tự sắp xếp đi:

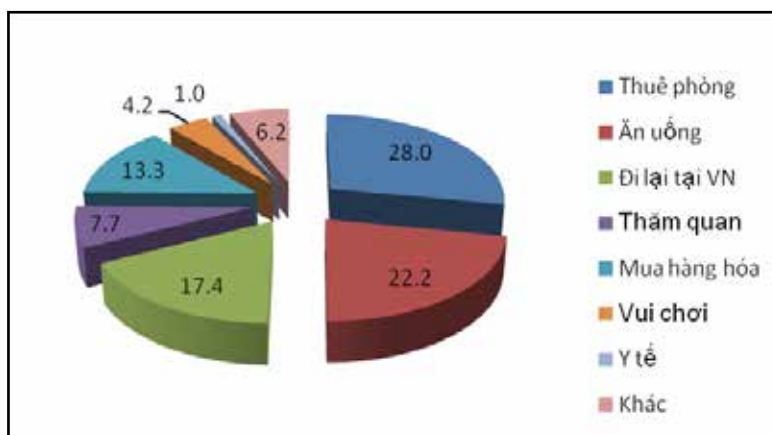
a/ Về mức chi tiêu của một lượt khách:

Tổng số tiền chi tiêu bình quân một lượt khách quốc tế vào Việt Nam đối với nhóm khách này là 1.144 USD trong đó chi thuê phòng, ăn uống và đi lại tại Việt Nam chiếm tỷ trọng lớn nhất (67,6% tổng số tiền chi tiêu bình quân một lượt khách), tiếp đến là chi mua hàng hóa chiếm 13,3%, chi thăm quan là 7,7%, vui chơi giải trí là 4,2%, chỉ có 1% dành cho y tế và 6,2% là chi khác.

Biểu đồ 4: Chi tiêu bình quân một lượt khách theo khoản chi (USD)



Biểu đồ 5: Cơ cấu chi tiêu bình quân một lượt khách theo khoản chi (%)



So sánh theo Châu lục thì khách đến từ châu Đại Dương có mức chi tiêu lớn nhất đạt 1.478 USD/lượt khách, tiếp đến là khách từ châu Mỹ với 1.462 USD, khách châu Âu đạt 1.321 USD. Khách đến từ châu Á có mức chi tiêu bình quân 1 lượt khách thấp nhất với 842 USD. Một nguyên nhân quan trọng là những nước càng ở xa Việt Nam thì thời gian lưu trú ở Việt Nam càng dài nên số tiền chi tiêu cũng nhiều hơn. Ngược lại, đối với khách đến từ các quốc gia thuộc châu lục gần hơn thì thời gian lưu lại Việt Nam cũng thường ngắn hơn, vì vậy số tiền chi tiêu cũng ít hơn.

Kết quả điều tra cũng cho thấy mức chi tiêu của những khách đến Việt Nam bằng máy bay là lớn nhất đạt 1.263,3USD trong khi đó đi bằng đường sắt là 633 USD, đi bằng tàu thủy đạt 801,9 USD và đi bằng phương tiện ô tô là 536,6 USD.

b/ Về mức chi tiêu của một ngày khách:

So sánh kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch qua ba kỳ điều tra:

Bảng 1 - Chi tiêu bình quân một ngày khách quốc tế tại Việt Nam (USD)

	2009	2011	2013	So sánh (%)	
				2011 so 2009	2013 so 2011
Bình quân chung	91,2	105,7	95,8	115,9	90,7
Thuê phòng	25,7	28,2	26,8	109,7	95,0
Ăn uống	19,2	21,3	21,3	110,9	99,9
Đi lại tại Việt Nam	14,5	14,9	16,7	102,8	112,2
Thăm quan	5,9	7,6	7,4	128,8	96,7
Mua hàng hóa	13,0	14,1	12,7	108,5	90,1
Vui chơi giải trí	4,0	4,0	4,0	100,0	101,0
Y tế	0,6	1,0	1,0	166,7	96,0
Chi khác	7,2	4,8	6,0	66,7	124,4

Mức chi tiêu bình quân một ngày khách là một trong những chỉ tiêu chất lượng, phản ánh mức độ thu nhập và khả năng chi tiêu của khách đến từ các nước khác nhau. Để phát huy được hiệu quả kinh doanh của ngành du lịch nhiều quốc gia đã chú trọng về chỉ tiêu này. Họ không chỉ khai thác về tăng số lượng khách mà còn tập trung vào các thị trường mà chi tiêu bình quân của một ngày khách du lịch có ở mức cao.

Xét về tốc độ tăng giảm, chi tiêu bình quân một ngày khách đối với khách tự sắp xếp giảm 9,3% so với năm 2011 do chi tiêu cho thuê phòng giảm 5%, chi cho ăn uống giảm 0,1%, chi cho thăm quan giảm 3,3%, chi cho mua hàng hóa giảm 9,9%, chi cho y tế giảm 4%.

Nếu xét theo nghề nghiệp thì khách là thương gia có mức chi tiêu bình quân một ngày cao nhất 119,9 USD, tiếp đến là nhà báo chi 117 USD/ngày, khách là quan chức chính phủ chi 101,9 USD/ngày; còn lại các ngành nghề khác đều chi dưới 100 USD/ngày.

Phân tổ mức chi tiêu bình quân một ngày khách theo loại cơ sở lưu trú thì khách ở khách sạn năm sao chi tiêu cao nhất 168,6 USD/ngày, khách sạn bốn sao là 122,4 USD/ngày, khách sạn ba sao là 126,2 USD/ngày, khách ở căn hộ kinh doanh du lịch chi 133,2 USD/ngày, còn khách ở các loại cơ sở lưu trú khác cũng chi dưới 100 USD/ngày.

2.2. Chi tiêu của khách du lịch quốc tế đi theo tour:

Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách là 554,4 USD và chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách là 54,2 USD/ngày, đều thấp hơn năm 2011. Xét về cơ cấu chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt và một ngày khách của khách du lịch quốc tế đi theo tour, chi phí mua hàng hóa và quà tặng chiếm phần lớn 41,1%, chi tiêu cho ăn uống và thăm quan là

15%, chi khác chiếm 12,6%, còn lại là chi thuê phòng, chi đi lại tại Việt Nam, chi cho y tế và vui chơi giải trí đều chỉ chiếm từ khoảng 5% trở xuống.

3. Khách quốc tế nhận xét về du lịch Việt Nam

Ngoài các thông tin về cơ cấu khách du lịch và tình hình chi tiêu của khách du lịch tại Việt Nam, trong cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch năm 2013 đã bổ sung một số câu hỏi nhằm thu thập ý kiến nhận xét, đánh giá của khách du lịch quốc tế về cảnh quan môi trường du lịch, về các điều kiện ăn, ở, đi lại, vui chơi, giải trí của Việt Nam. Kết quả điều tra cho thấy:

3.1. Đánh giá về nguồn thông tin để quyết định du lịch Việt Nam của khách quốc tế:

Trong tổng số 9.500 người được phỏng vấn có 43,4% quyết định đến Việt Nam qua giới thiệu của bạn bè, người thân, 19,2% trả lời do công ty du lịch giới thiệu quảng bá, 20,4% tham khảo qua sách báo, tạp chí. Số lượng khách tìm hiểu thông tin qua internet cũng tăng mạnh so với năm 2011, tỷ trọng chiếm tới 43,4%, còn lại là số lượng khách tìm hiểu qua các nguồn khác chiếm 19,4%. Điều đó cho thấy kênh quảng bá du lịch thông qua giới thiệu của bạn bè, người thân và tìm hiểu qua internet đóng vai trò quan trọng.

3.2. Đánh giá về tiêu chí tác động đến việc lựa chọn Việt Nam là địa điểm du lịch của khách quốc tế:

a. Việt Nam là điểm du lịch hấp dẫn:

Có 5.980 người trong tổng số 9.500 người (chiếm 62,9%) được hỏi trả lời rằng tiêu chí tác động đến việc lựa chọn Việt Nam để đi du lịch là do Việt Nam là điểm du lịch hấp dẫn. Trong đó đáng chú ý là châu Á có 2.414 người, châu Âu có 2.287 người đồng ý với quan điểm này.

b. Việt Nam có phương tiện đi lại thuận tiện:

Có 1.210 người cho rằng tiêu chí giúp họ lựa chọn Việt Nam vì có phương tiện đi lại thuận tiện, chiếm 8,5% trong đó nhiều nhất là châu Á có 651 người, châu Âu là 341 người. Con số này rất thấp, phản ánh đúng những bất cập về giao thông, đi lại ở Việt Nam hiện nay cũng là một trở ngại đối với du lịch

c. Giá trị đồng tiền của Việt Nam:

Trong số 9.500 người được phỏng vấn có 2.001 người cho rằng giá trị đồng tiền là tiêu chí để họ lựa chọn đi du lịch Việt Nam, chiếm 21%.

d. Về thủ tục hải quan và nhập cảnh :

Có 946 người cho rằng Việt Nam là nước có các thủ tục về hải quan và nhập cảnh đơn giản, chỉ chiếm 9,9%.

e. Việt Nam là điểm đến an toàn:

Có 2.772 người cho rằng độ an toàn của điểm đến là lý do khiến họ quyết định đi du lịch Việt Nam, chiếm 29,1%.

Như vậy tiêu chí quan trọng nhất tác động đến việc lựa chọn Việt Nam là điểm du lịch của khách du lịch quốc tế do Việt Nam là điểm du lịch hấp dẫn. Muốn thu hút được nhiều khách du lịch hơn, du lịch Việt Nam cần phải có những kế hoạch, biện pháp nhằm nâng cao sức hấp dẫn của các điểm du lịch của nước ta, đây chính là điều kiện tiên quyết tác động đến việc thu hút khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch quốc tế. Tiêu chí thứ hai tác động đến quyết định lựa chọn Việt Nam của khách du lịch quốc tế là độ an toàn của điểm đến. Ở nước ta tình hình an ninh, chính trị ổn định, rất phù hợp để đón các đoàn khách quốc tế đến du lịch, tuy nhiên để làm tốt hơn nữa chúng ta cần phải đảm bảo về an toàn giao thông, vệ sinh an toàn thực phẩm...

3.3. Những ấn tượng tốt của khách du lịch quốc tế về du lịch Việt Nam

a. Về phong cảnh:

Trong tổng số 9.500 khách du lịch quốc tế được hỏi, có 6.509 người, chiếm 68,5% tổng số khách đánh giá Việt Nam có phong cảnh đẹp trong đó 62% số khách đến từ Châu Á, 75,6% số khách châu Âu, 71,4% khách châu Mỹ và 70.9% khách từ châu Đại Dương có cùng câu trả lời này.

b. Về thái độ của người Việt Nam:

Có 4.097 người, chiếm 43.1% tổng số khách được phỏng vấn đánh giá tốt về thái độ của người Việt Nam. Trong đó khách du lịch đến từ châu Đại Dương có tỷ lệ cao nhất 53.3%, tiếp đến là châu Âu với 45,3%, châu Mỹ là 45,1%. Còn lại 56,9% tổng số khách được phỏng vấn chưa có ấn tượng tốt về thái độ của người Việt Nam. Điều này phản ánh sát thực tế về thái độ thiếu niềm nở của đội ngũ phục vụ, hiện tượng chèo kéo khách mua hàng hoặc sử dụng dịch vụ của các cơ sở hoặc người bán hàng, các vấn đề xã hội khác...được các phương tiện thông tin đại chúng đề cập khá nhiều

c. Về giá cả hàng hoá:

Có 2.275 người cho rằng hàng hoá của Việt Nam rẻ, chiếm 23,9% tổng số khách được phỏng vấn. Đồng ý với quan điểm này có 20,4% khách du lịch châu Á, có 26,7% khách du lịch châu Âu, 27,8% khách du lịch châu Mỹ và 26,4% là khách đến từ châu Đại Dương. Tuy nhiên có tới 7.225 người, chiếm 76,1% tổng số khách được phỏng vấn không đồng ý với quan điểm này. Các tỉ lệ này cho thấy rằng hàng hoá Việt Nam trong con mắt du khách nước ngoài chưa thực sự phong phú và rẻ so với một số thị trường khác

d. Về chất lượng phục vụ:

Có 3.698 người hài lòng về chất lượng phục vụ khi đi du lịch ở Việt Nam, chiếm 38,9% tổng số người được hỏi. Khách du lịch đến từ châu Đại Dương có mức độ hài lòng cao nhất chiếm 51%, khách đến từ châu Mỹ chiếm 41,4%, châu Á có 37,7% số người đồng ý với nhận xét này và châu Âu có 36,7%. Nhưng có 5.802 người, chiếm 61,1% tổng số người được phỏng vấn không có ấn tượng tốt về chất lượng phục vụ tại các cơ sở lưu trú và địa điểm tham quan.

Như vậy ngoài đặc điểm có phong cảnh đẹp do thiên nhiên ưu đãi gây được ấn tượng tốt với 68,5% tổng số người được hỏi, thì các đặc điểm có thể gây ấn tượng tốt với khách du lịch quốc tế đều chỉ nhận được sự đồng tình của dưới 50% tổng số người được phỏng vấn; mà các đặc điểm này chủ yếu liên quan đến yếu tố con người, người lao động trong lĩnh vực dịch vụ du lịch. Do đó để có thể thu hút được ngày càng nhiều khách du lịch quốc tế đến với Việt Nam thì việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực dịch vụ du lịch là một vấn đề rất cấp thiết.

3.4. Những ấn tượng không tốt của khách du lịch quốc tế về du lịch Việt Nam

Bảng 2 - Tỷ lệ khách du lịch có những ấn tượng không tốt về du lịch ở Việt Nam (%)

	Tỷ lệ đồng ý (%)
1. Bị gian lận khi mua hàng hóa và dịch vụ	31,1
2. Bị làm phiền bởi người bán hàng rong	30,9
3. Thói quen xả rác bừa bãi của người VN	27,6
4. Độ an toàn khi tham gia giao thông không cao	39,1
5. Giá cả đắt đỏ	5,0
6. Nhân viên phục vụ kém về ngoại ngữ	8,0
7. Nhân viên khách sạn kém về thái độ phục vụ	2,6
8. Trình độ của hướng dẫn viên còn kém, chưa nhiệt tình	3,9
9. Các sản phẩm, dịch vụ du lịch chưa phong phú	16,1

Các số liệu trên có thể thấy các đặc điểm (1), (2), (3), (4) và (9) là những điểm gây ấn tượng không tốt mạnh nhất đối với khách quốc tế đến Việt Nam. Mà theo kết quả nêu tại mục (3.2) về hai tiêu chí quan trọng nhất quyết định việc chọn Việt Nam là điểm đến của khách du lịch quốc tế do Việt Nam là điểm du lịch hấp dẫn và an toàn, điều này lý giải một phần nào tỷ lệ khách quay trở lại Việt Nam đang có xu hướng giảm.

II. Khách du lịch trong nước

1. Đặc điểm cơ cấu khách du lịch trong nước:

Theo hình thức tổ chức đi, kết quả điều tra năm 2013 cho thấy: trong tổng 24.139 khách trong nước được điều tra ngẫu nhiên có 5.220 khách đi du lịch theo tour (chiếm 21,6%) và 18.919 khách đi theo hình thức tự sắp xếp (chiếm 78,4%). Hình thức đi du lịch tự sắp xếp có nhiều ưu điểm hơn nhất là đối với khách du lịch trong nước, nên số lượng khách đi theo hình thức tự sắp xếp qua các lần điều tra đều chiếm phần lớn (>80%). Tuy nhiên năm 2013 so với

các kỳ điều tra trước, tỷ lệ khách đi theo tour du lịch có tăng hơn, cho thấy hoạt động của các doanh nghiệp du lịch lữ hành có những tín hiệu khởi sắc hơn, tạo điều kiện cho sự liên kết hiệu quả hơn giữa các ngành nghề, các cơ sở có liên quan đến hoạt động du lịch.

Bảng 3 - Tỷ lệ khách đi theo tour và tự sắp xếp đi qua các năm điều tra (%)

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
Khách đi theo tour	9,8	11,9	16	16,9	16,0	21,6
Khách tự sắp xếp đi	90,2	88,1	84	83,1	84,0	78,4

Theo mục đích chuyến đi, số người đi du lịch thuần túy, nghỉ ngơi và vui chơi giải trí chiếm 55,9%, số người đi theo mục đích thương mại kết hợp du lịch chiếm 7,3%, kết hợp du lịch với thăm thân chiếm 10,6%, kết hợp hội nghị, hội thảo tập huấn nghiệp vụ, học tập ngắn ngày chiếm 14,6 %... .

Về cơ cấu của khách theo phương tiện đi, cũng như kết quả các cuộc điều tra trước số du khách đi bằng ô tô chiếm tỷ trọng lớn nhất với tỷ lệ là 67,2%, trong khi đó khách đi du lịch bằng phương tiện máy bay chỉ chiếm 16%, đi bằng phương tiện tàu hoả chiếm 6,8%.

Về độ dài thời gian bình quân chung của một lượt khách du lịch trong nước đối với khách đi theo tour là 4,49 ngày và với khách đi theo hình thức tự sắp xếp là 3,68 ngày. So sánh với kết quả điều tra năm 2011 thì độ dài thời gian ở lại bình quân chung một lượt khách có thay đổi không đáng kể.

2. Chi tiêu của khách du lịch trong nước:

2.1. Chi tiêu của khách du lịch tự sắp xếp đi

a/ Chi tiêu của một lượt khách:

Kết quả điều tra cho thấy mức chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước đối với khách tự sắp xếp đi là 4,2 triệu đồng với độ dài ngày lưu trú bình quân là 3,68 ngày. Trong đó khách đi du lịch bằng phương tiện hàng không có mức chi tiêu cao nhất (9,78 tr.đ). Kết quả điều tra cũng cho thấy mức chi tiêu bình quân một lượt khách chia theo các mục đích của chuyến đi khác nhau không nhiều. Cụ thể là khách đi du lịch với mục đích du lịch nghỉ ngơi, thông tin báo chí, hội nghị, hội thảo, thương mại và chữa bệnh đều có mức chi tiêu bình quân một lượt khách từ 4 đến dưới 5 triệu đồng, chỉ có khách đi với mục đích thăm thân và mục đích khác có mức chi tiêu bình quân từ 3 đến dưới 4 triệu đồng một lượt.

Phân tổ mức chi tiêu theo giới tính cho thấy, khách du lịch là nữ giới có mức chi tiêu cao hơn nam giới. Bình quân mức chi tiêu của khách nữ giới là 4,43 triệu đồng/lượt, trong khi đó bình quân chi tiêu của khách nam giới là 4,1 triệu đồng/lượt. Khách du lịch là nữ thường

chi nhiều hơn so với nam giới ở các khoản như chi cho mua sắm hàng hoá, tham quan, chi cho y tế, chăm sóc sức khoẻ, sắc đẹp, khách du lịch nam giới thường chi nhiều hơn phụ nữ về ăn, uống, đi lại, vui chơi giải trí.

b/Về mức chi tiêu bình quân một ngày khách:

So sánh kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch qua ba kỳ điều tra:

Bảng 4 - Chi tiêu bình quân một ngày khách trong nước (1.000đ)

	2009	2011	2013	So sánh (%)	
				2011 so 2009	2013 so 2011
Bình quân chung	703,5	977,7	1148,5	139,0	117,5
Thuê phòng	171,0	227,2	284,9	132,9	125,4
Ăn uống	166,0	231	279,03	139,2	120,8
Đi lại tại Việt Nam	171,9	216,1	255,9	125,7	118,4
Thăm quan	38,7	52,0	76,6	134,4	147,3
Mua hàng hóa	97,5	132,9	155,7	136,3	117,1
Vui chơi giải trí	19,3	26,8	23,4	138,9	87,2
Y tế	6,0	15,6	15,4	260,0	98,9
Chi khác	33,0	76,2	57,6	230,9	75,6

Kết quả điều tra cho thấy mức độ chi tiêu bình quân ngày của một khách năm 2013 so với năm 2011 tăng 17,5%. Cụ thể: Chi cho thuê phòng tăng 25,4%, chi cho ăn uống tăng 20,8%, chi cho đi lại tăng 18,4%, chi cho thăm quan tăng 47,3% riêng chi cho vui chơi giải trí, y tế và dịch vụ khác giảm.

2.2. Chi tiêu của khách du lịch trong nước đi theo tour:

Kết quả điều tra cho thấy khách du lịch đi theo tour có mức chi tiêu ngoài tour bình quân 1 lượt khách là 1,61 triệu đồng và chi tiêu bình quân ngày của 1 lượt khách là 358,2 nghìn đồng. Do các chuyến du lịch đi theo tour trọn gói, các khoản chi thiết yếu như ăn, ở, đi lại đã trả cho việc mua tour cho toàn bộ hành trình chuyến đi nên tổng số tiền chi ngoài tour cho một lượt khách chủ yếu là các khoản mua sắm hàng hoá, quà tặng chiếm hơn 50% trong tổng số chi tiêu của khách du lịch.

OVERVIEW OF TOURISM EXPENDITURE SURVEY

This survey was carried out by the random sampling method on the base of stream of international and domestic visitors touring from July to September in 2013 in 30 province (city) for domestic visitors and 14 province (city) for foreign visitors. This is the sixth survey (Previous times in 2003, 2005, 2006, 2009 and 2011) and the result of this survey has following main points:

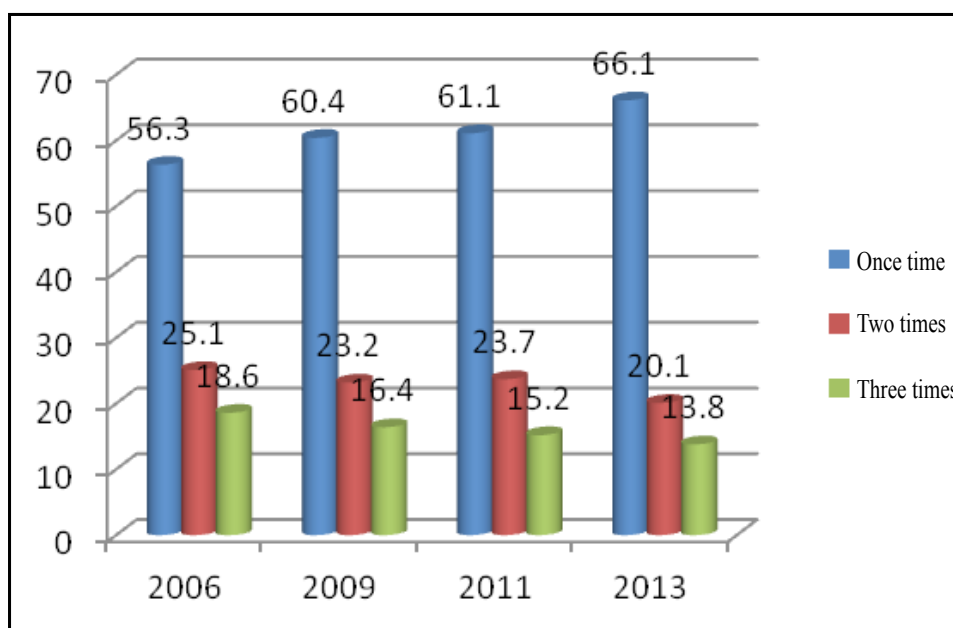
I. Foreign visitor

1. Foreign visitor structure:

According to this survey, there are 3,705 out of 9,500 visitors went to Vietnam on tour, making up 39% and the remaining of 5,795 visitors travelled by themselves, accounting for 61%. The result of previous years showed that the rate of visitors on tour less than by the self-arranging because tourist form by tour accordance with visitors have tourism and relaxation purpose; and tourist form by self-arranging can be combined many purpose in one trip, take more initiative, flexible.

The rate of time visitors to Vietnam

Chart 1: The rate of time foreign visitors come to Vietnam from 2006 to 2013 (%)

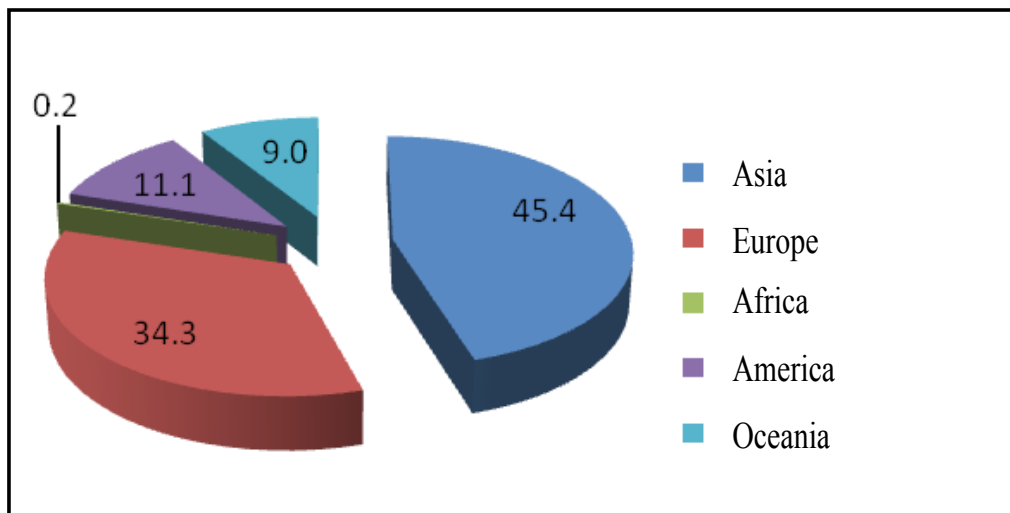


See chart number 1: The percentage of visitors to Vietnam for the first time has the upward trend while the percentage of visitors to Vietnam for the second and third time has the downward trend.

Regarding the structure of market

The number of visitors from Asia is largest (in which: Number of Chinese, Japanese and Korean is largest); followed by Europe; then America and Oceania, number of visitors from Africa is smallest. These results proved that Vietnamese tourism environment has been greatly improved but service quality has not good enough to attract foreign visitors to return to Vietnam. Furthermore, travelers to Vietnam for the second time and third time are from familiar markets other than new ones.

Chart 2: Structure foreign visitors to Vietnam by continents (%)



Regarding the structure of genders

In 9,500 foreign visitors were surveyed, there are 5,636 visitors is male, making 59.3%; 3,864 visitors is female, making 4.7%. Comparison with previous surveys show that rate of male has downward trend and rate of female is vice versa.

Regarding the structure of age

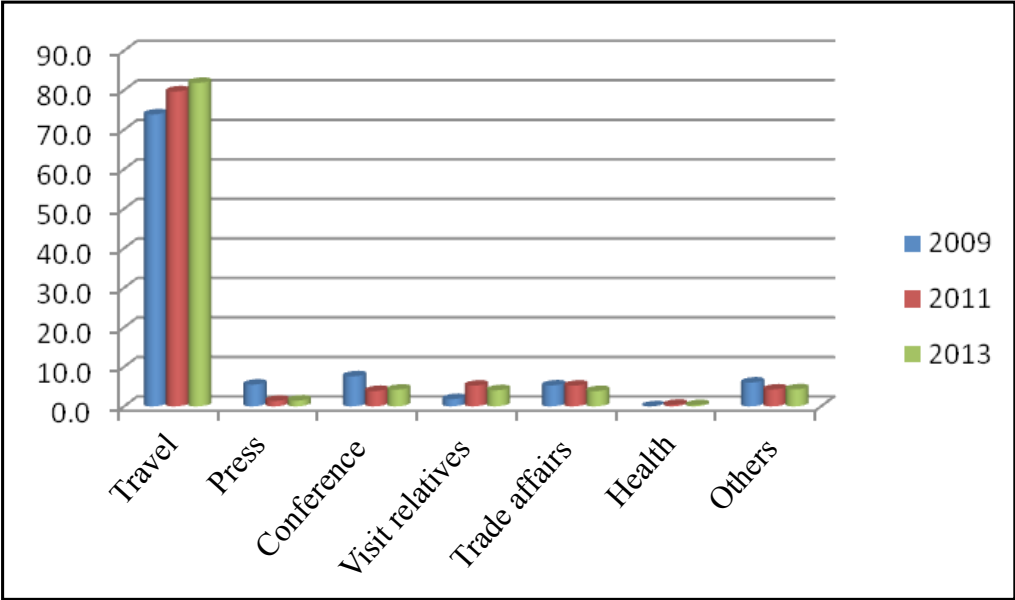
Number of visitors from 35 to 44 age is largest 27.7%; followed by visitors from 25 to 34 age making 25.7%; visitors from 45 to 54 age making 19.3%; visitors from 45 to 54 age making 13.1%; visitors from 55 to 64 age making 11% and visitors over 65 age making 3.2%

Regarding travelling purposes

The results of survey show that the visitors with both tourism and relaxation purposes were majority (making up 81.8%) and is on the rise however this increase is low (2011

compare with 2009 increase 5.8%; 2013 compare with 2011 increase 2.2%); the visitors with others purpose were minority and changed through the years. In 2013, the number of visitors with press purpose making 1.5%; ones with conferences, workshops were 4.2%; ones with visit relatives purpose making 4.1%; ones with trade affairs purpose making 3.8%, others with health were 0.3% and ones with others purpose making 4.3%

Chart 3: The rate of foreign visitors to Vietnam by purpose from 2009 to 2013 (%)



Regarding the structure of the means of visitors

Almost all visitors to Vietnam came by airplane (8,441 visitors or 88.8%) because airplanes which are time saving and best servicing, are deemed the most convenient mean. Visitors to Vietnam came by others means so small, Chinese were majority.

The average length of staying time of a visitor

In details, the general average length of staying time for visitor are 11.3 days but by airway are 11.7 days, by train are 7.9 days and by car are 8.1 days, by ship are 8.3 days and by others means are 6.6 days. This also affirms that visitors of continents far from Vietnam often travel by airway and have the longer length of staying time.

2. Expenditure of foreign visitors

The result of survey show that the expenditure per visitor, daily expenditure by both tourist form lower than 2011 because the economic in the worl in 2013 has so many difficulties. The figures of the surveys were as below:

2.1. Expenditure of foreign visitor by self – arranging tour:

a/ The expenditure per visitor:

Average expenditure of a foreign visitor (by self-arranging tour) in Vietnam is 1,144 USD, in which spending on accommodation, food and transportation in Vietnam is majority (making 67.6% total expenditure per visitor), followed by spending on shopping making 13.3%, for sight- seeing is reaches 7.7%, for entertainment.

Chart 4: The average expenditure of visitors by spending item (USD)

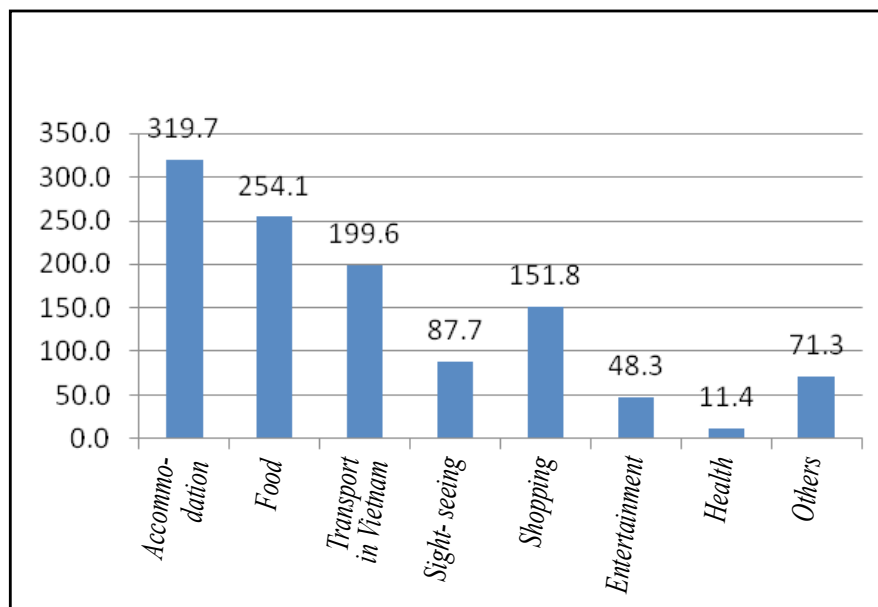
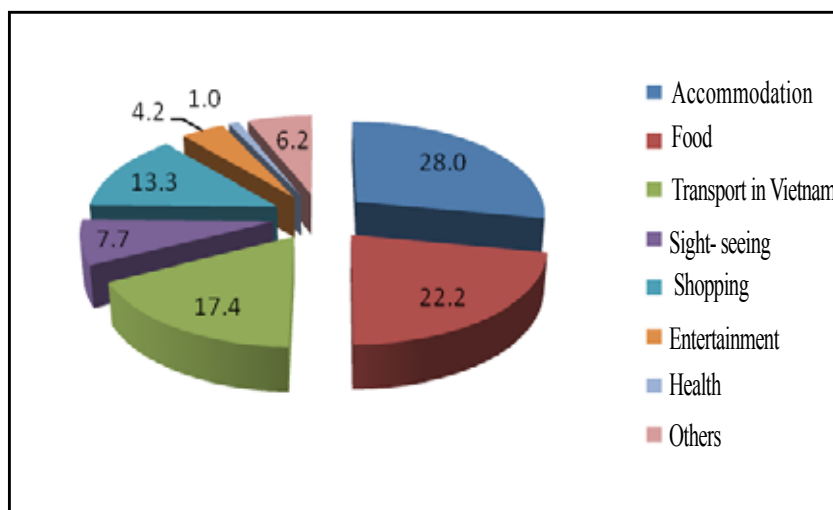


Chart 5: Structure expenditure of visitors by spending item (%)



In terms of continents, visitors from Ocean have the biggest expenditure of 1,478 USD per visitor, followed by America visitors with 1,462 USD, then from European visitors with 1,321 USD. The average expenditure of an Asian visitor is the lowest, reaching only 842 USD. A important reason is the further countries' visitors are from Vietnam the longer the length of their staying period, thus more expenditure. On the contrary, visitors of the nearer continents from Vietnam have got the shorter one, so their expenditure is less.

The results of survey also reflect that the expenditure of visitor to Viet nam by air is the biggest and reaches 1,263.3 USD while that by train reaches 633 USD, by ship reaches 801.9 USD and by car reaches 536.6 USD.

b/ Regarding daily expenditure:

The average expenditure in a day of visitors, is one of qualitative indicators, reflecting incomes and expenditure of visitors from different countries. To improve business effectiveness of tourism activities, many countries are focusing on this indicator by increasing visitors and concentrating on markets with high level of average expenditure in a day of visitor. Compare the result of three years for more details:

Table 1 - Average expenditure of foreign visitor per day in Vietnam (USD)

	2009	2011	2013	Comparison (%)	
				2011 with 2009	2013 with 2011
<i>Average</i>	91.2	105.7	95.82	115.9	90.7
<i>Accommodation</i>	25.7	28.2	26.78	109.7	95.0
<i>Food</i>	19.2	21.3	21.28	110.9	99.9
<i>Transportation fee in Vietnam</i>	14.5	14.9	16.72	102.8	112.2
<i>Sightseeing</i>	5.9	7.6	7.35	128.8	96.7
<i>Shopping</i>	13	14.1	12.71	108.5	90.1
<i>Entertainment</i>	4	4	4.04	100.0	101.0
<i>Health Care</i>	0.6	1	0.96	166.7	96.0
<i>Others</i>	7.2	4.8	5.97	66.7	124.4

Regarding the growth rate, average expenditure in a day 2013 is reduce 9.3 % than 2011 because spending on accommodation reduce 5%, spending on food reduce 0.1%, spending on sightseeing reduce 3.3%, spending on shopping reduce 9.9% and spending on healthcare reduce 4%.

Regarding the expenditure of tourists by occupation classification, businessman have the highest average expenditure, reaching 119.9 USD per day, followed by the average expenditure of journalists at 117 USD per day, then the average expenditure government agencies only reaches 101.9 USD and others reaches under 100USD per day.

Regarding the expenditure of tourists in classification by kind of accommodation, the average expenditure of visitors stay in 5 star hotel is highest, reaches 168.6 USD per day, the average expenditure of visitors stay in 4 star hotel is 122.4 USD per day, followed by visitors stay in 3 star hotel have average expenditure at 133.2 USD per day and others have average expenditure under 100 USD per day.

2.2. The expenditure of foreign visitors by tour

According to the result of survey in 2013, the average expenditure of a visitor (out of tour) is 554.4 USD, the average expenditure per day of visitor is 54.2 USD, lower than 2011. Regarding structure the expenditure of foreign visitors per person and per day, spending on shopping reaches majority at 41.1%, spending on food and sightseeing reaches 15%, others reaches 12.6%; and spending on accommodation, transportation in Vietnam, healthcare, entertainment reaches under 5%.

3. Foreign visitors' remarks on Vietnam tourism:

Apart from information on structure of visitor and their expenditure in Vietnam, visitors are also asked to give their assess about the Vietnam tourism environment, the scenery and other services such as accommodation, food, transportation, entertainment, etc. The results of survey are shown below:

3.1. Remark on source of information to visit Vietnam:

In the total of 9,500 randomly surveyed foreign visitors in 2013, there are 43.4% answered that their main reason for travelling to Viet nam via introduction of their friends and relatives; 19.2% answered that travel to Vietnam via advertisement of tourist agents; 20.4% answered that they are drawn to Vietnam by magazine, press and newspaper. The number of visitors via internet increase with 2011, occupying 43.4%, ; remaining is the number of visitors via others, occupying 19.4%. It showed that advertisement of tourism via introduction of their friends and relatives, via internet is important.

3.2. Remark on the criteria affecting choosing Vietnam is tourist spot:

a. Vietnam is attractive tourist spot:

There are 5,980 in total 9,500 visitors surveyed (occupying 62.9%) answer that the criteria affecting their choice Vietnam to travel because Vietnam is attractive tourist spot. Of which, visitor from Asia have 2,414 visitors, visitor from Europe have 2,287 person agreed with this remark.

b. Vietnam has convenient means:

1,210 visitors, that occupying 8.5%, answer that criteria affecting their choice Vietnam is tourism spot because Vietnam has convenient transportation. Of which, number of visitor from Asia have the highest with 651 visitors, then visitors from Europe have 341 visitors agreed with this remark.

c. On value of Vietnam currency:

In the 9,500 randomly surveyed foreign visitor in 2013, there are 2,001 visitors (occupy 21%) answered that criteria affecting choosing Vietnam because value of Vietnam currency.

d. On procedure of custom:

946 visitors (occupy 9.9%) answered that criteria affecting their choice Vietnam because Vietnam has simple procedure of custom.

e. Vietnam is safety of destination:

There are 2,772 visitors (occupy 29.1%) answered that criteria affecting their choice Vietnam is tourism spot because Vietnam is safety of destination.

Thus, the most important criteria of foreign visitor affecting choosing Vietnam because Vietnam is attractive spot. If any province would like to attract further foreign visitor, department of tourist need effective plans, and solutions to improve tourist spot in provinces. This is prerequisite condition affecting attracting visitor, especially foreign visitor. The second criteria of foreign visitor affecting choosing tourist spot are the safety of destination. In our country's security situation is stable, well-suited to meet foreign visitor to travel, but to do better we need to ensure traffic safety, hygiene and safety food ...

3.3. Good impression about Vietnam:

a. Scenery:

In the total of 9,500 randomly surveyed foreign visitors in 2013, there are 6,509 visitors, occupying 68.5%, express good feelings on Vietnamese scenery.

In which, 62% of Asia visitors, 75.6% of European visitors, 71.4% of Americans visitors and 70.9% of Oceania visitors

b. On Vietnamese's attitude:

There are 4,097 visitors, making up 43.1% in the total 9,500 visitors surveyed answered that Vietnamese is friendly. Of which, the visitors from Oceania have the highest percentage at 53.3%, followed by European visitors (with 45.3%), then Americas visitors (with 45.1%). And 56.9% in the total visitors surveyed didn't agree with this opinion. It reflect realistic of bad attitude of service employee, having troubles with seller, others social issues...that was mentioned much by media.

c. On price of goods:

There are 2,275 visitors, occupying 23.9% in the total visitors surveyed answered that price of goods is cheap. 20.4% of Asian visitors agree with this opinion, from Europe is 26.7%, from Americans is 27.8% and from Ocean is 26.4%. These percentage are not high; proving that Vietnamese goods are not really abundant and cheaper than goods from other markets.

d. On quantity services:

There are 3,698 visitors, occupying 38.9% in the total visitors surveyed answered that quantity services in Vietnam is good. 51% of visitors from Ocean agree with this opinion, this is highest rate, from America is 41.4%, from Asia is 37.7% and from Europe is 36.7%. However, there are 5,802 visitors (occupying 61.1%) in the total visitors surveyed didn't agree with opinion.

3.4. Not good impression about Vietnam:

Table 2 –The rate of visitors have not good impression about Vietnam (%)

	Rate of agreed (%)
1. Cheating on goods and services (including transport services)	31,1
2. Having troubles with vendors	30,9
3. Leaving litter	27,6
4. Traffic Unsafety	39,1
5. Expensive expenditure (air-ticket, hotel services...)	5,0
6. Poor foreign language of service employee	8,0
7. Bad attitude of hotel employee	2,6
8. Lack of knowledge of tourguide	3,9
9. Lack of tourism products and services	16,1

The result of this survey showed that: Remarks (1), (2), (3), (4) and (9) make strongest not good impression about Vietnam for foreign visitors. According to analyzed in (3.2) about two most important criterias to choosing Vietnam to travel are attractive tourist spot and safety destination, this explain a part that the rate of foreign visitors return to Vietnam having downward trend.

II. Domestic visitor

1. Domestic visitor structure

The results of 2013 show that: In the total of 24,139 domestic visitors randomly surveyed, there are 5,220 visitors by the tour (making up 21.6%) and 18,919 visitors by the self-arranging (making up 78.4%).

As tourism by self – arranging gained advantages over by tour, most of domestic visitors chose to travel by self-arranging (>80%). However, compare the result of 2013 with previous showed that the rate of domestic visitors by tour increase, this is good information for travel agency.

Table 3 – The rate of visitors by tour and by self-arranging (%)

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
Rate of visitors by tour (%)	9.8	11.9	16	16.9	16.0	21.6
Rate of visitors self-arranging (%)	90.2	88.1	84	83.1	84.0	78.4

Regarding the purpose of travel, the number of the visitors with the only purpose of relaxation and entertainment occupying 55.9%, the number of the visitors with both the business and tourism purpose makes up 7.3%, with both the relatives visiting and tourism makes up 10.6%, with the purpose of both tourism and conference, workshop and short training purpose makes up 14.6%.

Regarding the structure of visitors by means of transport, the result showed that the same as results in previous, the number of visitors by the car makes up the biggest weight (67.2%) while visitors by the airplane only makes up 16%, and by train was 6.8%...because visitors had to pay least if they travel by car.

The average length of the staying time for a domestic visitor by tour is 4.49 days and by self-arranging is 3.68 days. Compare the result of 2011, the average length of the staying time for a domestic visitor changed lightly.

2. Expenditure of domestic visitors:

2.1. Expenditure of domestic visitors by self-arranging

a/ Expenditure per visitor:

The survey shows that the average expenditure per domestic visitor traveling by self-arranging are 4.2 millions VND for 3.68 staying – days. Of which, the expenditure of visitor traveling by air is the highest (9.78 millions VND). The survey results also point out the differences in the visiting purpose that the average expenditure of visitors with both relaxation, press, conference, trade affairs and health from 4 to under 5 millions VND, the average expenditure of visitors with visit relatives and others from 3 to under 4 millions VND.

Regarding the expenditure in classification by sex, the female visitors have higher expenditure than the male visitors. The average expenditure of female visitor is 4.43 millions VND per visitor,

while the one of male visitors are 4.1 millions VND per visitor. Female visitors often spend more on shopping, sightseeing, health care, beauty-salon while male visitors often spend more on food, beverage, transport, entertainment.

b/ Average expenditure per day of visitor:

The comparison of the result of expenditure between three years are shown in the following table:

Table 4 – Average expenditure of domestic visitors per day (1.000 VND)

	2009	2011	2013	Comparison (%)	
				2011 with 2009	2013 with 2011
<i>Average</i>	703.5	977.7	1148.5	139.0	117.5
<i>Accommodation</i>	171.0	227.2	284.9	132.9	125.4
<i>Food</i>	166.0	231.0	279.0	139.2	120.8
<i>Transportation fee in Vietnam</i>	171.9	216.1	255.9	125.7	118.4
<i>Sightseeing</i>	38.7	52.0	76.6	134.4	147.3
<i>Shopping</i>	97.5	132.9	155.7	136.3	117.1
<i>Entertainment</i>	19.3	26.8	23.4	138.9	87.2
<i>Health Care</i>	6.0	15.6	15.4	260.0	98.9
<i>Others</i>	33	76.2	57.6	230.9	75.6

The result of survey showed that the average expenditure per day in 2013 increase 17.5% than 2011. Detail: Spending on accommodation increase 25.4%, spending on food increase 20.8%, spending on transport increase 18.4%, spending on sightseeing increase 47.3% and both spending on entertainment, health, others reduce.

2.2. Expenditure of domestic visitors by tour:

The survey shows that visitors travelling by tour (arranging by tourism agents) the expenditure out of tour per visitor is VND 1,16 millions VND, while the average expenditure per day of visitor is 358.2 thousand VND. Because the package tour includes the necessary payment of food, transportation, visitor's expenditure out of tour is only on shopping, souvenir, accounting for more than 50% of total expenditure.

PHẦN THỨ HAI
SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ

PART II
RESULT OF FOREIGN VISITOR SURVEY

I. ĐẶC ĐIỂM CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ

I. Structure of surveyed foreign visitor

1

Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo loại ngôn ngữ sử dụng và theo địa phương

The number of interviewed foreign visitors by language and province

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Chia theo ngôn ngữ - <i>By language</i>				Cơ cấu - <i>By structure(%)</i>	
		Khách dùng tiếng Anh - <i>English speaking visitors</i>	Khách dùng tiếng TQuốc - <i>Chinese speaking visitors</i>	Khách dùng tiếng Nhật - <i>Japanese speaking visitors</i>	Khách dùng tiếng Anh - <i>English speaking visitors</i>	Khách dùng tiếng TQuốc - <i>Chinese speaking visitors</i>	Khách dùng tiếng Nhật - <i>Japanese speaking visitors</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9500	7487	1300	713	78,8	13,7	7,5
1 Thành phố Hà Nội	1500	1100	201	199	73,3	13,4	13,3
2 Thành phố Hải Phòng	600	397	203		66,2	33,8	0,0
3 Tỉnh Ninh Bình	497	497		0	100,0	0,0	0,0
4 Tỉnh Lào Cai	400	200	200	0	50,0	50,0	0,0
5 Tỉnh Lạng Sơn	400	201	199		50,3	49,8	0,0
6 Tỉnh Quảng Ninh	500	400	100		80,0	20,0	0,0
7 Tỉnh Thừa Thiên Huế	700	600	100	0	85,7	14,3	0,0
8 Thành phố Đà Nẵng	500	400	0	100	80,0	0,0	20,0
9 Tỉnh Quảng Nam	506	296	0	210	58,5	0,0	41,5
10 Tỉnh Khánh Hoà	698	598	100		85,7	14,3	0,0
11 Tỉnh Lâm Đồng	699	699			100,0	0,0	0,0
12 Thành phố Hồ Chí Minh	1500	1106	196	198	73,7	13,1	13,2
13 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	500	500	0	0	100,0	0,0	0,0
14 Tỉnh Bình Thuận	500	500	0	0	100,0	0,0	0,0

2

Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo giới tính, độ tuổi và quốc tịch The number of interviewed foreign visitors by sex, age and nationality

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số - Total	Chia theo giới tính - By sex		Chia theo độ tuổi - By age					
		Nam - Male	Nữ - Female	Từ 15-24 tuổi - age	Từ 25-34 tuổi - age	Từ 35-44 tuổi - age	Từ 45-54 tuổi - age	Từ 55-64 tuổi - age	Trên 64 tuổi - age
THEO NƯỚC - BY NATION	9500	5636	3864	1249	2437	2629	1831	1052	302
Trong đó: Việt kiều - Of which: Oversea Vietnamese	1291	757	534	133	305	378	295	142	38
Châu Á - Asia	4310	2661	1649	395	1037	1356	890	480	152
1 Campuchia - Cambodia	35	18	17	2	12	12	6	3	0
2 Inđônêxia - Indonesia	50	36	14	1	13	19	11	4	2
3 Lào - Laos	40	17	23	4	8	15	7	6	0
4 Malaixia - Malaysia	164	106	58	14	49	49	32	17	3
5 Philippin - Philippines	59	34	25	5	15	17	12	8	2
6 Singapo - Singapore	291	191	100	28	98	94	46	23	2
7 Thái lan - Thailand	208	121	87	14	44	85	39	23	3
8 Israen - Israel	29	17	12	12	6	6	3	1	1
9 Trung quốc - China	1419	881	538	142	368	439	305	127	38
10 Hồng kông - Hongkong	109	69	40	9	26	28	25	17	4
11 Ấn độ - India	45	33	12	0	16	20	8	1	0
12 Nhật bản - Japan	1015	620	395	81	161	296	223	181	73
13 Hàn quốc - Korea	590	370	220	68	175	177	104	44	22
14 Đài loan - Taiwan	196	114	82	11	32	76	56	19	2
15 Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á - Others	60	34	26	4	14	23	13	6	0
Châu Âu - Europe	3261	1862	1399	610	886	781	545	364	75
16 Ba lan - Poland	14	10	4	1	4	6	2	1	0
17 Nga - Russia	313	174	139	21	79	95	73	42	3
18 Áo - Austria	12	6	6	1	3	3	3	2	0
19 Bỉ - Belgium	90	48	42	14	25	19	19	11	2
20 Anh - England	615	367	248	174	186	142	57	41	15

2 (Tiếp theo) Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo giới tính, độ tuổi và quốc tịch (Cont.) The number of interviewed foreign visitors by sex, age and nationality

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số - Total	Chia theo giới tính - By sex		Chia theo độ tuổi - By age					
		Nam - Male	Nữ - Female	Từ 15 -24 tuổi - age	Từ 25-34 tuổi - age	Từ 35-44 tuổi - age	Từ 45-54 tuổi - age	Từ 55-64 tuổi - age	Trên 64 tuổi - age
21 Đan mạch - Denmark	117	58	59	33	27	27	20	9	1
22 Phần lan - Finland	31	14	17	5	3	6	9	6	2
23 Pháp - France	771	409	362	106	182	188	161	112	22
24 Đức - Germany	357	210	147	66	109	60	65	46	11
25 Ailen - Ireland	39	26	13	11	14	5	4	3	2
26 Italia - Italy	124	66	58	17	33	38	21	12	3
27 Hà lan - Netherlands	268	166	102	86	72	37	41	29	3
28 Nauy - Norway	51	34	17	7	18	13	9	4	0
29 Tây ban nha - Spain	165	95	70	15	47	64	21	15	3
30 Thụy điển - Sweden	67	40	27	10	18	20	6	10	3
31 Thụy sỹ - Switzerland	84	53	31	17	24	22	12	8	1
32 Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - Others	143	86	57	26	42	36	22	13	4
Châu Phi - Africa	21	15	6	2	11	3	1	4	0
Châu Mỹ - America	1051	591	460	136	299	277	209	100	30
33 Mỹ - America	695	393	302	78	189	184	143	75	26
34 Canada - Canada	272	152	120	40	85	73	50	20	4
35 Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Mỹ - Other	84	46	38	18	25	20	16	5	0
Châu Đại Dương - Oceania	857	507	350	106	204	212	186	104	45
36 Ôxtrâyliia - Australia	760	450	310	86	172	197	171	94	40
37 Niuzilân - New Zealand	92	54	38	20	31	14	13	9	5
38 Các nước khác thuộc châu Đại dương - Others	5	3	2	0	1	1	2	1	0

3

Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo phương tiện đến Việt Nam và địa phương

The number of interviewed foreign visitors by means to Vietnam and by province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia theo phương tiện đến - <i>By means</i>				
		Khách đến bằng máy bay - <i>By air</i>	Khách đến bằng ô tô - <i>By car</i>	Khách đến bằng tàu hỏa - <i>By train</i>	Khách đến bằng tàu thủy - <i>By ship</i>	Khách đến bằng phương tiện khác - <i>By others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9500	8441	598	154	37	270
1 Thành phố Hà Nội	1500	1303	128	42	2	25
2 Thành phố Hải Phòng	600	487	62	38	9	4
3 Tỉnh Ninh Bình	497	472	10	1	1	13
4 Tỉnh Lào Cai	400	198	59	2	0	141
5 Tỉnh Lạng Sơn	400	248	132	18	1	1
6 Tỉnh Quảng Ninh	500	470	17	1	10	2
7 Tỉnh Thừa Thiên Huế	700	592	71	10	3	24
8 Thành phố Đà Nẵng	500	471	29	0	0	0
9 Tỉnh Quảng Nam	506	454	20	11	3	18
10 Tỉnh Khánh Hoà	698	655	27	10	1	5
11 Tỉnh Lâm Đồng	699	665	20	5	2	7
12 Thành phố Hồ Chí Minh	1500	1452	20	13	4	11
13 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	500	479	0	3	1	17
14 Tỉnh Bình Thuận	500	495	3	0	0	2

4

Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo hình thức tổ chức đi và theo địa phương

The number of interviewed foreign visitors by tourist form and by province

	Tổng số Total (Người - Person)	Theo hình thức tổ chức đi - Tourist form		Cơ cấu - Structure (%)	
		Đi theo tour - By tour	Tự sắp xếp - Self - arranging	Đi theo tour - By tour	Tự sắp xếp - Self - arranging
TỔNG SỐ - TOTAL	9500	3705	5795	39,0	61,0
1 Thành phố Hà Nội	1500	956	544	63,7	36,3
2 Thành phố Hải Phòng	600	182	418	30,3	69,7
3 Tỉnh Ninh Bình	497	179	318	36,0	64,0
4 Tỉnh Lào Cai	400	157	243	39,3	60,8
5 Tỉnh Lạng Sơn	400	212	188	53,0	47,0
6 Tỉnh Quảng Ninh	500	284	216	56,8	43,2
7 Tỉnh Thừa Thiên Huế	700	376	324	53,7	46,3
8 Thành phố Đà Nẵng	500	162	338	32,4	67,6
9 Tỉnh Quảng Nam	506	230	276	45,5	54,5
10 Tỉnh Khánh Hoà	698	127	571	18,2	81,8
11 Tỉnh Lâm Đồng	699	181	518	25,9	74,1
12 Thành phố Hồ Chí Minh	1500	385	1115	25,7	74,3
13 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	500	125	375	25,0	75,0
14 Tỉnh Bình Thuận	500	149	351	29,8	70,2

5

Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo hình thức tổ chức đi và theo loại cơ sở lưu trú

The number of interviewed foreign visitors by tourist form and by accommodation

	Tổng số - Total (Người - Person)	Theo hình thức tổ chức đi - Tourist form		Cơ cấu - Structure (%)	
		Đi theo tour - By tour	Tự sắp xếp - Self - arranging	Đi theo tour - By tour	Tự sắp xếp - Self - arranging
TỔNG SỐ - TOTAL	9500	3705	5795	39,0	61,0
1 Khách sạn 5 sao - 5-star hotel	1155	179	976	15,5	84,5
2 Khách sạn 4 sao - 4-star hotel	1855	614	1241	33,1	66,9
3 Khách sạn 3 sao - 3-star hotel	2069	963	1106	46,5	53,5
4 Khách sạn 2 sao - 2-star hotel	2182	1153	1029	52,8	47,2
5 Khách sạn 1 sao - 1-star hotel	722	392	330	54,3	45,7
6 Khách sạn chưa xếp sao - Non-star hotel	921	281	640	30,5	69,5
7 Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	507	96	411	18,9	81,1
8 Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	10	1	9	10,0	90,0
9 Làng du lịch - Tourist village	10	6	4	60,0	40,0
10 Căn hộ kinh doanh du lịch - tourist household	49	0	49	0,0	100,0
11 Khác- Others	20	20	0	100,0	0,0

6

Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo hình thức tổ chức đi và theo quốc tịch

The number of interviewed foreign visitors by tourist form and by nationality

	Tổng số Total (Người - Person)	Theo hình thức tổ chức đi - Tourist form		Độ dài ngày bình quân - Average days	
		Đi theo tour - By tour	Tự sắp xếp - Self - arranging	Đi theo tour - By tour	Tự sắp xếp - Self - arranging
THEO NƯỚC - BY NATION	9500	3705	5795	10,2	11,9
Trong đó: Việt kiều - Of which: Oversea Vietnamese	1291	486	805	9,9	13,8
Châu Á - Asia	4310	1831	2479	7,8	8,6
1 Campuchia - Cambodia	35	10	25	7,6	7,3
2 Ấn Độ - Indonesia	50	24	26	8,9	10,2
3 Lào - Laos	40	17	23	9,7	7,8
4 Malaixia - Malaysia	164	60	104	8,2	8,1
5 Philippin - Philippines	59	23	36	7,7	10,6
6 Singapo - Singapore	291	98	193	9,6	8,3
7 Thái lan - Thailand	208	95	113	9,2	10,8
8 Israen - Israel	29	9	20	13,6	19,9
9 Trung quốc - China	1419	487	932	7,3	7,6
10 Hồng kông - Hongkong	109	52	57	6,9	7,2
11 Ấn độ - India	45	20	25	8,0	13,2
12 Nhật bản - Japan	1015	625	390	7,2	9,1
13 Hàn quốc - Korea	590	211	379	8,5	9,6
14 Đài loan - Taiwan	196	78	118	8,6	7,9
15 Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á - Others	60	22	38	8,3	9,5
Châu Âu - Europe	3261	1286	1975	12,7	14,7
16 Ba lan - Poland	14	8	6	16,4	15,2
17 Nga - Russia	313	149	164	11,7	10,7
18 Áo - Austria	12	5	7	10,6	20,0
19 Bỉ - Belgium	90	36	54	15,2	16,6
20 Anh - England	615	224	391	13,2	15,0

6

(Tiếp theo) Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo hình thức tổ chức đi và theo quốc tịch

(Cont.) The number of interviewed foreign visitors by tourist form and by nationality

	Tổng số Total (Người - Person)	Theo hình thức tổ chức đi - Tourist form		Độ dài ngày bình quân - Average days	
		Đi theo tour - By tour	Tự sắp xếp - Self - arranging	Đi theo tour - By tour	Tự sắp xếp - Self - arranging
21 Đan mạch - Denmark	117	50	67	14,0	15,8
22 Phần lan - Finland	31	18	13	15,1	16,4
23 Pháp - France	771	348	423	12,3	15,1
24 Đức - Germany	357	131	226	12,1	14,7
25 Ailen - Ireland	39	12	27	13,9	15,9
26 Italia - Italy	124	51	73	12,1	12,1
27 Hà lan - Netherlands	268	71	197	14,0	15,7
28 Nauy - Norway	51	7	44	13,1	17,3
29 Tây ban nha - Spain	165	77	88	12,9	14,6
30 Thụy điển - Sweden	67	29	38	11,9	13,3
31 Thụy sỹ - Switzerland	84	30	54	12,4	14,6
32 Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - Others	143	40	103	12,1	15,2
Châu Phi - Africa	21	5	16	11,6	11,6
Châu Mỹ - America	1051	304	747	12,2	13,5
33 Mỹ - America	695	213	482	12,4	13,0
34 Canada - Canada	272	72	200	11,2	14,9
35 Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Mỹ - Other	84	19	65	13,7	13,3
Châu Đại Dương - Oceania	857	279	578	12,5	14,8
36 Ôxtrâyli - Australia	760	253	507	12,2	14,4
37 Niuzilân - New Zealand	92	26	66	14,5	17,1
38 Các nước khác thuộc châu Đại dương - Others	5	0	5	0,0	19,2

7 Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo số lần đến Việt Nam và theo địa phương

The number of interviewed foreign visitors by the times to Vietnam and by province

Tỉnh - Province	Tổng số Total (Người - Person)	Chia theo số lần đến The time to Vietnam			Cơ cấu - Structure (%)		
		Số đến lần 1 - Once	Số đến lần 2 - Two times	Từ lần 3 trở lên - Over three times	Số đến lần 1 - Once	Số đến lần 2 - Two times	Từ lần 3 trở lên - Over three times
TỔNG SỐ - TOTAL	9500	6281	1907	1312	66,1	20,1	13,8
1 Thành phố Hà Nội	1500	1037	290	173	69,1	19,3	11,5
2 Thành phố Hải Phòng	600	409	131	60	68,2	21,8	10,0
3 Tỉnh Ninh Bình	497	399	84	14	80,3	16,9	2,8
4 Tỉnh Lào Cai	400	205	129	66	51,3	32,3	16,5
5 Tỉnh Lạng Sơn	400	262	87	51	65,5	21,8	12,8
6 Tỉnh Quảng Ninh	500	393	83	24	78,6	16,6	4,8
7 Tỉnh Thừa Thiên Huế	700	585	74	41	83,6	10,6	5,9
8 Thành phố Đà Nẵng	500	353	77	70	70,6	15,4	14,0
9 Tỉnh Quảng Nam	506	386	80	40	76,3	15,8	7,9
10 Tỉnh Khánh Hoà	698	485	113	100	69,5	16,2	14,3
11 Tỉnh Lâm Đồng	699	536	108	55	76,7	15,5	7,9
12 Thành phố Hồ Chí Minh	1500	750	352	398	50,0	23,5	26,5
13 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	500	217	146	137	43,4	29,2	27,4
14 Tỉnh Bình Thuận	500	264	153	83	52,8	30,6	16,6

8

Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam được điều tra chia theo số lần đến và theo quốc tịch

The number of interviewed foreign visitors by the times to Vietnam and by nationality

Quốc tịch - <i>Nationality</i>	Tổng số <i>Total</i> (Người - <i>Person</i>)	Chia theo số lần đến - <i>The time to Vietnam</i>			Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>		
		Số đến lần 1 - <i>Once</i>	Số đến lần 2 - <i>Two times</i>	Từ lần 3 trở lên - <i>Over three times</i>	Số đến lần 1 - <i>Once</i>	Số đến lần 2 - <i>Two times</i>	Từ lần 3 trở lên - <i>Over three times</i>
THEO NƯỚC - BY NATION	9500	6281	1907	1312	66,1	20,1	13,8
Trong đó: Việt kiều - <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	1291	651	306	334	50,4	23,7	25,9
Châu Á - Asia	4310	2660	930	720	61,7	21,6	16,7
1 Campuchia - <i>Cambodia</i>	35	21	8	6	60,0	22,9	17,1
2 Inđônêxia - <i>Indonesia</i>	50	32	10	8	64,0	20,0	16,0
3 Lào - <i>Laos</i>	40	23	9	8	57,5	22,5	20,0
4 Malaixia - <i>Malaysia</i>	164	102	34	28	62,2	20,7	17,1
5 Philippin - <i>Philippines</i>	59	44	10	5	74,6	16,9	8,5
6 Singapo - <i>Singapore</i>	291	171	74	46	58,8	25,4	15,8
7 Thái lan - <i>Thailand</i>	208	121	47	40	58,2	22,6	19,2
8 Israen - <i>Israel</i>	29	24	3	2	82,8	10,3	6,9
9 Trung quốc - <i>China</i>	1419	798	369	252	56,2	26,0	17,8
10 Hồng kông - <i>Hongkong</i>	109	73	23	13	67,0	21,1	11,9
11 Ấn độ - <i>India</i>	45	28	11	6	62,2	24,4	13,3
12 Nhật bản - <i>Japan</i>	1015	669	174	172	65,9	17,1	16,9
13 Hàn quốc - <i>Korea</i>	590	380	113	97	64,4	19,2	16,4
14 Đài loan - <i>Taiwan</i>	196	134	33	29	68,4	16,8	14,8
15 Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á - <i>Others</i>	60	40	12	8	66,7	20,0	13,3
Châu Âu - Europe	3261	2400	576	285	73,6	17,7	8,7
16 Ba lan - <i>Poland</i>	14	10	3	1	71,4	21,4	7,1
17 Nga - <i>Russia</i>	313	182	87	44	58,1	27,8	14,1
18 Áo - <i>Austria</i>	12	8	4	0	66,7	33,3	0,0
19 Bỉ - <i>Belgium</i>	90	74	10	6	82,2	11,1	6,7
20 Anh - <i>England</i>	615	475	92	48	77,2	15,0	7,8

8

(Tiếp theo) Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam được điều tra chia theo số lần đến và theo quốc tịch

(Cont.) The number of interviewed foreign visitors by the times to Vietnam and by nationality

Quốc tịch - Nationality	Tổng số Total (Người - Person)	Chia theo số lần đến - The time to Vietnam			Cơ cấu - Structure (%)		
		Số đến lần 1 - Once	Số đến lần 2 - Two times	Từ lần 3 trở lên - Over three times	Số đến lần 1 - Once	Số đến lần 2 - Two times	Từ lần 3 trở lên - Over three times
21 Đan mạch - Denmark	117	87	22	8	74,4	18,8	6,8
22 Phần lan - Finland	31	18	7	6	58,1	22,6	19,4
23 Pháp - France	771	534	165	72	69,3	21,4	9,3
24 Đức - Germany	357	260	61	36	72,8	17,1	10,1
25 Ailen - Ireland	39	31	7	1	79,5	17,9	2,6
26 Italia - Italy	124	98	17	9	79,0	13,7	7,3
27 Hà lan - Netherlands	268	221	31	16	82,5	11,6	6,0
28 Na uy - Norway	51	33	7	11	64,7	13,7	21,6
29 Tây ban nha - Spain	165	145	13	7	87,9	7,9	4,2
30 Thụy điển - Sweden	67	48	16	3	71,6	23,9	4,5
31 Thụy sỹ - Switzerland	84	69	12	3	82,1	14,3	3,6
32 Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - Others	143	107	22	14	74,8	15,4	9,8
Châu Phi - Africa	21	12	5	4	57,1	23,8	19,0
Châu Mỹ - America	1051	655	226	170	62,3	21,5	16,2
33 Mỹ - America	695	398	167	130	57,3	24,0	18,7
34 Canada - Canada	272	190	47	35	69,9	17,3	12,9
35 Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Mỹ - Other	84	67	12	5	79,8	14,3	6,0
Châu Đại Dương - Oceania	857	554	170	133	64,6	19,8	15,5
36 Ôxtrâyli a - Australia	760	481	154	125	63,3	20,3	16,4
37 Niuzilân - New Zealand	92	68	16	8	73,9	17,4	8,7
38 Các nước khác thuộc châu Đại dương - Others	5	5	0	0	100,0	0,0	0,0

9

Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích chuyến đi

The number of interviewed foreign visitors by the length of stay, means and by tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

	Tổng số lượt khách - <i>Total</i> (người - <i>Person</i>)	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian ở lại Việt Nam - <i>By the length of stay</i>						Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách (ngày) - <i>Average days</i>
		Từ 1 -3 ngày - <i>Days</i>	Từ 4 -7 ngày - <i>Days</i>	Từ 8 -14 ngày - <i>Days</i>	Từ 15 - 21 ngày - <i>Days</i>	Từ 22 - 28 ngày - <i>Days</i>	Trên 29 ngày - <i>Days</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	5795	679	1592	1324	1300	256	644	11,9
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - <i>By means to Vietnam</i>								
1. Máy bay - <i>By air</i>	5080	397	1402	1223	1209	240	609	12,6
2. Ô tô - <i>By car</i>	342	120	104	47	44	7	20	8,1
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	97	21	41	20	11	3	1	7,7
4. Tàu thủy - <i>By waterway</i>	26	4	12	5	4	1	0	8,5
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	250	137	33	29	32	5	14	6,5
II. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By tourist purpose</i>								
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	4510	429	1149	1098	1118	225	491	12,1
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	80	18	30	14	7	1	10	10,0
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	280	84	109	40	21	4	22	8,9
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	316	38	82	68	64	10	54	14,5
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	301	66	136	39	35	4	21	8,7
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	21	4	7	4	6	0	0	8,9
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	287	40	79	61	49	12	46	13,2

10 Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian chuyến đi, theo nghề nghiệp và độ tuổi

The number of interviewed foreign visitors by the length of stay, profession and age
(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

	Tổng số lượt khách - Total (người - Person)	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian ở lại Việt Nam - <i>By the length of stay</i>						Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách (ngày) - <i>Average days</i>
		Từ 1 -3 ngày - Days	Từ 4 -7 ngày - Days	Từ 8 -14 ngày - Days	Từ 15 -21 ngày - Days	Từ 22 -28 ngày - Days	Trên 29 ngày - Days	
TỔNG SỐ - TOTAL	5795	679	1592	1324	1300	256	644	11,9
I. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>								
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	1421	224	502	322	235	29	109	10,2
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	280	27	91	76	52	7	27	11,8
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	655	42	166	164	158	49	76	13,0
3. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	304	19	81	79	66	14	45	11,8
4. Hưu trí - <i>Retired</i>	377	36	125	75	85	12	44	12,4
5. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	892	38	153	222	303	61	115	13,7
6. Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	118	11	28	24	35	7	13	12,1
7. Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	62	5	13	18	15	4	7	12,7
Khác - <i>Other</i>	1686	277	433	344	351	73	208	12,0
II. Theo độ tuổi - <i>By age</i>								
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	851	36	124	232	267	60	132	14,2
2. Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	1655	165	425	365	414	90	196	12,3
3. Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	1580	239	530	338	277	53	143	10,7
4. Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	1091	166	363	234	215	29	84	10,5
5. Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	496	56	122	130	102	18	68	13,0
6. Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	122	17	28	25	25	6	21	16,6
III. Theo Giới tính - <i>By sex</i>								
1. Nam - <i>Male</i>	3523	443	1001	785	774	140	380	11,7
2. Nữ - <i>Female</i>	2272	236	591	539	526	116	264	12,2

11

Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian, theo phương tiện và mục đích chuyến đi

The number of interviewed foreign visitors by the length of stay, means and by tourist purpose

(Đối với khách đi theo tour - *for visitor by tour*)

	Tổng số lượt khách - <i>Total</i> (người - <i>Person</i>)	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian ở lại Việt Nam - <i>By the length of stay</i>						Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách (ngày) - <i>Averaga Days</i>
		Từ 1 - 3 ngày - <i>Days</i>	Từ 4 - 7 ngày - <i>Days</i>	Từ 8 - 14 ngày - <i>Days</i>	Từ 15 - 21 ngày - <i>Days</i>	Từ 22 - 28 ngày - <i>Days</i>	Trên 29 ngày - <i>Days</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	3705	282	1197	1195	767	141	123	10,2
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - <i>By means to Vietnam</i>								
1. Máy bay - <i>By air</i>	3361	226	1062	1100	722	136	115	12,6
2. Ô tô - <i>By car</i>	256	43	101	64	38	4	6	8,1
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	57	4	26	25	1	0	1	7,7
4. Tàu thủy - <i>By waterway</i>	11	5	2	1	2	0	1	8,5
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	20	4	6	5	4	1	0	6,5
II. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By tourist purpose</i>								
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	3265	242	1079	1005	697	133	109	12,1
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	59	5	19	20	12	1	2	10,0
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	120	8	30	55	20	4	3	8,9
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	70	5	19	30	10	2	4	14,5
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	64	6	28	22	7	0	1	8,7
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	7	0	2	3	2	0	0	8,9
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	120	16	20	60	19	1	4	13,2

12 Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian đi, nghề nghiệp và độ tuổi

The number of interviewed foreign visitors by the length of stay, profession and age
(Đối với khách đi theo tour - *for visitor by tour*)

	Tổng số lượt khách - Total (người - Person)	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian ở lại Việt Nam - <i>By the length of stay</i>						Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách (ngày) - <i>Average Days</i>
		Từ 1 -3 ngày - Days	Từ 4 -7 ngày - Days	Từ 8 -14 ngày - Days	Từ 15 -21 ngày - Days	Từ 22 -28 ngày - Days	Trên 29 ngày - Days	
TỔNG SỐ - TOTAL	3705	282	1197	1195	767	141	123	10,2
I. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>								
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	669	58	276	165	137	17	16	9,7
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	198	15	77	66	33	1	6	9,3
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	463	28	118	194	86	17	20	10,6
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, Dược sỹ - <i>Architect, engineer, Doctor, Pharmacist</i>	246	9	73	98	54	5	7	10,5
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	455	29	163	184	67	6	6	9,3
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	409	34	113	103	107	30	22	11,4
7. Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	100	1	18	42	27	8	4	12,0
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	94	0	12	45	32	1	4	12,5
9. Khác - <i>Other</i>	1071	108	347	298	224	56	38	10,1
II. Theo độ tuổi - <i>By age</i>								
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	398	32	105	99	99	34	29	11,6
2. Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	782	57	256	201	204	35	29	10,7
3. Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	1049	67	354	363	204	31	30	10,1
4. Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	740	66	211	292	134	25	12	9,9
5. Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	556	41	198	198	95	9	15	9,6
6. Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	180	19	73	42	31	7	8	9,5
III. Theo Giới tính - <i>By sex</i>								
1. Nam - <i>Male</i>	2113	166	711	674	418	78	66	10,1
2. Nữ - <i>Female</i>	1592	116	486	521	349	63	57	10,4

II. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ

II. Result of foreign visitor's expendirure

13 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure per foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose
(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Chia ra - Of which					
				Đi lại tại Việt Nam- Trans- port in VN	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng hoá, - Shop- ping	Vui chơi, giải trí... - Enter- tainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1143,9	319,7	254,1	199,6	87,7	151,9	48,3	11,4	71,3
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	1263,3	354,0	279,9	222,6	96,3	168,3	50,5	12,5	79,0
2. Ô tô - <i>By car</i>	536,6	147,8	125,6	85,7	46,6	71,1	32,6	3,5	23,6
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	633,0	131,6	109,6	97,0	70,8	82,9	50,0	22,9	68,2
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	801,9	173,1	169,2	101,5	75,1	109,9	52,0	4,5	116,5
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	370,2	111,1	95,0	49,6	21,8	40,8	33,6	1,9	16,4
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	1123,8	306,2	251,7	201,4	92,4	150,9	46,9	9,4	65,0
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	983,5	249,9	198,4	179,5	95,9	87,1	63,5	22,0	87,4
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	1233,5	411,6	269,2	156,8	54,7	197,1	56,6	6,8	80,6
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	1371,3	355,7	313,8	223,4	89,8	180,1	68,5	13,2	126,8
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	1036,0	346,6	225,6	150,6	45,6	126,6	27,4	10,3	103,4
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	1439,9	337,5	245,0	196,7	42,9	97,3	50,3	438,8	31,4
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	1246,4	437,5	247,0	226,8	67,0	138,0	49,2	19,1	62,0

14

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính - *Unit : USD*

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- moda- tion</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam- <i>Transport in VN</i>	Thăm quan - <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng hoá - <i>Shop- ping</i>	Vui chơi, giải trí...- <i>Entertain- ment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	95,8	26,8	21,3	16,7	7,4	12,7	4,0	1,0	6,0
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - <i>By means to Vietnam</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	100,5	28,2	22,3	17,7	7,7	13,4	4,0	1,0	6,3
2. Ô tô - <i>By car</i>	65,2	18,0	15,3	10,4	5,7	8,7	4,0	0,4	2,9
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	92,4	19,2	16,0	14,2	10,3	12,1	7,3	3,3	10,0
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	93,9	20,3	19,8	11,9	8,8	12,9	6,1	0,5	13,7
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	57,0	17,1	14,6	7,7	3,4	6,3	5,2	0,3	2,5
II. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	92,7	25,3	20,8	16,6	7,6	12,4	3,9	0,8	5,4
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	98,0	24,9	19,8	17,9	9,6	8,7	6,3	2,2	8,7
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	138,5	46,2	30,2	17,6	6,1	22,1	6,4	0,8	9,1
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	94,3	24,5	21,6	15,4	6,2	12,4	4,7	0,9	8,7
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	118,7	39,7	25,8	17,2	5,2	14,5	3,1	1,2	11,8
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	161,7	37,9	27,5	22,1	4,8	10,9	5,7	49,3	3,5
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	94,8	33,3	18,8	17,2	5,1	10,5	3,7	1,5	4,7

15

Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, nghề nghiệp, độ tuổi và giới tính

Average expenditure per foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, profession, age and sex

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam- Transport in VN	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng hoá - Shopping	Vui chơi, giải trí...- Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1143,9	319,7	254,1	199,6	87,7	151,8	48,3	11,4	71,3
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	1217,7	360,4	256,7	204,5	80,1	164,4	45,7	12,9	93,1
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	1382,7	382,4	284,1	242,6	97,8	207,1	51,3	8,5	108,9
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	1173,5	320,6	259,0	221,4	111,7	133,2	47,6	9,5	70,5
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	1124,3	341,2	253,8	197,3	89,1	141,2	42,6	9,2	49,9
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	1199,5	342,9	279,5	190,3	84,8	162,6	48,7	22,9	67,8
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	1134,0	286,0	259,6	216,2	104,6	148,8	50,8	6,4	61,5
7. Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	1238,6	358,5	301,4	234,4	106,9	124,2	48,1	12,0	53,1
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	1126,7	298,4	234,1	172,5	91,5	127,1	63,2	33,3	106,7
9. Khác - <i>Other</i>	1027,7	282,5	235,2	175,2	75,2	142,7	49,1	10,7	57,1
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	1170,8	304,1	266,7	219,3	108,4	145,4	54,5	7,0	65,3
2. Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	1131,1	302,6	248,4	203,6	94,1	154,9	51,6	8,5	67,6
3. Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	1094,3	315,7	240,9	186,5	78,2	140,8	41,4	11,0	79,9
4. Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	1151,2	334,2	253,9	198,8	76,8	157,6	50,2	12,0	67,5
5. Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	1218,9	348,7	277,9	193,4	86,5	172,8	44,1	24,3	71,2
6. Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	1404,0	434,7	322,8	230,5	107,0	149,1	57,2	23,1	79,5
III. Theo Giới tính - By sex									
1. Nam - <i>Male</i>	1132,2	322,7	253,2	194,0	84,8	147,0	47,6	8,9	74,1
2. Nữ - <i>Female</i>	1161,0	315,4	255,5	207,7	92,0	158,8	49,3	15,2	67,2

16

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, nghề nghiệp, độ tuổi và giới tính

Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam- Transport in VN	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng hoá, - Shop- ping	Vui chơi, giải trí...- Entert- ainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	95,8	26,8	21,3	16,7	7,4	12,7	4,0	1,0	6,0
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	119,9	35,5	25,3	20,1	7,9	16,2	4,5	1,3	9,2
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	117,0	32,4	24,0	20,5	8,3	17,5	4,3	0,7	9,2
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	90,5	24,7	20,0	17,1	8,6	10,3	3,7	0,7	5,4
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, Dược sỹ - <i>Architect, engineer, Doctor, Pharmacist</i>	94,8	28,8	21,4	16,6	7,5	11,9	3,6	0,8	4,2
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	97,0	27,7	22,6	15,4	6,9	13,2	3,9	1,9	5,5
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	82,9	20,9	19,0	15,8	7,7	10,9	3,7	0,5	4,5
7. Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	101,9	29,5	24,8	19,3	8,8	10,2	4,0	1,0	4,4
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	88,5	23,4	18,4	13,6	7,2	10,0	5,0	2,6	8,4
9. Khác - <i>Other</i>	85,5	23,5	19,6	14,6	6,3	11,9	4,1	0,9	4,8
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	82,2	21,4	18,7	15,4	7,6	10,2	3,8	0,5	4,6
2. Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	92,3	24,7	20,3	16,6	7,7	12,6	4,2	0,7	5,5
3. Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	102,4	29,5	22,6	17,5	7,3	13,2	3,9	1,0	7,5
4. Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	109,6	31,8	24,2	18,9	7,3	15,0	4,8	1,1	6,4
5. Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	94,2	26,9	21,5	14,9	6,7	13,4	3,4	1,9	5,5
6. Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	84,6	26,2	19,5	13,9	6,5	9,0	3,4	1,4	4,8
III. Theo Giới tính - By sex									
1. Nam - <i>Male</i>	96,4	27,5	21,6	16,5	7,2	12,5	4,1	0,8	6,3
2. Nữ - <i>Female</i>	94,9	25,8	20,9	17,0	7,5	13,0	4,0	1,2	5,5

17 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và theo loại cơ sở lưu trú

Average expenditure per foreign visitor in Vietnam by item of expenditure and by accommodation

(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính - *Unit : USD*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam- <i>Transport in VN</i>	Thăm quan - <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá - <i>Shopping</i>	Vui chơi, giải trí... - <i>Entertainment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1143,9	319,7	254,1	199,6	87,7	151,8	48,3	11,4	71,3
1. Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	1389,2	578,0	260,0	188,7	65,5	178,1	35,8	37,0	46,3
2. Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	1066,4	372,6	219,8	159,5	55,1	137,6	41,4	8,0	72,4
3. Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	1242,5	319,2	258,9	203,1	78,8	224,9	54,9	16,0	86,8
4. Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	1147,6	289,6	268,1	230,2	92,8	136,0	39,5	7,8	83,6
5. Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	1154,9	273,7	273,7	211,0	120,2	142,2	60,8	10,5	62,8
6. Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non-star hotel</i>	952,0	239,4	240,6	184,8	102,0	92,6	46,0	5,7	41,1
7. Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	1228,0	256,1	296,5	250,4	127,2	140,1	65,4	9,9	82,4
8. Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	529,5	272,0	127,5	51,7	17,8	37,7	1,7	0,0	21,1
9. Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	812,6	273,3	156,8	107,8	11,1	24,1	155,5	0,0	84,0
10. Căn hộ kinh doanh du lịch - <i>tourist household</i>	905,3	353,7	162,7	130,0	82,5	69,5	37,9	1,4	67,5

18

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và theo loại cơ sở lưu trú

Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure and by accommodation

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam - <i>Transport in VN</i>	Thăm quan - <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá - <i>Shopping</i>	Vui chơi, giải trí... - <i>Entertainment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	95,8	26,8	21,3	16,7	7,4	12,7	4,0	1,0	6,0
1. Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	168,6	70,1	31,6	22,9	8,0	21,6	4,4	4,5	5,6
2. Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	122,4	42,8	25,2	18,3	6,3	15,8	4,8	0,9	8,3
3. Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	126,2	32,4	26,3	20,6	8,0	22,9	5,6	1,6	8,8
4. Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	91,3	23,0	21,3	18,3	7,4	10,8	3,1	0,6	6,7
5. Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	75,0	17,8	17,8	13,7	7,8	9,2	4,0	0,7	4,1
6. Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non-star hotel</i>	72,3	18,2	18,3	14,0	7,7	7,0	3,5	0,4	3,1
7. Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	71,1	14,8	17,2	14,5	7,4	8,1	3,8	0,6	4,8
8. Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	73,3	37,7	17,7	7,2	2,5	5,2	0,2	0,0	2,9
9. Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	83,3	28,0	16,1	11,1	1,1	2,5	16,0	0,0	8,6
10. Căn hộ kinh doanh du lịch - <i>tourist household</i>	133,2	52,0	23,9	19,1	12,1	10,2	5,6	0,2	9,9

19 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch

Average expenditure per foreign visitor in Vietnam by item of expenditure and by nation

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng hoá - Shopping	Vui chơi, giải trí... - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1143,9	319,7	254,1	199,6	87,7	151,8	48,3	11,4	71,3
Trong đó: Việt kiều - Of which: Oversea Vietnamese	1339,8	367,8	297,2	223,7	83,0	190,4	62,9	17,5	97,3
Châu Á - Asia	842,3	253,0	177,4	138,8	55,3	118,0	39,4	7,1	53,4
1. Campuchia - Cambodia	729,8	168,9	140,2	81,8	33,2	129,6	43,3	92,0	40,9
2. Inđônêxia - Indonesia	1149,2	399,8	279,3	187,5	46,4	161,8	28,2	7,1	39,0
3. Lào - Laos	914,6	277,9	195,5	101,1	80,2	131,9	40,7	9,2	78,2
4. Malaixia - Malaysia	1199,1	311,5	230,4	171,6	56,1	203,1	53,2	9,2	164,1
5. Philippin - Philippines	1099,7	305,9	255,7	189,8	69,0	193,6	30,9	4,0	51,0
6. Singapo - Singapore	1142,9	321,7	250,3	184,0	62,4	191,2	51,1	6,2	76,1
7. Thái lan - Thailand	1022,5	327,4	204,9	185,7	63,5	163,7	28,7	4,5	43,9
8. Israen - Israel	1460,1	417,2	375,1	278,3	96,1	126,1	17,2	9,3	140,9
9. Trung quốc - China	639,4	191,4	133,1	98,2	46,6	83,5	42,7	5,4	38,4
10. Hồng kông - Hongkong	573,0	193,9	135,7	121,2	28,5	57,3	17,8	3,1	15,4
11. Ấn độ - India	1482,2	465,5	287,6	211,1	88,2	201,3	27,2	8,0	193,4
12. Nhật bản - Japan	958,7	323,9	209,5	158,0	61,5	116,9	28,3	7,9	52,8
13. Hàn quốc - Korea	954,4	281,2	193,6	165,6	66,0	145,8	42,2	5,8	54,3
14. Đài loan - Taiwan	889,8	245,8	192,7	193,3	43,7	117,3	29,1	9,3	58,7
15. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á - Others	1026,2	261,5	213,3	183,6	139,7	104,4	62,7	6,3	54,7
Châu Âu - Europe	1321,2	360,0	312,2	243,7	114,7	160,0	49,3	8,2	73,0
16. Ba lan - Poland	1540,3	335,6	286,9	284,1	405,4	149,1	64,6	5,4	9,2
17. Nga - Russia	1321,0	404,7	268,8	282,7	75,7	189,1	41,4	5,3	53,2
18. Áo - Austria	2451,7	802,3	520,5	631,6	216,2	110,5	15,9	2,1	152,6
19. Bỉ - Belgium	1246,5	380,5	331,9	183,8	103,8	120,6	46,0	6,5	73,5
20. Anh - England	1328,3	357,2	325,2	237,6	116,1	160,7	49,4	7,4	74,7

19

(Tiếp theo) Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch

(Cont.) Average expenditure per foreign visitor in Vietnam by item of expenditure and by nation

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng hoá - Shopping	Vui chơi, giải trí... Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
21. Đan mạch - Denmark	1610,1	383,3	355,6	239,2	145,2	273,8	51,4	8,8	152,7
22. Phần lan - Finland	1066,1	305,5	243,2	232,1	83,8	153,4	8,1	6,4	33,6
23. Pháp - France	1278,5	341,7	326,1	232,2	116,5	144,6	43,0	6,2	68,4
24. Đức - Germany	1359,3	393,5	301,7	273,7	102,3	158,3	45,6	13,5	70,7
25. Ailen - Ireland	1613,6	277,7	316,1	275,4	149,2	134,6	58,9	9,5	392,2
26. Italia - Italy	1125,5	339,6	249,9	241,7	79,3	108,6	41,1	9,8	55,4
27. Hà lan - Netherlands	1207,1	341,4	306,3	217,3	115,9	130,7	37,7	7,2	50,8
28. Na uy - Norway	1607,3	358,6	392,0	286,8	165,6	191,0	103,8	17,7	91,9
29. Tây ban nha - Spain	1057,4	247,7	253,4	199,6	129,4	128,0	56,7	5,5	37,1
30. Thụy điển - Sweden	1616,6	337,3	376,8	276,5	150,1	278,8	78,0	14,6	104,6
31. Thụy sỹ - Switzerland	1481,7	489,0	301,6	226,6	131,1	198,4	79,1	2,4	53,5
32. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - Others	1337,9	358,8	315,2	241,6	105,3	158,9	71,1	13,8	73,1
Châu Phi - Africa	938,3	320,8	189,0	149,3	121,3	79,1	29,2	16,2	33,2
Châu Mỹ - America	1461,6	380,4	302,8	256,4	107,5	209,0	64,6	22,1	118,7
33. Mỹ - America	1432,0	366,9	292,4	243,0	104,9	217,0	57,5	17,8	132,6
34. Canada - Canada	1561,6	426,7	336,6	295,7	114,1	190,5	83,0	37,1	78,1
35. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Mỹ - Other	1375,2	338,6	277,6	239,7	108,0	202,6	64,7	7,7	136,2
Châu Đại Dương - Oceania	1477,9	401,1	337,8	249,0	114,5	200,8	63,2	27,4	84,3
36. Ôxtrâyli a - Australia	1474,2	400,7	332,7	246,8	115,0	205,7	64,3	24,5	84,6
37. Niuzilân - New Zealand	1485,1	400,7	376,3	253,5	106,0	151,2	57,6	51,8	88,0
38. Các nước khác thuộc châu Đại dương - Others	1709,8	436,2	360,8	385,3	158,4	306,6	30,0	15,0	17,7

20 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch

Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure and by nation

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng hoá - Shopping	Vui chơi, giải trí... - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	95,8	26,8	21,3	16,7	7,4	12,7	4,0	1,0	6,0
Trong đó: Việt kiều - Of which: Oversea Vietnamese	97,1	26,7	21,5	16,2	6,0	13,8	4,6	1,3	7,1
Châu Á - Asia	97,8	29,4	20,6	16,1	6,4	13,7	4,6	0,8	6,2
1. Campuchia - Cambodia	100,3	23,2	19,3	11,2	4,6	17,8	6,0	12,6	5,6
2. Ấn Độ - Indonesia	112,8	39,2	27,4	18,4	4,6	15,9	2,8	0,7	3,8
3. Lào - Laos	116,9	35,5	25,0	12,9	10,3	16,9	5,2	1,2	10,0
4. Malaixia - Malaysia	147,2	38,2	28,3	21,1	6,9	24,9	6,5	1,1	20,2
5. Philippin - Philippines	103,4	28,8	24,0	17,8	6,5	18,2	2,9	0,4	4,8
6. Singapo - Singapore	138,0	38,8	30,2	22,2	7,5	23,1	6,2	0,8	9,2
7. Thái lan - Thailand	95,1	30,5	19,1	17,3	5,9	15,2	2,7	0,4	4,1
8. Israen - Israel	73,6	21,0	18,9	14,0	4,8	6,4	0,9	0,5	7,1
9. Trung quốc - China	84,6	25,3	17,6	13,0	6,2	11,1	5,7	0,7	5,1
10. Hồng kông - Hongkong	79,5	26,9	18,8	16,8	4,0	8,0	2,5	0,4	2,1
11. Ấn độ - India	112,3	35,3	21,8	16,0	6,7	15,3	2,1	0,6	14,7
12. Nhật bản - Japan	105,1	35,5	23,0	17,3	6,7	12,8	3,1	0,9	5,8
13. Hàn quốc - Korea	99,5	29,3	20,2	17,3	6,9	15,2	4,4	0,6	5,7
14. Đài loan - Taiwan	112,8	31,2	24,4	24,5	5,5	14,9	3,7	1,2	7,4
15. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á - Others	108,3	27,6	22,5	19,4	14,7	11,0	6,6	0,7	5,8
Châu Âu - Europe	89,9	24,5	21,2	16,6	7,8	10,9	3,4	0,6	5,0
16. Ba lan - Poland	101,6	22,1	18,9	18,7	26,7	9,8	4,3	0,4	0,6
17. Nga - Russia	124,0	38,0	25,2	26,5	7,1	17,8	3,9	0,5	5,0
18. Áo - Austria	122,6	40,1	26,0	31,6	10,8	5,5	0,8	0,1	7,6
19. Bỉ - Belgium	75,1	22,9	20,0	11,1	6,3	7,3	2,8	0,4	4,4
20. Anh - England	88,4	23,8	21,6	15,8	7,7	10,7	3,3	0,5	5,0

20

(Tiếp theo) Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch

(Cont.) Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure and by nation

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							Chi khác - Others
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng hoá - Shopping	Vui chơi, giải trí... - Entertainment	Y tế - Health	
21. Đan mạch - Denmark	101,4	24,1	22,4	15,1	9,1	17,3	3,2	0,6	9,6
22. Phần lan - Finland	65,1	18,7	14,8	14,2	5,1	9,4	0,5	0,4	2,1
23. Pháp - France	85,0	22,7	21,7	15,4	7,7	9,6	2,9	0,4	4,5
24. Đức - Germany	92,3	26,7	20,5	18,6	7,0	10,8	3,1	0,9	4,8
25. Ailen - Ireland	101,6	17,5	19,9	17,3	9,4	8,5	3,7	0,6	24,7
26. Italia - Italy	92,7	28,0	20,6	19,9	6,5	9,0	3,4	0,8	4,6
27. Hà lan - Netherlands	77,1	21,8	19,6	13,9	7,4	8,3	2,4	0,5	3,2
28. Na uy - Norway	92,7	20,7	22,6	16,5	9,6	11,0	6,0	1,0	5,3
29. Tây ban nha - Spain	72,3	16,9	17,3	13,7	8,9	8,8	3,9	0,4	2,5
30. Thụy điển - Sweden	121,9	25,4	28,4	20,9	11,3	21,0	5,9	1,1	7,9
31. Thụy sỹ - Switzerland	101,4	33,5	20,6	15,5	9,0	13,6	5,4	0,2	3,7
32. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - Others	88,2	23,7	20,8	15,9	6,9	10,5	4,7	0,9	4,8
Châu Phi - Africa	81,2	27,8	16,4	12,9	10,5	6,8	2,5	1,4	2,9
Châu Mỹ - America	108,1	28,1	22,4	19,0	8,0	15,5	4,8	1,6	8,8
33. Mỹ - America	110,2	28,2	22,5	18,7	8,1	16,7	4,4	1,4	10,2
34. Canada - Canada	105,0	28,7	22,6	19,9	7,7	12,8	5,6	2,5	5,3
35. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Mỹ - Other	103,2	25,4	20,8	18,0	8,1	15,2	4,9	0,6	10,2
Châu Đại Dương - Oceania	100,1	27,2	22,9	16,9	7,8	13,6	4,3	1,9	5,7
36. Ôxtrâyli a - Australia	102,3	27,8	23,1	17,1	8,0	14,3	4,5	1,7	5,9
37. Niuzilân - New Zealand	86,9	23,4	22,0	14,8	6,2	8,8	3,4	3,0	5,2
38. Các nước khác thuộc châu Đại dương - Others	89,1	22,7	18,8	20,1	8,3	16,0	1,6	0,8	0,9

21

Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách đi theo tour - *for visitor by tour*)

Đơn vị tính - *Unit : USD*

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam - <i>Transport in VN</i>	Thăm quan - <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá - <i>Shop-ping</i>	Vui chơi, giải trí... - <i>Entertainment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	554,4	24,9	86,1	30,0	83,3	227,9	26,5	5,6	70,1
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - <i>By means to Vietnam</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	567,1	26,2	92,1	30,8	84,5	235,2	25,6	4,5	68,4
2. Ô tô - <i>By car</i>	390,9	8,6	31,3	16,9	54,7	176,6	16,2	9,5	77,2
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	580,1	30,1	75,8	34,2	115,1	149,6	74,8	18,9	81,6
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	862,9	69,0	47,7	104,0	200,2	195,1	55,6	46,9	144,4
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	641,1	14,1	67,0	20,4	81,9	257,5	59,9	27,0	113,2
II. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	556,1	24,6	86,9	30,0	82,8	229,7	26,0	5,2	71,0
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	555,0	26,4	98,5	10,3	99,9	210,0	47,5	2,1	60,2
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	625,5	34,6	113,2	42,9	96,6	224,8	32,4	15,4	65,5
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	840,7	57,4	106,3	68,2	142,2	309,5	46,0	18,9	92,4
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	481,5	17,8	61,3	17,2	79,5	229,1	28,7	3,3	44,6
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	435,3	0,0	47,5	12,5	49,2	238,0	6,3	62,5	19,4
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	363,4	13,3	51,6	18,0	50,9	153,3	12,9	1,7	61,7

22

Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam- Transport in VN	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng hoá - Shopping	Vui chơi, giải trí...- Entertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	54,2	2,4	8,4	2,9	8,2	22,3	2,6	0,6	6,9
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam									
1. Máy bay - By air	54,4	2,5	8,8	3,0	8,1	22,5	2,5	0,4	6,6
2. Ô tô - By car	48,1	1,1	3,9	2,1	6,7	21,7	2,0	1,2	9,5
3. Tàu hoả - By train	70,4	3,7	9,2	4,2	14,0	18,2	9,1	2,3	9,9
4. Tàu thuỷ - By ship	113,0	9,0	6,3	13,6	26,2	25,5	7,3	6,2	18,9
5. Phương tiện khác - Others	74,5	1,6	7,8	2,4	9,5	29,9	7,0	3,1	13,2
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	54,2	2,4	8,5	2,9	8,1	22,4	2,5	0,5	6,9
2. Thông tin báo chí - Press	56,7	2,7	10,1	1,1	10,2	21,4	4,9	0,2	6,2
3. Hội nghị hội thảo - Conference	63,3	3,5	11,5	4,3	9,8	22,7	3,3	1,6	6,6
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	83,0	5,7	10,5	6,7	14,0	30,6	4,5	1,9	9,1
5. Thương mại - Trade affairs	57,1	2,1	7,3	2,0	9,4	27,2	3,4	0,4	5,3
6. Chữa bệnh - Health	38,1	0,0	4,2	1,1	4,3	20,8	0,6	5,5	1,7
7. Mục đích khác - Others	34,4	1,3	4,9	1,7	4,8	14,5	1,2	0,2	5,8

23 Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Chia ra - Of which								
	Tổng số - Total	Thuê phòng - Accom- modation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam- Transport in VN	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng hoá - Shop- ping	Vui chơi, giải trí...- Entertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	554,4	24,9	86,1	30,0	83,3	227,9	26,5	5,6	70,1
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	610,7	31,7	92,1	39,2	92,9	241,1	30,1	6,8	76,9
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	602,6	30,2	86,7	36,7	94,8	262,4	24,6	10,8	56,5
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	614,8	29,1	91,3	36,5	88,7	253,5	34,9	11,0	69,9
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	510,7	3,4	58,8	15,5	71,8	279,6	22,6	5,4	53,7
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	560,5	14,9	70,5	25,9	78,7	274,8	23,2	6,2	66,2
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	590,7	41,7	107,8	34,7	94,0	189,0	38,0	3,6	81,9
7. Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	413,9	11,7	60,8	33,8	66,8	166,1	15,3	1,2	58,2
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	573,0	18,4	96,4	19,7	88,8	231,3	35,0	2,2	81,1
Khác - <i>Other</i>	487,8	23,0	86,9	24,1	74,4	187,8	18,8	2,7	70,2
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	602,4	47,2	115,7	38,2	93,3	183,8	37,2	3,1	83,8
2. Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	586,0	33,3	98,4	37,3	94,5	217,7	29,4	8,9	66,5
3. Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	501,0	16,5	67,8	25,1	72,9	223,7	24,1	6,3	64,6
4. Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	566,1	21,5	91,3	30,2	82,9	244,3	23,1	3,8	69,2
5. Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	559,0	19,7	78,6	25,4	80,5	249,4	23,8	4,5	77,0
6. Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	561,2	18,9	76,0	22,0	83,6	259,0	26,6	3,5	71,8
III. Theo Giới tính - By sex									
1. Nam - <i>Male</i>	541,3	26,3	85,7	28,6	80,9	226,1	24,1	4,2	65,5
2. Nữ - <i>Female</i>	571,2	23,0	86,7	31,8	86,4	230,2	29,5	7,4	76,1

24

Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng hoá - Shopping	Vui chơi, giải trí... - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	54,2	2,4	8,4	2,9	8,2	22,3	2,6	0,6	6,9
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	63,1	3,3	9,5	4,1	9,6	24,9	3,1	0,7	7,9
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	64,6	3,2	9,3	3,9	10,2	28,1	2,6	1,2	6,1
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	58,3	2,8	8,7	3,5	8,4	24,0	3,3	1,0	6,6
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	48,6	0,3	5,6	1,5	6,8	26,6	2,2	0,5	5,1
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	60,2	1,6	7,6	2,8	8,5	29,5	2,5	0,7	7,1
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	51,7	3,7	9,4	3,0	8,2	16,5	3,3	0,3	7,2
7. Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	34,6	1,0	5,1	2,8	5,6	13,9	1,3	0,1	4,9
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	45,9	1,5	7,7	1,6	7,1	18,5	2,8	0,2	6,5
Khác - <i>Other</i>	48,4	2,3	8,6	2,4	7,4	18,6	1,9	0,3	7,0
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	51,9	4,1	10,0	3,3	8,0	15,9	3,2	0,3	7,2
2. Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	55,0	3,1	9,2	3,5	8,9	20,4	2,8	0,8	6,2
3. Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	49,8	1,6	6,7	2,5	7,3	22,2	2,4	0,6	6,4
4. Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	57,2	2,2	9,2	3,0	8,4	24,7	2,3	0,4	7,0
5. Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	58,4	2,1	8,2	2,7	8,4	26,1	2,5	0,5	8,0
6. Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	59,0	2,0	8,0	2,3	8,8	27,2	2,8	0,4	7,5
III. Theo Giới tính - By sex									
1. Nam - <i>Male</i>	53,7	2,6	8,5	2,8	8,0	22,4	2,4	0,4	6,5
2. Nữ - <i>Female</i>	54,9	2,2	8,3	3,1	8,3	22,1	2,8	0,7	7,3

25

Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, loại cơ sở lưu trú

Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Vietnam by item of expenditure and by accommodation

(Đối với khách đi theo tour - *for visitor by tour*)

Đơn vị tính - *Unit : USD*

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- modation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam- <i>Transport in VN</i>	Thăm quan - <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng hoá - <i>Shop- ping</i>	Vui chơi, giải trí...- <i>Enter- tainment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	554,4	24,9	86,1	30,0	83,3	227,9	26,5	5,6	70,1
1. Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	1091,0	516,8	32,1	77,2	43,3	81,8	225,2	12,4	1,9
2. Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	1255,2	499,5	18,3	77,2	15,2	73,3	215,9	19,2	2,8
3. Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	908,8	609,1	16,0	95,9	36,6	93,4	244,9	31,8	9,3
4. Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	989,9	610,8	27,8	83,9	36,1	82,4	275,0	35,8	5,1
5. Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	1061,8	537,7	76,2	91,1	49,2	92,3	138,7	33,0	7,1
6. Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non-star hotel</i>	618,7	40,7	113,4	27,7	100,7	222,8	33,9	9,8	69,8
7. Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	361,5	29,0	41,2	32,4	60,3	138,7	13,6	1,7	44,6
8. Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	211,8	0,0	75,0	0,0	23,9	106,4	0,0	0,0	6,4
9. Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	189,0	7,9	66,3	9,3	24,0	31,8	33,5	0,0	16,2
10. Khác - <i>Others</i>	183,0	0,0	72,1	0,0	20,7	74,5	0,0	1,7	14,0

26

Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, loại cơ sở lưu trú

Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure and by accommodation

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng hoá - Shopping	Vui chơi, giải trí... - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	54,2	2,4	8,4	2,9	8,2	22,3	2,6	0,6	6,9
1. Khách sạn 5 sao - 5-star hotel	140,1	66,4	4,1	9,9	5,6	10,5	28,9	1,6	0,3
2. Khách sạn 4 sao - 4-star hotel	126,1	50,2	1,8	7,8	1,5	7,4	21,7	1,9	0,3
3. Khách sạn 3 sao - 3-star hotel	90,5	60,7	1,6	9,6	3,7	9,3	24,4	3,2	0,9
4. Khách sạn 2 sao - 2-star hotel	86,2	53,2	2,4	7,3	3,1	7,2	24,0	3,1	0,4
5. Khách sạn 1 sao - 1-star hotel	86,5	43,8	6,2	7,4	4,0	7,5	11,3	2,7	0,6
6. sạn chưa xếp sao - Non-star hotel	57,5	3,8	10,6	2,6	9,4	20,7	3,2	0,9	6,5
7. Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	32,5	2,6	3,7	2,9	5,4	12,5	1,2	0,2	4,0
8. Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	21,2	0,0	7,5	0,0	2,4	10,6	0,0	0,0	0,6
9. Làng du lịch - Tourist village	49,3	2,1	17,3	2,4	6,3	8,3	8,8	0,0	4,2
10. Khác - Others	11,8	0,0	4,7	0,0	1,3	4,8	0,0	0,1	0,9

27 Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch

Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Vietnam by item of expenditure and by nation

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng hoá - Shopping	Vui chơi, giải trí... - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	554,4	24,9	86,1	30,0	83,3	227,9	26,5	5,6	70,1
Trong đó: Việt kiều - Of which: Oversea Vietnamese	508,8	22,4	78,9	21,4	70,9	227,5	18,7	3,4	65,7
Châu Á - Asia	446,3	20,5	56,8	24,5	70,7	178,8	24,2	6,4	64,5
1. Campuchia - Cambodia	558,7	10,0	18,0	14,5	63,1	156,9	93,3	50,0	152,9
2. Indônêxia - Indonesia	670,9	8,3	103,4	49,9	96,1	309,2	4,2	16,4	83,6
3. Lào - Laos	447,8	0,0	65,4	9,8	67,3	224,6	38,1	2,3	40,3
4. Malaixia - Malaysia	437,1	34,8	64,2	23,8	57,9	160,9	23,1	4,3	68,2
5. Philippin - Philippines	622,9	35,6	64,7	19,3	102,5	331,1	2,2	1,3	66,4
6. Singapo - Singapore	476,1	25,5	49,6	24,4	62,0	225,4	23,4	2,2	63,7
7. Thái lan - Thailand	483,1	9,1	30,7	19,1	58,1	266,7	14,4	2,3	82,6
8. Israen - Israel	786,7	40,0	182,5	81,7	136,5	269,1	21,7	2,1	53,1
9. Trung quốc - China	432,4	26,1	52,5	31,0	76,0	128,2	31,7	13,5	73,4
10. Hồng kông - Hongkong	388,0	21,2	99,2	22,6	59,2	127,6	14,6	2,2	41,4
11. Ấn độ - India	354,8	8,8	68,0	14,9	45,8	136,8	10,4	1,0	69,1
12. Nhật bản - Japan	388,1	15,1	43,9	15,7	62,3	190,0	9,3	1,1	50,6
13. Hàn quốc - Korea	572,0	26,7	81,4	29,1	98,6	214,2	44,6	5,0	72,5
14. Đài loan - Taiwan	409,6	3,9	51,8	34,4	55,0	176,7	21,6	7,3	59,0
15. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á - Others	511,3	13,4	117,0	16,2	62,0	179,0	87,9	4,5	31,3
Châu Âu - Europe	635,9	23,9	115,3	30,8	90,0	273,7	29,1	3,9	69,4
16. Ba lan - Poland	469,5	25,5	121,8	24,6	65,9	157,1	0,9	0,0	73,8
17. Nga - Russia	825,3	10,7	242,4	62,5	126,1	281,9	20,3	7,3	74,2
18. Áo - Austria	438,5	0,0	0,0	0,0	49,5	248,6	0,0	7,1	133,2
19. Bỉ - Belgium	654,5	21,2	82,0	11,1	96,4	305,0	59,1	6,4	73,4

27

(Tiếp theo) **Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch**
(Cont.) Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Vietnam by item of expenditure and by nation
(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam- Trans- port in VN	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng hoá - Shop- ping	Vui chơi, giải trí...- Enter- tainment	Y tế - Health	Chi khác - Oth- ers
20. Anh - England	580,9	23,8	105,9	28,5	88,2	223,5	40,7	1,6	68,8
21. Đan mạch - Denmark	451,8	11,4	114,9	17,6	78,9	179,9	6,8	1,9	40,4
22. Phần lan - Finland	376,6	8,3	7,5	10,0	43,2	269,4	1,2	0,1	37,0
23. Pháp - France	607,9	27,1	86,0	21,7	82,1	292,4	22,3	2,7	73,7
24. Đức - Germany	689,1	15,5	96,8	38,0	89,3	332,3	32,6	9,7	74,9
25. Ailen - Ireland	878,1	72,8	217,8	28,5	150,1	311,8	69,7	0,0	27,5
26. Italia - Italy	541,5	20,4	75,7	28,3	74,5	273,0	15,6	3,7	50,3
27. Hà lan - Netherlands	682,6	17,4	136,8	43,7	93,2	279,1	46,5	3,0	63,0
28. Na uy - Norway	753,0	0,0	169,0	44,7	99,3	212,6	35,7	2,7	189,0
29. Tây ban nha - Spain	604,6	58,6	118,2	31,5	83,9	219,5	30,0	1,2	61,8
30. Thụy điển - Sweden	474,4	9,7	92,9	2,2	59,8	225,8	26,9	2,2	54,9
31. Thụy sỹ - Switzerland	923,8	59,2	75,3	37,5	119,3	465,1	54,3	5,5	107,6
32. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - Others	596,6	35,2	100,1	23,3	80,8	274,6	22,2	4,9	55,5
Châu Phi - Africa	205,0	0,0	11,1	0,0	23,2	117,3	0,0	2,8	50,7
Châu Mỹ - America	719,6	33,7	87,1	39,9	103,4	306,5	29,5	11,3	108,1
33. Mỹ - America	750,3	38,1	85,0	41,0	106,6	316,0	30,7	11,4	121,5
34. Canada - Canada	639,5	19,0	88,9	36,7	94,0	287,1	25,9	13,7	74,2
35. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Mỹ - Other	646,8	37,8	107,3	38,4	99,6	262,2	27,9	0,2	73,5
Châu Đại Dương - Oceania	674,7	47,3	130,8	50,3	109,8	238,0	26,2	3,3	69,0
36. Ôxtrâyli a - Australia	664,9	48,9	133,5	50,3	107,5	230,4	25,8	3,7	64,9
37. Niuzilân - New Zealand	780,6	29,9	101,3	49,9	134,4	319,5	31,4	0,0	114,1

28 Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch

Average expenditure (out of tour) in a day foreign visitor in Vietnam by item of expenditure and by nation

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng hoá - Shopping	Vui chơi, giải trí... - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	54,2	2,4	8,4	2,9	8,2	22,3	2,6	0,6	6,9
Trong đó: Việt kiều - Of which: Oversea Vietnamese	51,1	2,3	7,9	2,2	7,1	22,9	1,9	0,3	6,6
Châu Á - Asia	57,1	2,6	7,3	3,1	9,1	22,9	3,1	0,8	8,3
1. Campuchia - Cambodia	73,5	1,3	2,4	1,9	8,3	20,7	12,3	6,6	20,1
2. Ấn Độ - Indonesia	75,6	0,9	11,7	5,6	10,8	34,8	0,5	1,9	9,4
3. Lào - Laos	46,4	0,0	6,8	1,0	7,0	23,3	4,0	0,2	4,2
4. Malaixia - Malaysia	53,1	4,2	7,8	2,9	7,0	19,5	2,8	0,5	8,3
5. Philippin - Philippines	81,4	4,7	8,5	2,5	13,4	43,3	0,3	0,2	8,7
6. Singapo - Singapore	49,5	2,7	5,2	2,5	6,5	23,5	2,4	0,2	6,6
7. Thái lan - Thailand	52,6	1,0	3,3	2,1	6,3	29,1	1,6	0,3	9,0
8. Israen - Israel	58,0	3,0	13,5	6,0	10,1	19,9	1,6	0,2	3,9
9. Trung quốc - China	59,0	3,6	7,2	4,2	10,4	17,5	4,3	1,8	10,0
10. Hồng Kông - Hongkong	56,4	3,1	14,4	3,3	8,6	18,5	2,1	0,3	6,0
11. Ấn độ - India	44,4	1,1	8,5	1,9	5,7	17,1	1,3	0,1	8,6
12. Nhật bản - Japan	54,0	2,1	6,1	2,2	8,7	26,4	1,3	0,2	7,0
13. Hàn quốc - Korea	67,3	3,1	9,6	3,4	11,6	25,2	5,2	0,6	8,5
14. Đài loan - Taiwan	47,6	0,5	6,0	4,0	6,4	20,5	2,5	0,9	6,9
15. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á - Others	61,5	1,6	14,1	2,0	7,5	21,5	10,6	0,5	3,8
Châu Âu - Europe	50,1	1,9	9,1	2,4	7,1	21,6	2,3	0,3	5,5
16. Ba lan - Poland	28,7	1,6	7,4	1,5	4,0	9,6	0,1	0,0	4,5
17. Nga - Russia	70,3	0,9	20,7	5,3	10,8	24,0	1,7	0,6	6,3
18. Áo - Austria	41,4	0,0	0,0	0,0	4,7	23,5	0,0	0,7	12,6
19. Bỉ - Belgium	43,2	1,4	5,4	0,7	6,4	20,1	3,9	0,4	4,8
20. Anh - England	43,9	1,8	8,0	2,2	6,7	16,9	3,1	0,1	5,2

28

(Tiếp theo) **Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch**

(Cont.) *Average expenditure (out of tour) in a day foreign visitor in Vietnam by item of expenditure and by nation*

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng hoá - Shopping	Vui chơi, giải trí... - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
21. Đan mạch - Denmark	32,3	0,8	8,2	1,3	5,7	12,9	0,5	0,1	2,9
22. Phần lan - Finland	24,9	0,6	0,5	0,7	2,9	17,8	0,1	0,0	2,5
23. Pháp - France	49,5	2,2	7,0	1,8	6,7	23,8	1,8	0,2	6,0
24. Đức - Germany	56,9	1,3	8,0	3,1	7,4	27,4	2,7	0,8	6,2
25. Ailen - Ireland	63,1	5,2	15,7	2,1	10,8	22,4	5,0	0,0	2,0
26. Italia - Italy	44,7	1,7	6,2	2,3	6,2	22,5	1,3	0,3	4,2
27. Hà lan - Netherlands	48,8	1,3	9,8	3,1	6,7	20,0	3,3	0,2	4,5
28. Na uy - Norway	57,3	0,0	12,9	3,4	7,6	16,2	2,7	0,2	14,4
29. Tây ban nha - Spain	46,8	4,5	9,2	2,4	6,5	17,0	2,3	0,1	4,8
30. Thụy điển - Sweden	39,9	0,8	7,8	0,2	5,0	19,0	2,3	0,2	4,6
31. Thụy sỹ - Switzerland	74,3	4,8	6,1	3,0	9,6	37,4	4,4	0,4	8,7
32. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - Others	49,5	2,9	8,3	1,9	6,7	22,8	1,8	0,4	4,6
Châu Phi - Africa	17,7	0,0	1,0	0,0	2,0	10,1	0,0	0,2	4,4
Châu Mỹ - America	59,1	2,8	7,2	3,3	8,5	25,2	2,4	0,9	8,9
33. Mỹ - America	60,6	3,1	6,9	3,3	8,6	25,5	2,5	0,9	9,8
34. Canada - Canada	57,1	1,7	7,9	3,3	8,4	25,7	2,3	1,2	6,6
35. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Mỹ - Other	47,1	2,8	7,8	2,8	7,3	19,1	2,0	0,0	5,4
Châu Đại Dương - Oceania	54,2	3,8	10,5	4,0	8,8	19,1	2,1	0,3	5,5
36. Ôxtrâyli-a - Australia	54,3	4,0	10,9	4,1	8,8	18,8	2,1	0,3	5,3
37. Niuzilân - New Zealand	53,7	2,1	7,0	3,4	9,3	22,0	2,2	0,0	7,9

III. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG

III. Result of foreign visitor's expenditure by province

Hà Nội

29

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp
Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means, tourist purpose and profession

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng hoá - Shopping	Vui chơi, giải trí... - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	114,9	36,6	31,0	19,6	6,4	15,5	1,9	0,9	3,1
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam									
1. Máy bay - By air	115,2	36,5	31,1	20,2	6,1	15,6	1,8	1,0	2,9
2. Ô tô - By car	98,6	32,6	21,3	14,7	7,4	13,4	3,5	0,8	4,9
3. Tàu hoả - By train	114,2	32,9	24,8	17,6	11,7	17,7	2,2	1,0	6,3
4. Tàu thủy - By ship	191,9	23,8	23,8	42,9	10,0	47,6	19,1	5,7	19,1
5. Phương tiện khác - Others	77,3	19,7	20,0	13,9	6,7	14,0	0,7	0,2	2,1
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	89,2	22,2	19,7	21,3	6,5	15,4	1,5	0,8	2,0
2. Thông tin báo chí - Press	165,5	41,7	38,6	16,3	18,0	28,0	9,2	2,4	11,3
3. Hội nghị hội thảo - Conference	131,1	44,3	29,6	19,0	7,0	21,6	4,1	1,1	4,4
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	106,3	42,9	19,5	15,4	4,8	15,2	2,1	0,7	5,7
5. Thương mại - Trade affairs	105,7	37,1	26,8	11,7	5,8	12,6	2,8	0,2	8,7
6. Chữa bệnh - Health	74,0	26,0	18,4	12,7	0,5	7,4	0,7	8,1	0,1
7. Mục đích khác - Others	66,3	20,1	10,8	14,6	6,0	11,9	0,6	0,8	1,5
III. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - Businessman	129,3	36,7	31,5	24,4	7,2	19,0	2,0	1,4	7,2
2. Nhà báo - Journalist	96,6	26,6	21,4	20,0	5,8	15,2	4,0	0,9	2,8
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	96,1	24,5	21,2	20,9	8,2	16,4	2,0	0,9	1,9
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	85,0	30,1	20,6	11,7	7,7	11,2	1,3	0,4	2,1
5. Hưu trí - Retired	77,7	24,0	14,3	14,3	7,1	13,4	0,8	0,3	3,6
6. Học sinh, sinh viên - Student	75,5	18,9	16,6	17,6	4,9	14,4	1,4	0,5	1,6
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	151,8	51,2	40,6	26,6	6,1	18,5	3,3	2,4	3,2
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	141,7	58,1	33,9	26,5	3,1	17,8	1,4	0,3	0,5
9. Khác - Other	98,4	26,8	19,6	23,5	5,9	16,1	3,0	1,9	1,7

Hà Nội

30

Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo phương tiện đến, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày - Unit: Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By Tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	3,8	3,4	4,4
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam			
1. Máy bay - By air	3,9	3,5	4,6
2. Ô tô - By car	2,8	2,8	3,0
3. Tàu hoả - By train	2,9	2,9	2,9
4. Tàu thủy - By ship	3,5	0,0	3,5
5. Phương tiện khác - Others	4,2	3,4	4,4
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	3,9	3,5	4,6
2. Thông tin báo chí - Press	3,7	4,0	2,9
3. Hội nghị hội thảo - Conference	3,2	3,1	3,2
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	4,0	3,0	4,8
5. Thương mại - Trade affairs	3,9	3,2	4,2
6. Chữa bệnh - Health	5,3	3,5	6,9
7. Mục đích khác - Others	3,3	3,3	3,4
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
1. Thương gia - Businessman	4,6	5,1	3,9
2. Nhà báo - Journalist	3,6	3,9	3,1
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	3,7	3,2	4,7
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	3,5	3,2	4,0
5. Hưu trí - Retired	3,4	2,9	4,7
6. Học sinh, sinh viên - Student	4,8	4,2	5,2
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	2,8	2,9	2,7
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	3,4	3,1	5,0
9. Khác - Other	3,1	2,7	4,6

Hải Phòng

31

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means, tourist purpose and profession

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Chia ra - Of which					
				Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng hoá - Shopping	Vui chơi, giải trí... - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	111,9	38,0	24,5	14,1	7,5	10,6	4,5	1,2	11,5
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam									
1. Máy bay - By air	109,3	41,5	24,3	13,5	6,0	9,7	2,9	0,4	11,2
2. Ô tô - By car	139,4	22,2	44,3	21,3	19,4	14,6	11,5	1,5	4,5
3. Tàu hoả - By train	163,2	25,3	27,5	21,5	19,1	21,4	18,2	9,2	21,1
4. Tàu thủy - By ship	114,7	44,5	29,5	4,9	12,2	6,6	10,2	2,6	4,2
5. Phương tiện khác - Others	58,3	13,6	14,4	15,1	9,0	0,4	0,0	0,0	5,8
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	101,6	27,7	24,0	16,3	8,4	9,9	3,1	0,4	11,7
2. Thông tin báo chí - Press	131,6	21,6	25,5	14,7	14,9	14,9	14,6	10,1	15,4
3. Hội nghị hội thảo - Conference	162,7	60,8	27,6	14,7	11,9	25,7	4,7	3,5	14,4
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	87,5	27,2	21,5	8,7	2,0	7,8	6,7	0,6	13,0
5. Thương mại - Trade affairs	144,2	69,2	29,5	12,1	5,9	10,3	3,6	0,9	12,6
6. Chữa bệnh - Health	144,6	35,9	29,8	20,4	17,1	21,2	11,2	0,6	8,2
7. Mục đích khác - Others	159,1	76,8	32,3	16,4	6,4	11,2	6,7	0,2	9,0
III. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - Businessman	127,3	51,7	28,0	12,8	5,5	12,5	4,1	0,5	12,3
2. Nhà báo - Journalist	145,4	37,6	34,6	19,5	10,7	13,9	7,7	1,2	20,3
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	115,8	29,4	25,3	20,5	11,6	11,2	1,2	0,5	16,1
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	88,6	38,3	23,8	8,7	2,7	8,7	1,6	0,3	4,5
5. Hưu trí - Retired	129,6	29,7	33,9	18,4	9,5	14,7	13,4	1,6	8,9
6. Học sinh, sinh viên - Student	123,6	22,1	17,5	21,3	13,5	14,6	7,2	2,7	25,1
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	84,9	25,8	24,5	9,4	14,3	3,4	5,8	0,0	1,7
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	100,0	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
9. Khác - Other	88,6	35,1	20,8	12,0	7,0	5,5	2,3	0,1	5,9

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By Tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	3,8	3,2	4,1
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam			
1. Máy bay - By air	4,0	3,3	4,2
2. Ô tô - By car	2,8	2,9	2,6
3. Tàu hoả - By train	3,2	3,5	2,9
4. Tàu thuỷ - By ship	3,2	2,7	3,5
5. Phương tiện khác - Others	2,5	0,0	2,5
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	3,1	3,1	3,1
2. Thông tin báo chí - Press	3,7	3,4	4,0
3. Hội nghị hội thảo - Conference	3,9	5,5	3,8
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	7,3	3,0	7,5
5. Thương mại - Trade affairs	6,1	3,7	6,2
6. Chữa bệnh - Health	2,0	0,0	2,0
7. Mục đích khác - Others	6,5	4,0	6,9
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
1. Thương gia - Businessman	4,7	3,3	5,0
2. Nhà báo - Journalist	2,8	3,4	2,7
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	3,0	3,5	2,6
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	4,7	3,4	5,4
5. Hưu trí - Retired	2,8	2,0	3,2
6. Học sinh, sinh viên - Student	3,1	3,3	2,9
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	2,6	2,0	2,8
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	3,2	2,3	5,0
9. Khác - Other	4,0	3,1	4,3

33

Lào Cai

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp
Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam- Transport in VN	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng hoà - Shop- ping	Vui chơi, giải trí... - Enter- tainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	110,0	41,8	24,1	8,3	2,3	12,3	17,4	0,2	3,7
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam									
1. Máy bay - By air	126,3	34,5	27,8	34,1	13,3	9,9	0,3	0,7	5,6
2. Ô tô - By car	106,2	39,2	22,0	6,2	1,5	14,1	19,3	0,1	3,8
3. Tàu hoả - By train	170,2	66,3	30,0	14,4	1,4	11,3	45,1	0,0	1,9
4. Tàu thuỷ - By ship									
5. Phương tiện khác - Others	112,5	46,0	25,4	4,3	0,5	12,5	20,2	0,1	3,6
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	126,3	34,5	27,8	34,1	13,3	9,9	0,3	0,7	5,6
2. Thông tin báo chí - Press	106,2	39,2	22,0	6,2	1,5	14,1	19,3	0,1	3,8
3. Hội nghị hội thảo - Conference	170,2	66,3	30,0	14,4	1,4	11,3	45,1	0,0	1,9
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives									
5. Thương mại - Trade affairs	112,5	46,0	25,4	4,3	0,5	12,5	20,2	0,1	3,6
6. Chữa bệnh - Health									
7. Mục đích khác - Others									
III. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - Businessman	123,5	54,3	24,6	6,7	1,0	13,6	19,0	0,0	4,4
2. Nhà báo - Journalist	181,4	80,5	39,1	41,4	12,4	6,7	0,5	1,0	0,0
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	86,8	20,5	18,2	23,1	10,5	10,9	0,6	0,2	2,9
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	132,5	35,0	35,0	40,0	12,5	10,0	0,0	0,0	0,0
5. Hưu trí - Retired	100,9	42,3	21,5	5,5	1,2	11,9	12,8	0,0	5,8
6. Học sinh, sinh viên - Student	147,0	32,8	45,5	27,1	11,1	9,6	0,0	2,1	18,9
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	185,2	48,1	25,0	68,6	30,0	12,9	0,0	0,6	0,1
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization									
9. Khác - Other	109,9	41,5	24,3	6,7	1,5	12,7	20,0	0,1	3,1

Lào Cai

34

Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo phương tiện đến mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

	Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day		
	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By Tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	2,4	3,0	2,1
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam			
1. Máy bay - By air	2,9	3,0	2,7
2. Ô tô - By car	2,2	2,5	2,1
3. Tàu hoả - By train	3,0	0,0	3,0
4. Tàu thuỷ - By ship			
5. Phương tiện khác - Others	1,9	0,0	1,9
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	2,4	2,9	2,0
2. Thông tin báo chí - Press	1,8	3,0	1,3
3. Hội nghị hội thảo - Conference	1,0	0,0	1,0
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	3,3	3,8	3,1
5. Thương mại - Trade affairs	2,0	0,0	2,0
6. Chữa bệnh - Health	4,0	4,0	0,0
7. Mục đích khác - Others	2,8	2,8	0,0
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
1. Thương gia - Businessman	2,5	3,1	1,9
2. Nhà báo - Journalist	3,0	2,9	3,5
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	2,9	3,0	2,7
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	2,9	3,0	2,0
5. Hưu trí - Retired	2,6	3,9	2,0
6. Học sinh, sinh viên - Student	3,0	3,1	2,9
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	2,2	2,3	2,0
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	1,5	1,5	0,0
9. Khác - Other	2,3	2,8	2,0

35

Lạng Sơn

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means, tourist purpose and profession

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng hoá - Shopping	Vui chơi, giải trí... - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	81,3	17,0	14,2	13,6	5,9	22,2	1,3	0,4	7,0
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam									
1. Máy bay - By air	70,4	14,3	13,7	14,4	7,3	12,5	1,1	0,1	7,9
2. Ô tô - By car	86,9	19,4	14,4	13,3	3,7	29,0	1,6	0,8	4,8
3. Tàu hoả - By train	76,3	15,3	11,7	11,1	1,7	30,5	0,2	0,0	5,8
4. Tàu thuỷ - By ship									
5. Phương tiện khác - Others	104,1	37,7	13,9	11,5	8,2	32,8	0,0	0,0	0,0
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	77,9	16,8	13,4	13,0	7,3	18,8	1,2	0,4	7,5
2. Thông tin báo chí - Press									
3. Hội nghị hội thảo - Conference	154,0	22,0	64,0	40,0	2,0	26,0	0,0	0,0	0,0
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	105,4	18,6	15,3	23,0	5,2	40,0	0,3	0,2	2,8
5. Thương mại - Trade affairs	83,6	16,9	14,8	12,7	1,8	29,0	1,4	0,6	6,6
6. Chữa bệnh - Health									
7. Mục đích khác - Others	84,8	19,1	10,6	13,9	5,8	20,8	6,7	0,0	8,0
III. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - Businessman	87,3	19,5	17,0	13,2	3,1	27,1	1,8	0,5	5,0
2. Nhà báo - Journalist	227,2	12,7	31,4	54,7	58,5	25,7	1,7	0,0	42,6
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	170,7	22,9	34,4	21,2	18,3	17,9	0,0	0,0	55,9
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	114,5	21,4	18,4	38,6	13,3	17,6	3,1	0,5	1,6
5. Hưu trí - Retired	58,6	11,0	8,8	13,2	3,7	15,9	1,0	0,0	4,9
6. Học sinh, sinh viên - Student	85,2	10,5	12,8	18,2	14,5	18,4	0,3	0,2	10,5
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	151,5	11,8	37,9	18,9	0,0	71,0	0,0	0,0	11,8
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	47,9	10,9	8,8	16,4	0,9	6,6	3,3	0,0	1,1
9. Khác - Other	70,4	17,3	11,9	10,4	3,9	21,1	1,1	0,5	4,9

Lạng Sơn

36 Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo mục đích, phương tiện đến và nghề nghiệp

The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By Tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	2,3	2,3	2,4
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam			
1. Máy bay - By air	2,3	2,3	2,4
2. Ô tô - By car	2,3	2,3	2,4
3. Tàu hoả - By train	2,4	2,0	2,6
4. Tàu thuỷ - By ship			
5. Phương tiện khác - Others	2,0	0,0	2,0
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	2,3	2,2	2,4
2. Thông tin báo chí - Press	2,0	2,0	0,0
3. Hội nghị hội thảo - Conference	3,2	3,4	2,5
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	2,9	3,0	2,7
5. Thương mại - Trade affairs	2,4	0,0	2,4
6. Chữa bệnh - Health			
7. Mục đích khác - Others	1,8	1,5	1,8
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
1. Thương gia - Businessman	2,3	2,2	2,3
2. Nhà báo - Journalist	2,0	2,1	1,5
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	2,6	2,6	2,3
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	2,5	2,5	2,5
5. Hưu trí - Retired	2,3	2,3	2,2
6. Học sinh, sinh viên - Student	2,2	2,1	2,3
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	1,5	1,0	2,0
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	3,0	4,0	2,5
9. Khác - Other	2,4	2,3	2,5

37 Quảng Ninh

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means, tourist purpose and profession

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- modation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam- Transport in VN	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng hoá - Shop- ping	Vui chơi. giải trí...- Enter- tainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	160,1	50,4	36,6	18,0	5,7	34,1	7,9	0,4	7,0
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam									
1. Máy bay - By air	164,0	52,4	37,6	17,7	5,7	35,0	8,0	0,5	7,2
2. Ô tô - By car	45,4	12,9	10,7	12,9	0,9	5,8	0,0	0,3	2,0
3. Tàu hoả - By train	150,0	45,0	35,0	35,0	0,0	30,0	0,0	0,0	5,0
4. Tàu thuỷ - By ship	182,9	36,5	35,1	29,8	10,9	39,7	23,0	0,0	7,9
5. Phương tiện khác - Others	142,1	15,0	18,6	50,0	15,7	42,9	0,0	0,0	0,0
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	145,1	39,3	29,4	32,0	4,7	25,5	6,1	0,7	7,4
2. Thông tin báo chí - Press	142,9	25,0	22,7	63,1	2,4	13,7	2,4	0,0	13,5
3. Hội nghị hội thảo - Conference	93,6	21,7	16,7	26,1	5,2	8,0	8,6	3,0	4,4
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	69,5	13,2	13,8	20,3	4,3	7,1	2,6	0,7	7,6
5. Thương mại - Trade affairs	74,6	17,3	12,6	16,7	4,3	16,2	5,3	0,3	1,9
6. Chữa bệnh - Health	183,0	34,9	36,6	37,5	0,0	27,4	0,0	30,0	16,6
7. Mục đích khác - Others	63,6	13,5	11,9	25,3	1,4	5,7	0,7	0,3	4,9
III. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - Businessman	135,1	33,6	24,1	27,8	6,6	23,3	9,9	0,7	9,2
2. Nhà báo - Journalist	131,7	15,3	21,4	37,3	11,7	17,8	5,5	2,3	20,5
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	80,9	15,5	13,0	26,4	5,9	9,7	7,8	0,9	1,8
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	166,3	48,2	33,5	40,3	7,6	19,0	4,3	0,0	13,5
5. Hưu trí - Retired	146,3	27,1	28,6	38,9	1,7	27,3	10,2	0,1	12,4
6. Học sinh, sinh viên - Student	152,4	39,3	34,3	32,4	5,4	32,4	4,4	1,5	2,8
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	154,8	38,5	36,4	32,2	7,6	20,1	0,2	4,3	15,5
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization									
9. Khác - Other	61,9	13,8	12,8	19,9	2,1	7,0	1,5	0,3	4,3

Quảng Ninh

38 Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo phương tiện đến, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By Tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	3,0	2,3	4,0
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam			
1. Máy bay - By air	3,0	2,3	4,0
2. Ô tô - By car	3,0	2,4	4,2
3. Tàu hoả - By train	2,0	0,0	2,0
4. Tàu thủy - By ship	2,4	2,0	2,8
5. Phương tiện khác - Others	3,5	0,0	3,5
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	2,7	2,3	3,5
2. Thông tin báo chí - Press	3,0	3,0	3,0
3. Hội nghị hội thảo - Conference	4,1	3,0	4,2
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	5,6	3,0	6,1
5. Thương mại - Trade affairs	5,0	0,0	5,0
6. Chữa bệnh - Health	2,0	0,0	2,0
7. Mục đích khác - Others	6,0	3,0	6,2
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
1. Thương gia - Businessman	3,2	2,5	3,9
2. Nhà báo - Journalist	2,8	3,0	2,7
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	2,6	2,1	4,0
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	2,8	2,1	3,9
5. Hưu trí - Retired	3,2	2,3	4,0
6. Học sinh, sinh viên - Student	2,7	2,5	2,8
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	3,0	2,7	3,2
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	2,0	2,0	0,0
9. Khác - Other	3,2	2,1	5,1

Ninh Bình

39

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means, tourist purpose and profession

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng hoá - Shopping	Vui chơi, giải trí... - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	75,8	20,5	22,3	12,9	7,8	4,6	2,4	0,5	4,7
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam									
1. Máy bay - By air	76,1	20,7	22,2	13,0	7,9	4,6	2,4	0,6	4,7
2. Ô tô - By car	68,5	18,1	25,1	8,2	5,9	2,5	3,0	0,5	5,4
3. Tàu hoả - By train									
4. Tàu thuỷ - By ship	44,3	13,6	24,1	3,4	1,7	0,3	0,5	0,2	0,5
5. Phương tiện khác - Others	78,4	19,4	24,0	14,9	8,9	5,2	1,3	0,5	4,2
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	74,7	20,0	21,9	12,8	7,9	4,6	2,4	0,6	4,4
2. Thông tin báo chí - Press	71,5	23,2	17,6	15,2	6,0	3,3	1,2	0,0	5,0
3. Hội nghị hội thảo - Conference	138,9	51,5	54,4	11,3	5,5	3,4	3,9	0,0	8,9
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	40,0	8,5	17,2	5,0	4,8	0,9	0,0	0,0	3,7
5. Thương mại - Trade affairs	144,1	42,6	34,3	29,6	5,9	8,0	0,6	0,0	23,1
6. Chữa bệnh - Health									
7. Mục đích khác - Others	98,2	27,9	27,0	17,0	7,6	5,8	2,7	0,6	9,7
III. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - Businessman	81,6	25,3	27,6	12,9	7,2	3,5	2,3	0,0	2,8
2. Nhà báo - Journalist	94,9	29,8	28,5	15,8	7,0	8,0	2,5	0,0	3,3
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	77,3	22,1	22,2	13,9	7,6	4,4	1,9	0,7	4,7
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	68,4	16,6	20,2	11,7	8,1	4,4	2,1	0,5	5,0
5. Hưu trí - Retired	70,6	20,8	19,8	12,2	9,8	4,6	1,2	0,1	2,1
6. Học sinh, sinh viên - Student	85,7	21,6	26,3	13,6	9,4	5,9	3,4	0,6	5,1
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	104,7	27,2	25,7	14,9	9,4	8,0	6,1	2,2	11,1
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	77,5	23,5	20,7	12,9	5,7	4,3	1,6	0,1	8,6
9. Khác - Other	64,3	18,7	19,2	12,1	6,3	2,9	1,6	0,4	3,0

Ninh Bình

40

Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo phương tiện đến, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By Tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1,9	1,9	1,9
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam			
1. Máy bay - By air	1,9	1,9	1,8
2. Ô tô - By car	2,9	1,5	3,3
3. Tàu hoả - By train	2,0	0,0	2,0
4. Tàu thủy - By ship	3,0	0,0	3,0
5. Phương tiện khác - Others	2,0	2,0	2,0
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	1,7	1,7	1,7
2. Thông tin báo chí - Press	2,4	1,5	3,7
3. Hội nghị hội thảo - Conference	6,5	7,3	5,0
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	2,3	2,0	2,3
5. Thương mại - Trade affairs	5,4	3,5	6,7
6. Chữa bệnh - Health			
7. Mục đích khác - Others	2,9	2,3	3,2
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
1. Thương gia - Businessman	2,2	2,3	2,2
2. Nhà báo - Journalist	1,9	2,7	1,5
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	1,9	2,2	1,8
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	1,5	1,7	1,4
5. Hưu trí - Retired	2,3	1,9	2,8
6. Học sinh, sinh viên - Student	2,0	2,4	1,8
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	1,6	1,3	2,1
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	2,0	1,7	2,7
9. Khác - Other	2,1	2,2	2,0

Thừa Thiên Huế

41

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means, tourist purpose and profession

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam - <i>Transport in VN</i>	Thăm quan - <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá - <i>Shopping</i>	Vui chơi, giải trí... - <i>Entertainment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	70,6	15,5	15,3	14,2	9,0	9,8	3,7	0,2	2,9
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	72,1	16,0	15,8	14,8	8,8	10,3	3,8	0,1	2,5
2. Ô tô - <i>By car</i>	72,6	15,7	14,1	12,9	10,9	10,1	3,3	0,2	5,5
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	84,0	16,8	18,5	18,3	9,0	3,5	9,8	1,2	7,0
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	96,3	10,0	26,0	12,5	13,3	17,0	2,5	0,8	14,2
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	49,7	10,0	10,8	9,8	9,0	4,9	2,4	0,7	2,0
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	68,9	15,1	14,7	14,4	9,1	9,2	3,6	0,2	2,6
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	78,0	16,0	17,5	14,9	10,9	4,2	7,2	0,0	7,4
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	111,4	23,3	18,7	14,6	9,2	25,6	4,2	0,0	15,8
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	91,5	21,7	26,7	6,2	4,1	26,3	4,5	0,0	2,0
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	47,6	10,0	10,0	6,3	5,0	5,6	3,8	0,8	6,3
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>									
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	74,5	16,5	21,3	15,9	9,9	7,6	1,4	0,1	1,8
III. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	82,4	15,2	20,0	17,3	7,8	13,5	4,5	0,2	4,0
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	76,2	14,9	12,5	16,5	11,3	8,6	5,7	0,0	6,8
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	63,2	16,6	12,9	12,8	8,7	7,2	3,1	0,0	1,9
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	92,6	18,0	15,5	18,5	10,4	19,9	7,2	0,3	2,8
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	86,1	20,6	28,0	13,7	8,3	10,6	2,6	1,4	0,9
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	63,0	13,2	12,6	13,6	9,3	9,2	2,7	0,3	2,2
7. Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	79,2	15,2	19,7	13,4	10,1	5,5	9,5	0,5	5,4
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	128,1	32,2	30,2	20,5	10,7	22,7	4,9	0,2	6,8
9. Khác - <i>Other</i>	66,2	14,9	14,1	13,2	9,1	9,1	2,7	0,1	2,9

Thừa Thiên Huế

42

Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo phương tiện đến mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By Tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	2,4	2,0	2,8
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam			
1. Máy bay - By air	2,4	2,1	2,9
2. Ô tô - By car	2,0	1,9	2,2
3. Tàu hoả - By train	2,7	1,2	4,2
4. Tàu thủy - By ship	2,0	0,0	2,0
5. Phương tiện khác - Others	2,5	1,0	2,5
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	2,4	2,0	2,8
2. Thông tin báo chí - Press	2,6	0,0	2,6
3. Hội nghị hội thảo - Conference	1,9	1,5	2,0
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	6,3	0,0	6,3
5. Thương mại - Trade affairs	4,0	0,0	4,0
6. Chữa bệnh - Health			
7. Mục đích khác - Others	2,9	1,7	3,5
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
1. Thương gia - Businessman	2,3	2,0	2,8
2. Nhà báo - Journalist	2,8	3,1	2,4
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	2,9	2,2	3,3
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	2,3	2,0	2,9
5. Hưu trí - Retired	2,3	1,9	3,2
6. Học sinh, sinh viên - Student	2,2	1,9	2,4
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	2,7	2,2	3,4
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	2,3	2,0	3,0
9. Khác - Other	2,3	2,0	2,9

43

Đà Nẵng

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means, tourist purpose and profession

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam Transport in VN	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng hoá - Shopping	Vui chơi, giải trí... Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	147,7	44,3	22,6	18,5	10,0	33,9	8,9	2,9	6,6
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam									
1. Máy bay - By air	147,5	44,5	22,6	18,8	9,7	33,7	8,6	3,1	6,6
2. Ô tô - By car	167,4	42,7	24,9	14,0	19,1	42,5	15,6	0,2	8,5
3. Tàu hoả - By train									
4. Tàu thuỷ - By ship									
5. Phương tiện khác - Others									
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	202,0	55,5	27,8	25,7	15,0	50,6	13,5	5,1	8,7
2. Thông tin báo chí - Press	135,8	26,5	23,5	28,6	6,6	34,8	6,9	0,0	8,9
3. Hội nghị hội thảo - Conference	296,1	48,7	30,9	27,2	10,1	130,2	15,4	0,8	32,8
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	137,3	61,5	20,9	18,3	7,3	15,1	7,1	0,2	6,9
5. Thương mại - Trade affairs	117,5	29,2	16,2	22,9	5,9	27,8	9,1	0,0	6,3
6. Chữa bệnh - Health									
7. Mục đích khác - Others	64,6	26,9	16,8	7,1	3,2	6,7	1,8	0,3	1,9
III. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - Businessman	181,1	46,4	27,6	20,4	10,3	51,3	15,5	0,6	9,0
Nhà báo - Journalist	179,4	48,8	25,9	37,3	18,9	28,0	13,6	0,4	6,5
2. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	173,2	30,5	26,6	33,6	22,9	38,1	14,2	0,6	6,8
3. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	166,2	46,1	34,2	20,7	10,9	38,5	9,8	0,1	6,0
4. Hưu trí - Retired	176,0	44,4	25,4	17,4	21,3	42,1	11,1	1,2	13,2
5. Học sinh, sinh viên - Student	153,7	24,1	19,0	25,8	12,6	51,9	12,8	0,1	7,3
6. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	193,2	95,2	7,1	38,6	5,6	32,7	6,2	0,0	7,8
7. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	75,4	29,0	16,9	10,1	3,4	8,1	1,8	1,0	5,2
8. Khác - Other	84,5	27,2	15,5	12,5	5,0	11,6	4,1	6,1	2,5

Đà Nẵng

44

Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo phương tiện đến, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By Tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	4,6	2,7	5,6
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam			
1. Máy bay - By air	4,7	2,7	5,7
2. Ô tô - By car	3,0	2,2	3,5
3. Tàu hoả - By train			
4. Tàu thuỷ - By ship			
5. Phương tiện khác - Others			
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	3,4	2,5	3,9
2. Thông tin báo chí - Press	5,8	2,0	7,0
3. Hội nghị hội thảo - Conference	3,2	3,0	3,3
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	5,0	3,7	5,2
5. Thương mại - Trade affairs	6,8	20,0	2,3
6. Chữa bệnh - Health			
7. Mục đích khác - Others	19,5	0,0	19,5
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
1. Thương gia - Businessman	3,7	2,7	4,2
2. Nhà báo - Journalist	4,6	5,5	4,4
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	3,1	2,4	3,5
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	4,3	2,6	5,4
5. Hưu trí - Retired	3,1	2,2	4,3
6. Học sinh, sinh viên - Student	3,8	3,0	4,0
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	3,5	3,5	3,5
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	30,0	0,0	30,0
9. Khác - Other	6,9	2,7	8,4

Quảng Nam

45

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means, tourist purpose and profession

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Chia ra - Of which								
	Tổng số Total	Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng hoá - Shopping	Vui chơi, giải trí... - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	75,9	22,6	17,6	9,2	4,7	17,9	1,5	0,4	2,1
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam									
1. Máy bay - By air	77,6	23,8	18,0	9,5	4,8	17,7	1,5	0,3	2,2
2. Ô tô - By car	58,9	11,8	12,5	8,0	5,4	19,8	0,5	0,0	0,9
3. Tàu hoả - By train	32,3	6,0	7,5	5,0	2,5	7,5	2,5	0,0	1,3
4. Tàu thuỷ - By ship	58,6	10,7	12,1	0,0	0,0	35,7	0,0	0,0	0,0
5. Phương tiện khác - Others	55,8	8,6	13,8	6,7	2,2	18,7	2,1	1,9	1,9
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	72,9	21,1	17,1	8,9	4,7	17,2	1,5	0,4	2,1
2. Thông tin báo chí - Press									
3. Hội nghị hội thảo - Conference									
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	205,5	63,3	46,4	35,4	3,8	47,0	0,0	0,0	9,5
5. Thương mại - Trade affairs	215,9	98,1	78,5	9,8	29,4	0,0	0,0	0,0	0,0
6. Chữa bệnh - Health									
7. Mục đích khác - Others	135,6	60,9	24,6	11,4	4,4	33,2	0,9	0,0	0,2
III. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - Businessman	112,2	39,4	20,3	15,9	6,4	26,3	1,2	0,5	2,4
2. Nhà báo - Journalist	79,8	21,6	22,7	10,4	5,2	15,9	3,0	0,0	1,0
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	62,5	23,0	14,4	6,7	5,2	10,6	1,7	0,0	1,0
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	51,8	9,0	10,3	5,0	6,0	16,9	2,5	0,0	2,0
5. Hưu trí - Retired	76,0	22,4	18,8	13,3	5,5	13,3	0,9	1,9	0,0
6. Học sinh, sinh viên - Student	73,3	14,9	16,1	8,4	4,6	25,5	2,1	0,8	1,1
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	61,5	17,7	17,7	11,3	1,2	12,0	1,6	0,0	0,0
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	75,6	13,3	15,7	3,5	2,8	39,9	0,4	0,0	0,0
9. Khác - Other	70,7	21,2	18,6	7,9	3,9	14,4	1,1	0,3	3,3

Quảng Nam

46

Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo phương tiện đến, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By Tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	3,7	2,8	4,4
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam			
1. Máy bay - By air	3,7	2,8	4,4
2. Ô tô - By car	3,8	3,9	3,7
3. Tàu hoả - By train	2,1	2,1	2,0
4. Tàu thuỷ - By ship	4,7	0,0	4,7
5. Phương tiện khác - Others	4,5	3,3	4,7
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	3,7	2,7	4,5
2. Thông tin báo chí - Press	2,3	2,3	0,0
3. Hội nghị hội thảo - Conference	2,2	2,2	0,0
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	5,0	7,8	2,3
5. Thương mại - Trade affairs	2,6	2,8	1,0
6. Chữa bệnh - Health			
7. Mục đích khác - Others	3,0	2,0	3,2
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
1. Thương gia - Businessman	3,2	3,0	3,5
2. Nhà báo - Journalist	5,0	2,0	5,5
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	4,0	3,3	4,3
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	3,6	2,3	5,1
5. Hưu trí - Retired	3,1	2,6	5,3
6. Học sinh, sinh viên - Student	3,6	3,4	3,6
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	3,7	2,8	4,3
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	3,6	4,0	3,3
9. Khác - Other	4,0	2,5	5,4

Khánh Hoà

47

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means, tourist purpose and profession

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng hoá - Shopping	Vui chơi, giải trí... - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	86,2	22,1	21,7	14,3	10,5	10,1	4,1	0,4	3,1
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam									
1. Máy bay - By air	86,3	22,2	21,8	14,3	10,4	10,1	4,1	0,4	3,1
2. Ô tô - By car	68,9	15,7	16,0	10,2	12,8	8,2	4,4	0,1	1,6
3. Tàu hoả - By train	104,4	11,0	23,1	18,3	16,9	16,0	17,2	0,0	2,0
4. Tàu thuỷ - By ship	65,1	8,9	11,8	20,7	8,9	5,9	3,0	0,0	5,9
5. Phương tiện khác - Others	64,7	12,8	12,7	19,8	9,4	7,8	0,1	0,3	1,7
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	85,4	22,1	21,8	13,4	10,4	10,4	4,0	0,4	3,0
2. Thông tin báo chí - Press	110,2	30,1	17,4	52,3	7,8	1,8	0,3	0,0	0,5
3. Hội nghị hội thảo - Conference	128,7	32,0	23,3	38,7	26,5	3,9	1,4	0,0	2,9
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	72,1	16,3	18,6	13,7	8,6	8,0	2,0	0,0	4,9
5. Thương mại - Trade affairs	85,1	27,0	20,7	13,0	12,0	10,0	0,0	0,0	2,5
6. Chữa bệnh - Health									
7. Mục đích khác - Others	105,5	15,7	23,2	10,6	9,5	13,7	28,3	2,9	1,6
III. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - Businessman	99,9	27,4	24,7	16,4	12,1	13,1	3,4	0,4	2,4
2. Nhà báo - Journalist	96,9	23,1	23,2	24,9	11,2	7,5	4,2	0,6	2,4
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	84,6	16,5	19,1	18,0	13,7	11,1	4,0	0,0	2,2
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	81,4	23,0	22,6	14,2	9,7	8,6	2,7	0,0	0,7
5. Hưu trí - Retired	58,0	17,8	16,7	5,8	5,0	8,5	2,3	0,4	1,5
6. Học sinh, sinh viên - Student	85,7	19,9	20,6	17,0	10,8	8,4	6,6	0,4	2,1
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	101,5	25,5	24,5	19,6	12,1	14,4	4,4	0,1	0,9
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	122,6	32,5	25,4	15,4	39,4	8,1	0,0	0,0	1,9
9. Khác - Other	89,0	22,9	22,9	12,3	10,6	10,2	4,4	0,4	5,3

Khánh Hoà

48

Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo phương tiện đến, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By Tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	5,5	5,5	5,5
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam			
1. Máy bay - By air	5,6	5,5	5,6
2. Ô tô - By car	3,1	3,0	3,1
3. Tàu hoả - By train	3,1	4,0	3,0
4. Tàu thuỷ - By ship	4,0	0,0	4,0
5. Phương tiện khác - Others	2,4	0,0	2,4
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	5,4	5,6	5,4
2. Thông tin báo chí - Press	6,8	0,0	6,8
3. Hội nghị hội thảo - Conference	3,6	3,5	3,7
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	7,6	3,0	9,9
5. Thương mại - Trade affairs	5,0	0,0	5,0
6. Chữa bệnh - Health			
7. Mục đích khác - Others	6,0	0,0	6,0
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
1. Thương gia - Businessman	5,1	4,9	5,2
2. Nhà báo - Journalist	4,8	3,5	4,9
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	4,6	7,0	4,0
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	4,6	6,0	4,4
5. Hưu trí - Retired	11,9	7,5	14,0
6. Học sinh, sinh viên - Student	4,2	5,0	4,1
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	6,1	7,0	5,7
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	2,7	0,0	2,7
9. Khác - Other	5,5	4,6	5,7

Lâm Đồng

49

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means, tourist purpose and profession

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng hoá - Shop-ping	Vui chơi, giải trí... - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	94,9	24,3	20,7	17,7	9,0	11,8	4,0	1,3	6,3
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam									
1. Máy bay - By air	96,3	24,6	20,8	17,9	9,1	12,1	4,1	1,3	6,6
2. Ô tô - By car	60,0	17,6	19,1	14,0	5,6	3,2	0,5	0,0	0,0
3. Tàu hoả - By train	64,7	20,5	15,2	13,2	0,8	10,8	0,0	0,0	4,2
4. Tàu thuỷ - By ship	40,0	15,0	6,7	5,0	6,7	3,3	3,3	0,0	0,0
5. Phương tiện khác - Others	77,6	15,7	15,4	12,1	16,2	7,0	3,2	2,7	5,4
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	91,7	23,3	20,2	17,2	9,0	11,2	4,0	1,2	5,8
2. Thông tin báo chí - Press	133,3	44,1	33,3	35,7	13,1	6,8	0,0	0,0	0,4
3. Hội nghị hội thảo - Conference	147,6	51,7	24,0	19,2	5,9	23,9	5,8	0,0	17,2
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	145,1	28,6	27,6	24,4	11,9	27,9	5,2	3,7	15,9
5. Thương mại - Trade affairs	156,2	52,1	28,5	31,0	7,5	15,4	5,1	3,1	13,4
6. Chữa bệnh - Health									
7. Mục đích khác - Others	61,1	15,0	18,5	11,2	3,2	4,6	1,3	1,0	6,2
III. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - Businessman	116,3	27,9	20,7	23,1	10,2	16,0	7,1	2,2	9,2
2. Nhà báo - Journalist	114,0	28,6	23,7	15,8	9,8	13,7	2,7	0,3	19,5
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	94,5	24,8	22,2	22,3	7,0	8,3	3,8	2,2	3,8
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	108,8	29,2	23,7	28,1	12,1	8,9	4,5	1,0	1,4
5. Hưu trí - Retired	83,1	25,8	21,2	8,7	9,1	11,7	2,5	1,2	2,9
6. Học sinh, sinh viên - Student	76,5	20,2	19,1	12,7	9,4	7,0	2,2	0,7	5,2
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	83,1	32,5	18,3	10,4	11,8	8,6	2,1	0,0	2,2
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	87,2	24,2	17,1	27,8	2,4	10,5	1,1	2,1	2,1
9. Khác - Other	88,5	19,7	19,8	16,7	7,8	14,6	4,2	0,9	4,8

Lâm Đồng

50

Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo phương tiện đến, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By Tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	2,7	2,4	2,9
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam			
1. Máy bay - By air	2,7	2,4	2,9
2. Ô tô - By car	2,7	1,8	2,9
3. Tàu hoả - By train	2,6	0,0	2,6
4. Tàu thủy - By ship	2,5	2,0	3,0
5. Phương tiện khác - Others	2,9	4,0	2,7
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	2,7	2,3	2,9
2. Thông tin báo chí - Press	2,7	2,0	2,8
3. Hội nghị hội thảo - Conference	2,5	2,7	2,4
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	2,8	2,0	2,8
5. Thương mại - Trade affairs	2,2	2,0	2,2
6. Chữa bệnh - Health			
7. Mục đích khác - Others	3,7	3,0	3,8
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
1. Thương gia - Businessman	2,6	2,5	2,6
2. Nhà báo - Journalist	3,2	2,1	3,6
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	2,6	2,7	2,6
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	2,4	2,1	2,5
5. Hưu trí - Retired	4,0	2,7	4,9
6. Học sinh, sinh viên - Student	2,8	2,3	3,0
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	2,4	3,0	2,4
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	3,5	1,5	4,5
9. Khác - Other	2,5	2,2	2,7

51

Thành phố Hồ Chí Minh

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means, tourist purpose and profession

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng hoá - Shopping	Vui chơi, giải trí... - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	144,4	37,0	29,1	17,0	8,7	28,1	9,6	2,8	12,3
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam									
1. Máy bay - By air	146,7	37,5	29,1	17,2	8,7	29,3	9,9	2,8	12,3
2. Ô tô - By car	102,5	30,9	26,5	15,0	9,4	5,3	6,6	1,9	7,0
3. Tàu hoả - By train	90,6	20,7	14,2	10,4	11,9	16,4	1,7	0,4	14,9
4. Tàu thuỷ - By ship	153,9	66,5	39,2	17,7	13,9	15,4	1,3	0,0	0,0
5. Phương tiện khác - Others	123,1	23,4	50,0	11,1	3,9	5,2	6,8	0,6	22,2
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	155,7	36,4	29,3	18,0	10,8	38,1	11,3	1,9	10,1
2. Thông tin báo chí - Press	171,1	41,8	32,1	25,4	14,5	17,3	13,2	0,4	28,3
3. Hội nghị hội thảo - Conference	140,0	52,5	38,0	13,9	3,9	14,2	7,4	0,6	9,6
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	132,2	27,6	28,6	16,6	8,7	22,4	9,9	1,6	16,8
5. Thương mại - Trade affairs	159,6	45,8	32,2	21,2	6,0	22,7	4,9	2,3	24,6
6. Chữa bệnh - Health	347,2	37,9	30,1	25,8	8,9	15,8	17,6	203,7	7,4
7. Mục đích khác - Others	103,9	36,0	18,6	12,4	6,1	14,7	7,3	1,6	7,3
III. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - Businessman	161,8	48,4	31,1	18,8	8,6	26,8	7,8	4,3	16,4
2. Nhà báo - Journalist	146,5	41,0	33,0	16,2	8,8	28,2	5,2	1,0	13,2
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	110,7	35,0	23,6	14,6	7,5	12,1	7,7	1,4	8,8
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	124,2	35,7	22,7	14,6	9,4	25,2	6,0	4,2	6,4
5. Hưu trí - Retired	134,1	32,1	24,8	16,7	11,4	27,8	9,8	3,1	8,5
6. Học sinh, sinh viên - Student	137,4	29,4	25,8	20,8	9,5	31,3	13,1	0,5	7,1
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	179,7	53,5	39,6	25,7	9,9	24,1	7,7	0,4	18,8
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	138,1	33,5	23,9	11,4	13,8	15,6	10,6	0,9	28,3
9. Khác - Other	144,5	28,6	30,8	15,3	8,1	35,5	12,4	2,7	11,1

Thành phố Hồ Chí Minh

52

Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo phương tiện đến, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By Tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	5,3	3,8	5,8
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam			
1. Máy bay - By air	5,2	3,9	5,7
2. Ô tô - By car	10,9	4,5	11,6
3. Tàu hoả - By train	4,5	4,0	4,5
4. Tàu thuỷ - By ship	2,0	1,5	2,5
5. Phương tiện khác - Others	6,1	2,0	7,0
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	4,4	3,7	4,7
2. Thông tin báo chí - Press	4,6	3,8	4,7
3. Hội nghị hội thảo - Conference	7,2	3,9	7,6
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	7,1	5,0	7,3
5. Thương mại - Trade affairs	7,2	6,0	7,4
6. Chữa bệnh - Health	6,1	0,0	6,1
7. Mục đích khác - Others	7,4	3,7	7,6
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
1. Thương gia - Businessman	5,1	4,2	5,3
2. Nhà báo - Journalist	5,1	2,6	6,7
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	6,9	4,2	7,7
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	5,0	4,3	5,3
5. Hưu trí - Retired	5,0	3,8	6,2
6. Học sinh, sinh viên - Student	4,2	3,6	4,5
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	5,1	4,0	5,4
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	6,6	4,3	7,2
9. Khác - Other	5,6	3,9	6,1

Bình Thuận

53

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means, tourist purpose and profession

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam- Transport in VN	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng hoà - Shop- ping	Vui chơi, giải trí... - Enter- tainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	126,1	42,1	27,9	21,4	6,2	18,1	4,2	0,2	5,8
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam									
1. Máy bay - By air	126,3	42,2	27,9	21,5	6,3	18,2	4,2	0,2	5,8
2. Ô tô - By car	78,9	23,7	12,6	15,8	15,8	7,9	0,0	0,0	3,2
3. Tàu hoả - By train									
4. Tàu thuỷ - By ship									
5. Phương tiện khác - Others	84,3	16,6	47,3	4,7	2,4	3,8	0,0	0,0	9,5
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	127,7	41,8	27,8	22,0	6,4	19,0	4,4	0,2	6,1
2. Thông tin báo chí - Press	110,1	33,1	47,3	9,5	3,6	14,2	0,0	0,0	2,4
3. Hội nghị hội thảo - Conference	38,0	35,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,0
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	110,9	37,5	28,0	22,3	6,1	10,6	3,1	0,0	3,4
5. Thương mại - Trade affairs	172,4	46,3	51,6	19,3	9,3	33,0	12,9	0,0	0,0
6. Chữa bệnh - Health									
7. Mục đích khác - Others	93,9	51,3	29,3	6,3	2,3	2,6	0,4	0,0	1,8
III. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - Businessman	147,7	44,3	33,8	25,8	5,9	24,3	4,9	0,1	8,7
2. Nhà báo - Journalist	147,8	54,1	33,1	24,7	8,0	17,8	4,6	0,0	5,6
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	116,1	41,7	27,7	14,8	9,5	12,8	4,1	0,3	5,3
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacists	158,8	39,0	34,4	34,7	7,1	30,0	6,4	0,0	7,1
5. Hưu trí - Retired	95,1	33,0	23,9	13,4	6,3	12,9	2,7	0,0	2,9
6. Học sinh, sinh viên - Student	126,4	45,5	25,8	24,1	9,3	12,6	3,8	0,4	5,0
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	170,9	61,9	35,1	37,5	6,2	21,3	6,1	0,9	2,1
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	90,8	41,7	27,6	5,3	3,9	9,5	0,0	0,0	2,7
9. Khác - Other	112,0	38,1	23,9	18,3	4,8	17,1	3,9	0,3	5,6

Bình Thuận

54

Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo phương tiện đến, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By Tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	5,8	6,2	5,6
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam			
1. Máy bay - By air	5,7	6,1	5,6
2. Ô tô - By car	7,0	9,0	3,0
3. Tàu hoả - By train			
4. Tàu thuỷ - By ship			
5. Phương tiện khác - Others	12,0	14,0	10,0
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	5,7	6,2	5,5
2. Thông tin báo chí - Press	3,5	3,0	4,0
3. Hội nghị hội thảo - Conference	3,0	3,5	2,0
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	5,4	4,0	5,5
5. Thương mại - Trade affairs	2,5	0,0	2,5
6. Chữa bệnh - Health			
7. Mục đích khác - Others	11,1	9,0	12,8
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
1. Thương gia - Businessman	5,7	6,2	5,6
2. Nhà báo - Journalist	7,3	7,9	7,0
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	5,8	4,6	6,5
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	4,8	5,6	4,4
5. Hưu trí - Retired	6,4	5,6	7,4
6. Học sinh, sinh viên - Student	5,9	5,9	5,9
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	8,7	0,0	8,7
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	8,3	10,0	6,5
9. Khác - Other	5,3	6,9	4,8

Vũng Tàu

55

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means, tourist purpose and profession

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng hoá - Shopping	Vui chơi, giải trí... - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	107,4	37,3	25,4	12,6	3,8	13,0	3,9	0,9	10,9
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam									
1. Máy bay - By air	108,1	37,6	25,5	12,7	3,8	13,2	4,0	0,9	10,9
2. Ô tô - By car									
3. Tàu hoả - By train	93,8	24,5	28,5	25,7	5,4	2,4	0,0	0,0	7,4
4. Tàu thuỷ - By ship	137,5	25,0	25,0	25,0	0,0	0,0	0,0	0,0	62,5
5. Phương tiện khác - Others	76,9	27,3	22,6	6,3	2,0	10,3	1,8	0,0	6,6
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	108,6	35,0	26,0	13,7	4,1	11,7	4,5	0,9	13,2
2. Thông tin báo chí - Press	69,1	35,0	15,0	5,0	3,1	6,1	0,8	0,0	4,2
3. Hội nghị hội thảo - Conference	127,8	40,9	26,6	16,9	3,3	23,5	4,5	0,6	11,5
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	90,9	29,1	24,5	9,5	4,6	13,0	2,7	1,1	6,5
5. Thương mại - Trade affairs	148,3	63,1	29,4	11,2	1,5	29,5	3,9	2,8	6,9
6. Chữa bệnh - Health	265,1	44,7	118,3	23,7	0,0	23,7	0,0	50,0	4,7
7. Mục đích khác - Others	94,3	44,6	21,9	8,4	2,5	11,7	1,5	0,0	3,8
III. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - Businessman	118,9	42,2	27,7	14,0	4,1	12,0	2,8	0,3	17,1
2. Nhà báo - Journalist	111,4	43,1	24,8	11,0	4,1	18,1	5,5	0,8	3,9
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	167,8	40,8	42,5	15,2	8,3	14,4	10,5	0,0	36,3
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	101,9	40,3	22,2	12,3	3,0	15,8	3,3	2,5	2,6
5. Hưu trí - Retired	84,9	36,5	20,3	7,2	1,9	9,1	2,8	2,6	4,5
6. Học sinh, sinh viên - Student	122,8	37,9	32,2	14,6	3,3	18,5	4,0	0,4	12,0
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	105,0	20,0	30,0	35,0	5,0	10,0	0,0	0,0	5,0
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	112,1	44,3	36,9	11,1	6,2	4,9	4,6	0,0	4,1
9. Khác - Other	89,5	27,3	21,3	12,9	3,6	12,8	4,1	0,3	7,2

Vũng Tàu

56

Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo phương tiện đến, mục đích chuyến đi và nghề nghiệp

The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By Tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	3,3	2,4	3,6
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam			
1. Máy bay - By air	3,4	2,5	3,6
2. Ô tô - By car			
3. Tàu hoả - By train	1,7	1,0	2,0
4. Tàu thuỷ - By ship	4,0	0,0	4,0
5. Phương tiện khác - Others	2,5	2,0	2,8
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	3,1	2,0	3,5
2. Thông tin báo chí - Press	6,3	0,0	6,3
3. Hội nghị hội thảo - Conference	3,3	0,0	3,3
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	3,5	6,5	3,1
5. Thương mại - Trade affairs	2,8	3,2	2,6
6. Chữa bệnh - Health	2,0	0,0	2,0
7. Mục đích khác - Others	4,6	3,2	5,3
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
1. Thương gia - Businessman	2,9	2,2	3,1
2. Nhà báo - Journalist	3,9	4,5	3,8
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	3,0	3,1	2,9
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	4,4	1,7	4,6
5. Hưu trí - Retired	5,5	3,3	6,9
6. Học sinh, sinh viên - Student	2,5	2,0	2,9
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	4,2	4,0	5,0
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	3,2	2,0	3,4
9. Khác - Other	3,1	2,1	3,5

IV. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ CỦA KHÁCH QUỐC TẾ VỀ VIỆT NAM

IV. Remark of foreign visitor about Vietnam

57 **Đánh giá những ấn tượng về Việt Nam của khách du lịch quốc tế** *Remark of foreign visitors on impression in Vietnam by province*

Số người trả lời về ấn tượng tốt- *Number of visitors have good impression*

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Phong cảnh đẹp <i>Land- scape</i>	Thái độ con người Việt Nam <i>Vietnam attitude</i>	Chất lượng phục vụ <i>Ser- vice quality</i>	Hàng hoá rẻ <i>Cheap com- modity</i>	Khác - <i>Other</i>
TỈNH, THÀNH PHỐ- PROVINCE	9500	6509	4097	3698	2275	889
1. Thành phố Hà Nội	1500	890	625	468	267	125
2. Thành phố Hải Phòng	600	415	183	96	55	51
3. Tỉnh Ninh Bình	497	449	219	183	108	24
4. Tỉnh Lào Cai	400	216	150	178	48	22
5. Tỉnh Lạng Sơn	400	281	86	72	97	37
6. Tỉnh Quảng Ninh	500	375	142	79	81	12
7. Tỉnh Thừa Thiên Huế	700	572	397	459	303	98
8. Thành phố Đà Nẵng	500	322	234	185	139	20
9. Tỉnh Quảng Nam	506	359	234	201	163	57
10. Tỉnh Khánh Hoà	698	540	311	336	185	62
11. Tỉnh Lâm Đồng	699	523	399	225	235	125
12. Thành phố Hồ Chí Minh	1500	808	618	792	345	107
13. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	500	323	226	243	132	96
14. Tỉnh Bình Thuận	500	436	273	181	117	53

phân theo địa phương

Số người trả lời về ấn tượng không tốt- *Number of visitors have bad impression*

Bị gian lận khi mua hàng hoá, dịch vụ - <i>Cheating on goods and services</i>	Bị làm phiền bởi người bán hàng rong - <i>Having troubles with vendors</i>	Thói quen xả rác bừa bãi của người VN - <i>Leaving litter</i>	Độ an toàn khi tham gia giao thông không cao - <i>Traffic Unsafety</i>	Giá cả đắt đỏ - <i>Expensive expenditure</i>	Nhân viên phục vụ kém về ngoại ngữ - <i>Poor foreign language of service employee</i>	Nhân viên khách sạn kém về thái độ phục vụ - <i>Bad attitude of hotel employee</i>	Trình độ của hướng dẫn viên còn kém, chưa nhiệt tình- <i>Lack of knowledge of tourguide</i>	Các sản phẩm, dịch vụ du lịch chưa phong phú - <i>Lack of tourism products and services</i>
2955	2938	2624	3715	475	764	248	368	1525
578	590	293	588	82	85	52	43	218
75	118	163	178	16	28	4	16	144
279	162	176	133	20	116	22	20	53
56	73	79	115	16	11	5	11	78
22	75	142	67	4	26	0	17	118
140	229	184	186	18	22	13	19	119
294	234	171	253	34	62	58	101	138
131	87	194	208	42	57	28	24	120
198	83	157	250	33	58	15	33	47
175	215	195	226	31	45	11	21	50
283	263	164	332	35	50	14	19	123
522	461	444	825	95	103	21	33	169
101	195	133	170	25	42	5	11	148
101	153	129	184	24	59	0	0	0

58 Đánh giá những ấn tượng về Việt Nam của khách du lịch quốc tế

Remark of foreign visitors on impression in Vietnam by sex, means

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời về ấn tượng tốt- <i>Number of visitors have good impression</i>				
		Phong cảnh đẹp <i>Landscape</i>	Thái độ con người Việt Nam <i>Vietnam attitude</i>	Chất lượng phục vụ <i>Service quality</i>	Hàng hoá rẻ - <i>Cheap commodity</i>	Khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9500	6509	4097	3698	2275	889
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - <i>By means to Vietnam</i>						
1. Máy bay - <i>By air</i>	8441	5879	3740	3356	2071	781
2. Ô tô - <i>By car</i>	598	409	185	175	132	68
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	154	78	52	49	27	15
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	37	21	16	10	4	0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	270	122	104	108	41	25
II. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>						
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	2090	1296	894	872	403	206
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	478	306	211	170	100	36
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	1118	802	541	445	277	88
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	550	368	224	185	130	40
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	832	524	357	325	186	63
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	1301	1006	517	439	399	117
7. Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	218	173	104	120	75	17
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	156	109	105	118	57	9
9. Khác - <i>Other</i>	2757	1925	1144	1024	648	313
III. Theo Giới tính - <i>By sex</i>						
1. Nam - <i>Male</i>	5636	3812	2419	2182	1260	548
2. Nữ - <i>Female</i>	3864	2697	1678	1516	1015	341

phân theo giới tính, phương tiện đến và nghề nghiệp
of transport and profession

Số người trả lời về ấn tượng không tốt- *Number of visitors have bad impression*

Bị gian lận khi mua hàng hoá, dịch vụ - <i>Cheating on goods and services</i>	Bị làm phiền bởi người bán hàng rong - <i>Having troubles with vendors</i>	Thói quen xả rác bừa bãi của người VN - <i>Leaving litter</i>	Độ an toàn khi tham gia giao thông không cao - <i>Traffic Unsafety</i>	Giá cả đắt đỏ - <i>Expensive expenditure</i>	Nhân viên phục vụ kém về ngoại ngữ - <i>Poor foreign language of service employee</i>	Nhân viên khách sạn kém về thái độ phục vụ - <i>Bad attitude of hotel employee</i>	Trình độ của hướng dẫn viên còn kém, chưa nhiệt tình- <i>Lack of knowledge of tourguide</i>	Các sản phẩm, dịch vụ du lịch chưa phong phú - <i>Lack of tourism products and services</i>
2955	2938	2624	3715	475	764	248	368	1525
2723	2715	2421	3448	409	693	221	317	1280
130	158	128	164	29	50	16	36	165
31	14	30	40	13	14	7	3	34
12	14	12	17	0	2	1	1	4
59	37	33	46	24	5	3	11	42
577	657	569	871	92	116	32	70	304
155	147	111	207	26	42	7	22	67
331	359	295	416	46	104	24	36	170
182	172	149	192	40	46	18	25	91
237	272	210	347	43	67	18	30	136
571	385	381	477	92	139	54	60	162
94	64	72	78	11	29	10	8	24
71	40	50	59	6	24	6	8	12
737	842	787	1068	119	197	79	109	559
1679	1740	1592	2141	284	423	134	198	947
1276	1198	1032	1574	191	341	114	170	578

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời về ấn tượng tốt - <i>Number of visitors have good impression</i>				
		Phong cảnh đẹp <i>Land-scape</i>	Thái độ con người Việt Nam <i>Vietnam attitude</i>	Chất lượng phục vụ <i>Service quality</i>	Hàng hoá rẻ - <i>Cheap commodity</i>	Khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9500	6509	4097	3698	2275	889
I. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By tourist purpose</i>						
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	7775	5727	3449	3113	1975	633
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	139	68	57	57	9	12
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	400	181	183	164	62	31
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	386	197	141	152	101	58
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	365	145	112	107	66	60
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	28	11	11	12	3	4
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	407	180	144	93	59	91
II. Chia theo cơ sở lưu trú - <i>By accomodation</i>						
1. Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	722	383	369	325	151	44
2. Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	2182	1488	938	863	514	192
3. Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	2069	1254	1008	871	458	182
4. Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	1855	1371	777	853	474	181
5. Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	1155	821	424	366	257	98
6. Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non-star hotel</i>	921	708	336	226	284	133
7. Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	507	425	219	166	129	48
8. Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	10	1	0	7	0	1
9. Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	10	9	6	4	3	0
10. Căn hộ kinh doanh du lịch - <i>tourist household</i>	49	39	18	9	5	10
11. Khác - <i>Other</i>	20	10	2	8	0	0
III. Theo độ tuổi - <i>By age</i>						
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	1249	957	500	457	402	116
2. Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	2437	1794	1027	939	587	217
3. Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	2629	1707	1139	1004	504	245
4. Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	1831	1191	813	750	418	170
5. Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	1052	672	480	413	295	107
6. Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	302	188	138	135	69	34

phân theo mục đích, cơ sở lưu trú và độ tuổi
purpose, accomodation and by age

Số người trả lời về ấn tượng không tốt- *Number of visitors have bad impression*

Bị gian lận khi mua hàng hoá, dịch vụ - <i>Cheating on goods and services</i>	Bị làm phiền bởi người bán hàng rong - <i>Hav- ing troubles with ven- dors</i>	Thói quen xả rác bừa bãi của người VN - <i>Leaving litter</i>	Độ an toàn khi tham gia giao thông không cao - <i>Traffic Unsafety</i>	Giá cả đắt đồ - <i>Ex- pensive expen- diture</i>	Nhân viên phục vụ kém về ngoại ngữ - <i>Poor foreign language of service em- ployee</i>	Nhân viên khách sạn kém về thái độ phục vụ - <i>Bad attitude of hotel em- ployee</i>	Trình độ của hướng dẫn viên còn kém, chưa nhiệt tình- <i>Lack of knowledge of tourguide</i>	Các sản phẩm, dịch vụ du lịch chưa phong phú - <i>Lack of tour- ism products and services</i>
2955	2938	2624	3715	475	764	248	368	1525
2510	2493	2222	2948	362	647	216	316	1222
42	48	34	47	8	11	3	4	20
115	105	96	202	20	30	9	11	48
108	112	91	177	27	20	8	10	81
80	80	97	172	21	25	3	10	62
7	6	5	9	7	3	1	3	7
93	94	79	160	30	28	8	14	85
210	250	215	403	28	52	16	16	148
548	613	557	859	117	188	57	93	446
553	653	516	855	111	134	38	56	303
506	565	566	711	106	142	62	90	242
541	368	289	324	47	82	27	39	164
415	319	290	335	45	103	28	50	151
172	139	151	172	18	57	20	22	59
0	4	0	6	0	0	0	0	0
1	1	1	8	3	5	0	1	2
5	13	28	32	0	1	0	1	10
4	13	11	10	0	0	0	0	0
528	375	370	474	78	137	48	59	164
835	704	662	923	130	195	80	110	362
723	856	665	1031	114	184	58	82	437
503	589	515	705	85	123	34	61	325
295	337	317	447	53	92	19	39	174
71	77	95	135	15	33	9	17	63

60 **Đánh giá về những ấn tượng về Việt Nam của khách du lịch quốc tế** Remark of foreign visitors on impression in Vietnam by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) Respondent (Person)	Số người trả lời về ấn tượng tốt- Number of visitors have good impression				
		Phong cảnh đẹp Landscape	Thái độ con người Việt Nam Vietnam attitude	Chất lượng phục vụ Service quality	Hàng hoá rẻ - Cheap commodity	Khác Other
TỔNG SỐ - TOTAL	9500	6509	4097	3698	2275	889
Trong đó: Việt kiều - Of which: Oversea Vietnamese	1291	848	505	478	277	158
Châu Á - Asia	4310	2672	1689	1625	881	374
1. Campuchia - Cambodia	35	19	6	11	5	4
2. Inđônêxia - Indonesia	50	36	23	23	11	5
3. Lào - Laos	40	24	14	16	10	6
4. Malaixia - Malaysia	164	112	67	92	41	26
5. Philippin - Philippines	59	36	34	35	15	4
6. Singapo - Singapore	291	184	113	118	58	26
7. Thái lan - Thailand	208	137	112	101	67	17
8. Israen - Israel	29	18	12	15	14	3
9. Trung quốc - China	1419	865	497	494	235	127
10. Hồng kông - Hongkong	109	77	38	34	19	2
11. Ấn độ - India	45	21	24	17	16	6
12. Nhật bản - Japan	1015	570	382	307	230	80
13. Hàn quốc - Korea	590	382	257	250	113	54
14. Đài loan - Taiwan	196	153	89	86	36	9
15. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á - Others	60	38	21	26	11	5
Châu Âu - Europe	3261	2465	1479	1197	869	329
16. Ba lan - Poland	14	13	10	15	6	1
17. Nga - Russia	313	243	183	151	88	37
18. Áo - Austria	12	9	5	6	5	0
19. Bỉ - Belgium	90	76	29	43	30	10
20. Anh - England	615	463	270	237	162	54
21. Đan mạch - Denmark	117	83	52	58	28	9
22. Phần lan - Finland	31	13	15	8	12	2
23. Pháp - France	771	581	347	246	216	76
24. Đức - Germany	357	278	155	138	86	43

phân theo quốc tịch

Số người trả lời về ấn tượng không tốt- *Number of visitors have bad impression*

Bị gian lận khi mua hàng hoá, dịch vụ - <i>Cheating on goods and services</i>	Bị làm phiền bởi người bán hàng rong - <i>Having troubles with vendors</i>	Thói quen xả rác bừa bãi của người VN - <i>Leaving litter</i>	Độ an toàn khi tham gia giao thông không cao - <i>Traffic Unsafety</i>	Giá cả đắt đỏ - <i>Expensive expenditure</i>	Nhân viên phục vụ kém về ngoại ngữ - <i>Poor foreign language of service employee</i>	Nhân viên khách sạn kém về thái độ phục vụ - <i>Bad attitude of hotel employee</i>	Trình độ của hướng dẫn viên còn kém, chưa nhiệt tình- <i>Lack of knowledge of tourguide</i>	Các sản phẩm, dịch vụ du lịch chưa phong phú - <i>Lack of tourism products and services</i>
2955	2938	2624	3715	475	764	248	368	1525
351	376	304	510	82	96	41	55	258
1159	1224	1098	1599	216	308	116	161	824
9	10	4	9	1	2	0	0	5
9	14	13	26	4	2	1	2	6
5	20	7	29	3	1	1	2	2
53	58	40	55	13	10	3	4	22
10	20	9	27	2	2	3	0	8
92	92	66	99	12	20	9	3	42
59	50	54	80	15	24	7	6	26
12	11	13	14	3	3	1	1	5
303	352	309	388	73	109	36	60	341
22	28	35	42	0	10	6	5	21
11	17	10	21	3	3	1	1	9
287	265	302	465	48	77	12	28	171
196	196	178	253	25	29	27	41	122
76	75	50	71	5	10	7	6	32
15	16	8	20	9	6	2	2	12
1147	1015	916	1313	166	310	83	124	395
7	3	4	7	1	1	1	0	1
62	102	88	119	22	47	4	3	26
3	5	5	4	0	0	0	0	3
33	26	28	33	6	10	4	4	10
251	206	173	246	28	39	16	17	71
43	33	37	53	5	12	3	1	7
13	11	3	18	1	1	1	2	6
267	261	189	311	34	72	14	37	123
130	100	119	147	16	44	8	19	56

60 **Đánh giá về những ấn tượng về Việt Nam của khách du lịch quốc tế** Remark of foreign visitors on impression in Vietnam by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời về ấn tượng tốt- <i>Number of visitors have good impression</i>				
		Phong cảnh đẹp <i>Land-scape</i>	Thái độ con người Việt Nam <i>Vietnam attitude</i>	Chất lượng phục vụ <i>Service quality</i>	Hàng hoá rẻ - <i>Cheap commodity</i>	Khác <i>Other</i>
25. Ailen - <i>Ireland</i>	39	31	16	15	14	5
26. Italia - <i>Italy</i>	124	91	60	32	22	11
27. Hà lan - <i>Netherlands</i>	268	216	113	88	64	23
28. Na uy - <i>Norway</i>	51	36	23	14	14	8
29. Tây ban nha - <i>Spain</i>	165	121	71	54	41	18
30. Thụy điển - <i>Sweden</i>	67	34	33	11	14	5
31. Thụy sỹ - <i>Switzerland</i>	84	72	41	37	33	11
32. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - <i>Others</i>	143	105	56	44	34	16
Châu Phi - <i>Africa</i>	21	13	7	4	7	2
Châu Mỹ - <i>America</i>	1051	751	474	435	292	106
33. Mỹ - <i>America</i>	695	492	313	301	202	73
34. Canada - <i>Canada</i>	272	191	126	91	58	25
35. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Mỹ - <i>Other</i>	84	68	35	43	32	8
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	857	608	448	437	226	78
36. Ôxtrâyli a - <i>Australia</i>	760	528	406	383	197	69
37. Niuzilân - <i>New Zealand</i>	92	76	38	49	28	9
38. Các nước khác thuộc châu Đại dương - <i>Others</i>	5	4	4	5	1	0

phân theo quốc tịch

Số người trả lời về ấn tượng không tốt- *Number of visitors have bad impression*

Bị gian lận khi mua hàng hoá, dịch vụ - <i>Cheating on goods and services</i>	Bị làm phiền bởi người bán hàng rong - <i>Having troubles with vendors</i>	Thói quen xả rác bừa bãi của người VN - <i>Leaving litter</i>	Độ an toàn khi tham gia giao thông không cao - <i>Traffic Unsafety</i>	Giá cả đắt đỏ - <i>Expensive expenditure</i>	Nhân viên phục vụ kém về ngoại ngữ - <i>Poor foreign language of service employee</i>	Nhân viên khách sạn kém về thái độ phục vụ - <i>Bad attitude of hotel employee</i>	Trình độ của hướng dẫn viên còn kém, chưa nhiệt tình- <i>Lack of knowledge of tourguide</i>	Các sản phẩm, dịch vụ du lịch chưa phong phú - <i>Lack of tourism products and services</i>
14	11	10	24	3	0	4	1	5
47	39	24	56	4	10	2	9	14
106	70	84	88	13	32	5	8	19
17	13	11	22	6	6	3	2	9
59	55	39	71	11	13	10	13	16
17	21	18	31	7	6	1	2	7
36	19	38	28	6	10	4	5	9
42	40	46	55	3	7	3	1	13
5	6	7	7	1	2	0	2	2
355	387	313	438	48	77	25	49	179
220	259	202	286	35	46	11	26	114
96	99	86	108	9	19	11	10	53
39	29	25	44	4	12	3	13	12
289	306	290	358	44	67	24	32	125
247	275	251	320	38	58	15	22	114
41	29	36	37	6	8	9	10	11
1	2	3	1	0	1	0	0	0

61

Đánh giá lý do để quyết định du lịch Việt Nam của khách du lịch quốc tế phân theo địa phương

Remark of foreign visitors on reason for tourist decision by provinve

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>						
		Bạn bè, người thân <i>Friends, relation</i>	Sách, báo, tạp chí <i>Newspaper</i>	Internet - Internet	Công ty du lịch <i>Tour agent</i>	Ti vi - Television	Được mời - <i>In-vited</i>	Nguồn khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9500	4127	1939	4127	1828	665	479	706
1. Thành phố Hà Nội	1500	483	294	644	398	121	94	117
2. Thành phố Hải Phòng	600	234	81	229	94	31	24	51
3. Tỉnh Ninh Bình	497	319	158	315	61	9	6	25
4. Tỉnh Lào Cai	400	189	146	126	83	28	5	15
5. Tỉnh Lạng Sơn	400	201	67	119	52	43	6	24
6. Tỉnh Quảng Ninh	500	186	48	133	193	10	21	20
7. Tỉnh Thừa Thiên Huế	700	364	208	392	234	91	41	62
8. Thành phố Đà Nẵng	500	234	82	237	104	68	49	19
9. Tỉnh Quảng Nam	506	219	97	192	105	27	10	34
10. Tỉnh Khánh Hoà	698	345	184	326	55	47	20	34
11. Tỉnh Lâm Đồng	699	352	130	381	77	73	19	52
12. Thành phố Hồ Chí Minh	1500	583	225	553	207	66	138	176
13. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	500	149	46	163	98	13	30	57
14. Tỉnh Bình Thuận	500	269	173	317	67	38	16	20

62

Đánh giá lý do để quyết định du lịch Việt Nam của khách du lịch quốc tế phân theo giới tính, phương tiện đến và nghề nghiệp

Remark of foreign visitors on reason for tourist decision by sex, means and profession

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>						
		Bạn bè, người thân <i>Friends, relation</i>	Sách, báo, tạp chí <i>Newspaper</i>	Internet - <i>Internet</i>	Công ty du lịch <i>Tour agent</i>	Ti vi - <i>Television</i>	Được mời - <i>In-vited</i>	Nguồn khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9500	4127	1939	4127	1828	665	479	706
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam								
1. Máy bay - <i>By air</i>	8441	3638	1703	3763	1609	578	451	649
2. Ô tô - <i>By car</i>	598	292	131	197	145	49	21	39
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	154	53	18	63	34	18	1	7
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	37	13	5	16	14	6	3	3
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	270	131	82	88	26	14	3	8
II. Theo nghề nghiệp - By profession								
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	2090	872	382	847	308	105	181	195
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	478	171	110	204	87	24	28	35
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	1118	448	225	530	221	84	86	71
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	550	233	120	238	120	38	25	38
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	832	300	163	262	286	84	19	43
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	1301	664	230	685	162	77	24	61
7. Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	218	116	57	107	58	19	8	16
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	156	65	37	79	42	20	18	17
9. Khác - <i>Other</i>	2757	1258	615	1175	544	214	90	230
III. Theo Giới tính - By sex								
1. Nam - <i>Male</i>	5636	2488	1153	2379	1027	384	330	448
2. Nữ - <i>Female</i>	3864	1639	786	1748	801	281	149	258

63 Đánh giá lý do để quyết định du lịch Việt Nam của khách du lịch quốc tế phân theo mục đích, cơ sở lưu trú và độ tuổi

Remark of foreign visitors on reason for tourist decision by tourist purpose, accommodation and age

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>						
		Bạn bè, người thân <i>Friends, relation</i>	Sách, báo, tạp chí <i>Newspaper</i>	Internet - <i>Inter-net</i>	Công ty du lịch <i>Tour agent</i>	Ti vi - <i>Televi-sion</i>	Được mời - <i>Invited</i>	Nguồn khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9500	4127	1939	4127	1828	665	479	706
I. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By tourist purpose</i>								
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	7775	3560	1754	3738	1668	594	149	350
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	139	38	44	43	20	11	16	12
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	400	86	54	94	34	14	158	56
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	386	246	34	73	40	21	36	42
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	365	114	31	97	23	12	60	77
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	28	6	3	9	6	4	0	5
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	407	77	19	73	37	9	60	164
II. Chia theo cơ sở lưu trú - <i>By accomodation</i>								
1. Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	722	256	75	250	173	40	66	60
2. Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	2182	878	477	821	611	134	98	141
3. Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	2069	754	420	846	490	171	125	178
4. Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	1855	857	434	867	280	171	103	132
5. Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	1155	544	241	633	93	50	50	92
6. Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non-star hotel</i>	921	518	184	466	131	65	16	41
7. Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	507	286	103	216	35	33	16	31
8. Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	10	1	0	8	1	0	0	0
9. Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	10	7	0	3	0	0	3	0
10. Căn hộ kinh doanh du lịch - <i>tourist household</i>	49	15	1	0	0	0	2	31
11. Khác - <i>Others</i>	20	11	4	17	14	1	0	0
III. Theo độ tuổi - <i>By age</i>								
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	1249	656	232	637	152	72	34	59
2. Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	2437	1111	531	1197	390	165	110	172
3. Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	2629	1091	566	1164	489	171	144	218
4. Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	1831	751	347	710	382	127	124	155
5. Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	1052	410	202	341	312	103	51	78
6. Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	302	108	61	78	103	27	16	24

64 **Đánh giá lý do để quyết định du lịch Việt Nam của khách du lịch quốc tế phân theo quốc tịch**

Remark of foreign visitors on reason for tourist decision by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>						
		Bạn bè, người thân <i>Friends, relation</i>	Sách, báo, tạp chí <i>Newspaper</i>	Internet - Internet <i>Internet</i>	Công ty du lịch <i>Tour agent</i>	Ti vi - Television <i>Television</i>	Được mời - Invited <i>Invited</i>	Nguồn khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9500	4127	1939	4127	1828	665	479	706
Trong đó: Việt kiều - <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	1291	601	209	454	264	61	68	122
Châu Á - Asia	4310	1650	795	1592	960	291	244	354
1. Campuchia - <i>Cambodia</i>	35	16	1	9	7	2	1	1
2. Inđônêxia - <i>Indonesia</i>	50	9	9	20	14	3	3	7
3. Lào - <i>Laos</i>	40	19	14	19	3	6	5	3
4. Malaixia - <i>Malaysia</i>	164	54	25	68	40	9	5	19
5. Philippin - <i>Philippines</i>	59	23	9	22	13	2	4	7
6. Singapo - <i>Singapore</i>	291	112	44	111	60	17	15	23
7. Thái lan - <i>Thailand</i>	208	88	41	95	50	22	17	10
8. Israen - <i>Israel</i>	29	17	10	13	4	2	1	0
9. Trung quốc - <i>China</i>	1419	628	315	449	282	98	81	102
10. Hồng kông - <i>Hongkong</i>	109	52	20	39	21	6	7	2
11. Ấn độ - <i>India</i>	45	12	6	15	11	3	1	7
12. Nhật bản - <i>Japan</i>	1015	309	162	387	241	55	53	104
13. Hàn quốc - <i>Korea</i>	590	214	100	253	136	44	37	61
14. Đài loan - <i>Taiwan</i>	196	70	31	75	66	13	12	5
15. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á - <i>Others</i>	60	27	8	17	12	9	2	3
Châu Âu - Europe	3261	1582	717	1600	574	229	144	228
16. Ba lan - <i>Poland</i>	14	6	4	10	2	0	1	2
17. Nga - <i>Russia</i>	313	142	92	169	75	21	18	20
18. Áo - <i>Austria</i>	12	3	6	4	3	3	0	1
19. Bỉ - <i>Belgium</i>	90	53	18	48	8	8	2	4
20. Anh - <i>England</i>	615	292	150	340	84	41	33	23
21. Đan mạch - <i>Denmark</i>	117	59	30	63	29	13	5	7
22. Phần lan - <i>Finland</i>	31	12	1	9	7	0	5	5
23. Pháp - <i>France</i>	771	404	159	317	158	64	21	53

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>						
		Bạn bè, người thân <i>Friends, relation</i>	Sách, báo, tạp chí <i>Newspaper</i>	Internet - <i>Inter-net</i>	Công ty du lịch <i>Tour agent</i>	Ti vi - <i>Televi-sion</i>	Được mời - <i>Invited</i>	Nguồn khác <i>Other</i>
24. Đức - <i>Germany</i>	357	182	82	169	58	19	15	23
25. Ailen - <i>Ireland</i>	39	19	5	20	6	4	0	3
26. Italia - <i>Italy</i>	124	42	22	65	20	6	12	12
27. Hà lan - <i>Netherlands</i>	268	140	51	136	31	19	8	21
28. Na uy - <i>Norway</i>	51	25	10	25	10	3	4	5
29. Tây ban nha - <i>Spain</i>	165	63	25	77	41	13	9	18
30. Thụy điển - <i>Sweden</i>	67	33	16	30	11	3	2	10
31. Thụy sỹ - <i>Switzerland</i>	84	44	19	43	12	3	3	7
32. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - <i>Others</i>	143	63	27	75	19	9	6	14
Châu Phi - <i>Africa</i>	21	6	7	11	2	0	1	1
Châu Mỹ - <i>America</i>	1051	497	236	480	149	74	60	64
33. Mỹ - <i>America</i>	695	332	137	291	94	42	42	39
34. Canada - <i>Canada</i>	272	123	74	140	45	21	15	22
35. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Mỹ - <i>Other</i>	84	42	25	49	10	11	3	3
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	857	392	184	444	143	71	30	59
36. Ôxtrâyli a - <i>Australia</i>	760	352	160	385	126	61	28	51
37. Niuzilân - <i>New Zealand</i>	92	39	23	56	17	9	2	7
38. Các nước khác thuộc châu Đại dương - <i>Others</i>	5	1	1	3	0	1	0	1

65

Đánh giá tiêu chí tác động đến việc lựa chọn Việt Nam là địa điểm du lịch của khách du lịch quốc tế phân theo địa phương

Remark of foreign visitors on criterion affecting decision of choosing Vietnam is your destination by province

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>					
		Điểm du lịch hấp dẫn <i>Attractive site</i>	Phương tiện đi lại thuận tiện <i>Favorable means</i>	Giá trị đồng tiền - <i>Value of currency</i>	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản - <i>Simple custom procedure</i>	Điểm đến an toàn <i>Safety</i>	Khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9500	5980	1210	2001	946	2772	1391
1. Thành phố Hà Nội	1500	807	113	173	117	552	267
2. Thành phố Hải Phòng	600	338	36	120	32	133	111
3. Tỉnh Ninh Bình	497	389	80	148	38	155	49
4. Tỉnh Lào Cai	400	196	164	184	126	71	28
5. Tỉnh Lạng Sơn	400	241	75	50	93	101	27
6. Tỉnh Quảng Ninh	500	327	25	48	14	254	33
7. Tỉnh Thừa Thiên Huế	700	488	114	199	147	205	71
8. Thành phố Đà Nẵng	500	399	65	136	40	148	73
9. Tỉnh Quảng Nam	506	417	44	80	36	76	46
10. Tỉnh Khánh Hoà	698	516	76	168	39	138	73
11. Tỉnh Lâm Đồng	699	464	93	153	37	268	115
12. Thành phố Hồ Chí Minh	1500	754	178	307	119	332	318
13. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	500	278	53	117	55	207	132
14. Tỉnh Bình Thuận	500	366	94	118	53	132	48

Đánh giá tiêu chí tác động đến việc lựa chọn Việt Nam là địa điểm du lịch của khách du lịch quốc tế phân theo giới tính, phương tiện đến và nghề nghiệp

Remark of foreign visitors on criterion affecting decision of choosing Vietnam is your destination by sex, means and profession

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) Respondent (Person)	Số người trả lời theo các lý do(*) Number of respondent (person)					
		Điểm du lịch hấp dẫn Attractive site	Phương tiện đi lại thuận tiện Favorable means	Giá trị đồng tiền Value of currency	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản - Simple custom procedure	Điểm đến an toàn Safety	Khác Other
TỔNG SỐ - TOTAL	9500	5980	1210	2001	946	2772	1391
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Vietnam							
1. Máy bay - By air	8441	5459	978	1777	730	2582	1260
2. Ô tô - By car	598	337	119	124	116	110	61
3. Tàu hỏa - By train	154	69	18	20	31	32	21
4. Tàu thủy - By ship	37	24	4	8	7	16	5
5. Phương tiện khác - Others	270	91	91	72	62	32	44
II. Theo nghề nghiệp - By profession							
1. Thương gia - Businessman	2090	1174	277	394	213	558	398
2. Nhà báo - Journalist	478	288	60	102	44	154	64
3. Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	1118	751	138	231	101	373	142
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, Dược sỹ - Architect, engineer, Doctor, Pharmacist	550	330	83	116	84	166	70
5. Hưu trí - Retired	832	504	106	190	98	270	92
6. Học sinh, sinh viên - Student	1301	975	142	301	96	367	145
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	218	155	27	49	17	66	21
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	156	100	27	39	23	65	17
9. Khác - Other	2757	1703	350	579	270	753	442
III. Theo Giới tính - By sex							
1. Nam - Male	5636	3464	709	1166	577	1659	872
2. Nữ - Female	3864	2516	501	835	369	1113	519

67 Đánh giá tiêu chí tác động đến việc lựa chọn Việt Nam là địa điểm du lịch của khách du lịch quốc tế phân theo mục đích, cơ sở lưu trú và độ tuổi

Remark of foreign visitors on criterion affecting decision of choosing Vietnam is your destination by tourist purpose, accommodation and age

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) Respondent (Person)	Số người trả lời theo các lý do(*) Number of respondent (person)					
		Điểm du lịch hấp dẫn Attractive site	Phương tiện đi lại thuận tiện Favorable means	Giá trị đồng tiền Value of currency	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản - Simple custom procedure	Điểm đến an toàn Safety	Khác Other
TỔNG SỐ - TOTAL	9500	5980	1210	2001	946	2772	1391
I. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose							
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	7775	5436	984	1730	761	2321	790
2. Thông tin báo chí - Press	139	60	35	14	13	32	27
3. Hội nghị hội thảo - Conference	400	139	56	49	35	142	124
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	386	141	51	96	52	93	129
5. Thương mại - Trade affairs	365	72	49	80	56	87	110
6. Chữa bệnh - Health	28	8	5	5	4	10	4
7. Mục đích khác - Others	407	124	30	27	25	87	207
II. Chia theo cơ sở lưu trú - By accomodation							
1. Khách sạn 1 sao - 1-star hotel	722	410	83	111	39	246	98
2. Khách sạn 2 sao - 2-star hotel	2182	1317	354	463	268	607	259
3. Khách sạn 3 sao - 3-star hotel	2069	1127	232	395	196	689	409
4. Khách sạn 4 sao - 4-star hotel	1855	1184	245	422	207	494	242
5. Khách sạn 5 sao - 5-star hotel	1155	853	124	244	95	230	151
6. Khách sạn chưa xếp sao - Non-star hotel	921	673	100	217	91	371	137
7. Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	507	365	64	126	43	114	66
8. Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	10	9	1	0	0	0	1
9. Làng du lịch - Tourist village	10	10	0	0	1	4	0
10. Căn hộ kinh doanh du lịch - tourist household	49	19	0	5	0	17	27
11. Khác - Others	20	13	7	18	6	0	1
III. Theo độ tuổi - By age							
1. Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	1249	938	135	307	101	336	143
2. Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	2437	1616	330	521	214	650	342
3. Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	2629	1504	360	523	264	748	425
4. Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	1831	1070	236	363	218	582	294
5. Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	1052	675	118	222	116	355	139
6. Trên 64 tuổi - Over 64 years old	302	177	31	65	33	101	48

68

Đánh giá tiêu chí tác động đến việc lựa chọn Việt Nam là địa điểm du lịch của khách du lịch quốc tế phân theo quốc tịch

Remark of foreign visitors on criterion affecting decision of choosing Vietnam is your destination by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>					
		Điểm du lịch hấp dẫn <i>Attractive site</i>	Phương tiện đi lại thuận tiện <i>Favorable means</i>	Giá trị đồng tiền <i>Value of currency</i>	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản <i>Simple custom procedure</i>	Điểm đến an toàn <i>Safety</i>	Khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9500	5980	1210	2001	946	2772	1391
Trong đó: Việt kiều - <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	1291	753	140	192	102	389	244
Châu Á - Asia	4310	2414	651	763	526	1180	643
1. Campuchia - <i>Cambodia</i>	35	22	6	1	5	9	3
2. Ấn Độ - <i>Indonesia</i>	50	22	2	6	7	21	11
3. Lào - <i>Laos</i>	40	30	3	8	7	11	9
4. Malaixia - <i>Malaysia</i>	164	97	31	36	20	57	32
5. Philippin - <i>Philippines</i>	59	40	5	12	6	17	10
6. Singapo - <i>Singapore</i>	291	171	46	64	34	73	45
7. Thái lan - <i>Thailand</i>	208	122	50	46	37	71	30
8. Israen - <i>Israel</i>	29	18	2	6	3	12	2
9. Trung quốc - <i>China</i>	1419	729	269	267	250	308	185
10. Hồng kông - <i>Hongkong</i>	109	68	13	20	11	42	6
11. Ấn độ - <i>India</i>	45	23	6	6	5	14	9
12. Nhật bản - <i>Japan</i>	1015	578	117	152	57	275	177
13. Hàn quốc - <i>Korea</i>	590	342	63	90	44	184	96
14. Đài loan - <i>Taiwan</i>	196	118	33	37	31	66	15
15. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á - <i>Others</i>	60	34	5	12	9	20	13
Châu Âu - Europe	3261	2287	341	768	256	1022	437
16. Ba lan - <i>Poland</i>	14	11	3	2	1	3	1
17. Nga - <i>Russia</i>	313	220	46	78	37	105	44
18. Áo - <i>Austria</i>	12	7	5	8	3	0	0
19. Bỉ - <i>Belgium</i>	90	71	11	24	9	25	10

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>					
		Điểm du lịch hấp dẫn <i>Attractive site</i>	Phương tiện đi lại thuận tiện <i>Favorable means</i>	Giá trị đồng tiền <i>Value of currency</i>	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản <i>Simple custom procedure</i>	Điểm đến an toàn <i>Safety</i>	Khác <i>Other</i>
20. Anh - <i>England</i>	615	436	74	160	45	169	91
21. Đan mạch - <i>Denmark</i>	117	90	16	37	15	28	15
22. Phần lan - <i>Finland</i>	31	10	2	6	1	16	7
23. Pháp - <i>France</i>	771	545	66	185	62	274	80
24. Đức - <i>Germany</i>	357	265	28	68	28	111	47
25. Ailen - <i>Ireland</i>	39	27	1	12	0	13	6
26. Italia - <i>Italy</i>	124	73	13	27	9	45	19
27. Hà lan - <i>Netherlands</i>	268	194	28	60	12	82	30
28. Na uy - <i>Norway</i>	51	33	2	15	5	19	8
29. Tây ban nha - <i>Spain</i>	165	112	19	34	7	45	24
30. Thụy điển - <i>Sweden</i>	67	39	3	8	5	25	16
31. Thụy sỹ - <i>Switzerland</i>	84	64	11	16	7	17	14
32. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - <i>Others</i>	143	90	13	28	10	45	25
Châu Phi - <i>Africa</i>	21	13	0	2	2	5	6
Châu Mỹ - <i>America</i>	1051	697	119	240	92	309	175
1. Mỹ - <i>America</i>	695	448	83	166	63	215	111
2. Canada - <i>Canada</i>	272	184	29	56	25	73	54
3. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Mỹ - <i>Other</i>	84	65	7	18	4	21	10
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	857	569	99	228	70	256	130
1. Ôxtrâyli - <i>Australia</i>	760	496	86	198	63	223	119
2. Niuzilân - <i>New Zealand</i>	92	70	11	27	6	31	10
3. Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Đại Dương - <i>Other</i>	5	3	2	3	1	2	1

Phân theo phương tiện đến - *By means to Vietnam*

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Re- spondent (Person)</i>	Máy bay - <i>By air</i>	Ô tô - <i>By car</i>	Tàu hoả - <i>By train</i>	Tàu thủy - <i>By ship</i>	Phương tiện khác - <i>Others</i>
TỈNH, THÀNH PHỐ- PROVINCE	9500	8441	598	154	37	270
1. Thành phố Hà Nội	641	581	40	13	1	6
2. Tỉnh Hà Giang	1	1	0	0	0	0
3. Tỉnh Cao Bằng	4	4	0	0	0	0
4. Tỉnh Bắc Kạn	4	4	0	0	0	0
5. Tỉnh Tuyên Quang						
6. Tỉnh Lào Cai	539	297	79	10	0	153
7. Tỉnh Điện Biên	2	2	0	0	0	0
8. Tỉnh Lai Châu	5	5	0	0	0	0
9. Tỉnh Sơn La	3	3	0	0	0	0
10. Tỉnh Yên Bái	1	1	0	0	0	0
11. Tỉnh Hoà Bình	12	12	0	0	0	0
12. Tỉnh Thái Nguyên						
13. Tỉnh Lạng Sơn	56	27	26	2	1	0
14. Tỉnh Quảng Ninh	1402	1219	130	28	10	15
15. Tỉnh Bắc Giang	1	1	0	0	0	0
16. Tỉnh Phú Thọ	1	1	0	0	0	0
17. Tỉnh Vĩnh Phúc	8	5	2	0	0	1
18. Tỉnh Bắc Ninh	2	2	0	0	0	0
19. Tỉnh Hải Dương						
20. Thành phố Hải Phòng	367	281	56	22	4	4
21. Tỉnh Hưng Yên						
22. Tỉnh Thái Bình	1	1	0	0	0	0

quốc tế phân theo phương tiện đến, nghề nghiệp và giới tính.
profession and sex

Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									Theo giới tính - <i>By sex</i>	
Thương gia - <i>Businessman</i>	Nhà báo - <i>Journalist</i>	Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	Hưu trí - <i>Retired</i>	Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	Khác - <i>Other</i>	Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2090	478	1118	550	832	1301	218	156	2757	5636	3864
167	47	81	54	61	84	13	12	122	411	230
0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0
1	0	0	0	0	0	1	1	1	3	1
0	1	1	0	0	1	1	0	0	4	0
60	14	65	28	44	66	10	7	245	308	231
0	0	0	0	0	1	0	0	1	1	1
1	0	0	0	1	1	0	0	2	3	2
1	0	0	1	0	0	0	0	1	3	0
0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0
0	0	3	1	4	2	0	1	1	9	3
23	1	3	3	4	4	0	1	17	40	16
246	69	173	96	125	205	33	13	442	840	562
0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0
4	1	0	1	1	1	0	0	0	8	0
2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
121	19	70	23	16	36	5	4	73	235	132
0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Re- spondent (Person)</i>	Phân theo phương tiện đến - <i>By means to Vietnam</i>				
		Máy bay - <i>By air</i>	Ô tô - <i>By car</i>	Tàu hoả - <i>By train</i>	Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	Phương tiện khác - <i>Others</i>
23. Tỉnh Hà Nam						
24. Tỉnh Nam Định	2	2	0	0	0	0
25. Tỉnh Ninh Bình	324	305	13	1	1	4
26. Tỉnh Thanh Hoá	5	4	0	1	0	0
27. Tỉnh Nghệ An	4	2	1	1	0	0
28. Tỉnh Hà Tĩnh						
29. Tỉnh Quảng Bình	87	73	10	3	0	1
30. Tỉnh Quảng Trị	1	1	0	0	0	0
31. Tỉnh Thừa Thiên Huế	534	488	26	9	2	9
32. Thành phố Đà Nẵng	618	581	22	6	2	7
33. Tỉnh Quảng Nam	978	898	43	11	5	21
34. Tỉnh Quảng Ngãi	1	0	0	1	0	0
35. Tỉnh Bình Định	1	1	0	0	0	0
36. Tỉnh Phú Yên	2	1	0	0	0	1
37. Tỉnh Khánh Hoà	842	797	28	6	1	10
38. Tỉnh Ninh Thuận	9	9	0	0	0	0
39. Tỉnh Bình Thuận	425	409	7	1	1	7
40. Tỉnh Kon Tum	3	3	0	0	0	0
41. Tỉnh Gia Lai						
42. Tỉnh Đắk Lắk	7	7	0	0	0	0
43. Tỉnh Đắk Nông						
44. Tỉnh Lâm Đồng	448	424	19	2	0	3
45. Tỉnh Bình Phước						

quốc tế phân theo phương tiện đến, nghề nghiệp và giới tính.
profession and sex

Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									Theo giới tính - <i>By sex</i>	
Thương gia - <i>Businessman</i>	Nhà báo - <i>Journalist</i>	Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	Hưu trí - <i>Retired</i>	Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	Khác - <i>Other</i>	Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
0	0	1	0	0	1	0	0	0	1	1
24	9	34	39	14	58	33	29	84	173	151
2	0	0	2	0	1	0	0	0	2	3
0	0	1	1	0	1	0	0	1	4	0
15	9	8	8	3	17	2	1	24	46	41
0	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0
78	33	73	35	77	68	9	13	148	302	232
129	23	89	25	65	62	5	16	204	383	235
212	22	121	49	97	179	26	6	266	519	459
0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0
1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0
1	0	0	0	1	0	0	0	0	1	1
181	49	93	33	54	128	17	8	279	457	385
3	0	2	1	2	0	0	0	1	6	3
97	24	41	19	32	44	10	5	153	235	190
0	0	0	0	1	1	0	0	1	2	1
4	1	0	0	0	0	0	0	2	5	2
86	29	48	22	24	87	19	11	122	257	191

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Re- spondent (Person)</i>	Phân theo phương tiện đến - <i>By means to Vietnam</i>				
		Máy bay - <i>By air</i>	Ô tô - <i>By car</i>	Tàu hoả - <i>By train</i>	Tàu thủy - <i>By ship</i>	Phương tiện khác - <i>Others</i>
46. Tỉnh Tây Ninh	4	4	0	0	0	0
47. Tỉnh Bình Dương	12	12	0	0	0	0
48. Tỉnh Đồng Nai						
49. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	331	316	0	3	0	12
50. Thành phố Hồ Chí Minh	964	921	24	7	3	9
51. Tỉnh Long An	1	1	0	0	0	0
52. Tỉnh Tiền Giang	36	36	0	0	0	0
53. Tỉnh Bến Tre	3	3	0	0	0	0
54. Tỉnh Trà Vinh	1	1	0	0	0	0
55. Tỉnh Vĩnh Long	12	12	0	0	0	0
56. Tỉnh Đồng Tháp	2	2	0	0	0	0
57. Tỉnh An Giang	1	1	0	0	0	0
58. Tỉnh Kiên Giang	74	71	2	1	0	0
59. Thành phố Cần Thơ	37	36	1	0	0	0
60. Tỉnh Hậu Giang	3	3	0	0	0	0
61. Tỉnh Sóc Trăng	1	0	0	0	0	1
62. Tỉnh Bạc Liêu	3	2	0	1	0	0
63. Tỉnh Cà Mau	5	5	0	0	0	0
64. Không ấn tượng	669	563	69	25	6	6

quốc tế phân theo phương tiện đến, nghề nghiệp và giới tính.
profession and sex

Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									Theo giới tính - <i>By sex</i>	
Thương gia - <i>Businessman</i>	Nhà báo - <i>Journalist</i>	Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	Hưu trí - <i>Re-tired</i>	Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	Khác - <i>Other</i>	Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
0	0	1	0	0	2	0	0	1	1	3
3	0	3	0	0	1	0	2	3	9	3
101	21	28	17	36	31	3	5	89	227	104
307	57	103	38	66	100	11	13	269	603	361
0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
10	2	3	2	5	5	1	0	8	20	16
0	0	0	1	0	0	0	0	2	2	1
0	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0
2	0	1	0	4	2	0	0	3	5	7
1	0	0	0	1	0	0	0	0	1	1
0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0
10	6	6	7	10	16	3	1	15	46	28
8	3	4	2	6	4	1	0	9	28	9
0	1	0	0	0	1	0	0	1	1	2
0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0
1	0	1	0	0	0	0	0	1	1	2
0	2	0	0	0	1	0	0	2	2	3
187	35	59	42	75	90	15	7	159	422	247

PHẦN THỨ BA
SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA
KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC

PART III
RESULT OF DOMESTIC VISITOR SURVEY

I. ĐẶC ĐIỂM CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC

I. Structure of surveyed domestic visitors

1 Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo giới tính, độ tuổi và địa phương

The number of surveyed domestic visitors by sex, age and province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số - Total	Chia theo giới tính - By sex		Chia theo độ tuổi - By age					
		Nam - Male	Nữ - Female	Từ 15 -24 tuổi - age	Từ 25- 34 tuổi - age	Từ 35- 44 tuổi - age	Từ 45- 54 tuổi - age	Từ 55- 64 tuổi - age	Trên 64 tuổi - age
TỔNG SỐ - TOTAL	24139	14565	9574	1952	7725	7975	4173	1876	438
1 Thành phố Hà Nội	3000	1697	1303	148	792	1253	551	189	67
2 Thành phố Hải Phòng	1997	1210	787	108	593	684	383	185	44
3 Tỉnh Hải Dương	600	405	195	31	163	211	104	62	29
4 Tỉnh Thái Bình	615	500	115	36	261	209	77	30	2
5 Tỉnh Ninh Bình	600	391	209	31	169	223	112	59	6
6 Tỉnh Lào Cai	500	322	178	27	176	150	90	48	9
7 Tỉnh Lạng Sơn	500	301	199	15	139	192	111	40	3
8 Tỉnh Thái Nguyên	1000	751	249	114	350	315	166	51	4
9 Tỉnh Quảng Ninh	499	315	184	45	140	172	85	45	12
10 Tỉnh Thanh Hoá	800	513	287	63	213	309	172	36	7
11 Tỉnh Nghệ An	600	322	278	51	158	186	119	68	18
12 Tỉnh Quảng Bình	600	323	277	47	219	171	99	48	16
13 Tỉnh Quảng Trị	598	380	218	33	177	192	111	69	16
14 Tỉnh Thừa Thiên Huế	800	459	341	108	309	204	93	72	14
15 Thành phố Đà Nẵng	800	463	337	84	277	266	109	54	10
16 Tỉnh Quảng Nam	494	264	230	48	159	134	109	38	6
17 Tỉnh Bình Định	500	293	207	58	167	159	67	35	14
18 Tỉnh Khánh Hoà	788	417	371	80	265	251	113	60	19
19 Tỉnh Đắk Lắk	598	416	182	69	189	166	106	61	7
20 Tỉnh Lâm Đồng	800	430	370	88	296	205	138	57	16
21 Thành phố Hồ Chí Minh	1501	810	691	145	539	461	235	101	20
22 Tỉnh Bình Dương	499	289	210	52	176	161	86	22	2
23 Tỉnh Tây Ninh	500	318	182	47	205	144	55	39	10
24 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	499	294	205	30	170	167	85	42	5
25 Tỉnh Bình Thuận	1500	778	722	152	513	452	233	126	24
26 Tỉnh Vĩnh Long	597	413	184	65	213	173	93	42	11
27 Tỉnh Kiên Giang	600	371	229	47	226	183	93	39	12
28 Thành phố Cần Thơ	595	356	239	50	177	187	122	49	10
29 Tỉnh Bạc Liêu	559	356	203	33	103	191	140	75	17
30 Tỉnh Cà Mau	600	408	192	47	191	204	116	34	8

2

Tổng số khách du lịch trong nước được điều tra chia theo phương tiện đi và địa phương

The number of surveyed domestic visitors by means and province

	Tổng số - Total (Người - Person)	Chia theo phương tiện đi - By means					Cơ cấu theo phương tiện đi Structure of means (%)				
		Khách đến bằng máy bay By air	Khách đến bằng ô tô By car	Khách đến bằng tàu hỏa By rail-way	Khách đến bằng tàu thủy By ship	Khách đến bằng phương tiện khác By oth-ers	Khách đến bằng máy bay By air	Khách đến bằng ô tô By car	Khách đến bằng tàu hỏa By railway	Khách đến bằng tàu thủy By ship	Khách đến bằng phương tiện khác By oth-ers
TỔNG SỐ - TOTAL	24139	3852	16221	1644	206	2216	16,0	67,2	6,8	0,9	9,2
1 Thành phố Hà Nội	3000	1323	1260	383	2	32	44,1	42,0	12,8	0,1	1,1
2 Thành phố Hải Phòng	1997	176	1555	81	106	79	8,8	77,9	4,1	5,3	4,0
3 Tỉnh Hải Dương	600	9	473	21	1	96	1,5	78,8	3,5	0,2	16,0
4 Tỉnh Thái Bình	615	35	369	8	1	202	5,7	60,0	1,3	0,2	32,8
5 Tỉnh Ninh Bình	600	30	498	11	0	61	5,0	83,0	1,8	0,0	10,2
6 Tỉnh Lào Cai	500	2	323	168	0	7	0,4	64,6	33,6	0,0	1,4
7 Tỉnh Lạng Sơn	500	3	487	4	0	6	0,6	97,4	0,8	0,0	1,2
8 Tỉnh Thái Nguyên	1000	12	758	6	0	224	1,2	75,8	0,6	0,0	22,4
9 Tỉnh Quảng Ninh	499	68	412	2	2	15	13,6	82,6	0,4	0,4	3,0
10 Tỉnh Thanh Hoá	800	0	782	8	0	10	0,0	97,8	1,0	0,0	1,3
11 Tỉnh Nghệ An	600	38	494	59	0	9	6,3	82,3	9,8	0,0	1,5
12 Tỉnh Quảng Bình	600	77	372	137	2	12	12,8	62,0	22,8	0,3	2,0
13 Tỉnh Quảng Trị	598	14	530	51	0	3	2,3	88,6	8,5	0,0	0,5
14 Tỉnh Thừa Thiên Huế	800	128	480	121	1	70	16,0	60,0	15,1	0,1	8,8
15 Thành phố Đà Nẵng	800	400	321	61	0	18	50,0	40,1	7,6	0,0	2,3
16 Tỉnh Quảng Nam	494	167	252	35	0	40	33,8	51,0	7,1	0,0	8,1
17 Tỉnh Bình Định	500	96	329	53	1	21	19,2	65,8	10,6	0,2	4,2
18 Tỉnh Khánh Hoà	788	206	401	175	0	6	26,1	50,9	22,2	0,0	0,8
19 Tỉnh Đắk Lắk	598	64	413	2	0	119	10,7	69,1	0,3	0,0	19,9
20 Tỉnh Lâm Đồng	800	100	676	3	1	20	12,5	84,5	0,4	0,1	2,5
21 Thành phố Hồ Chí Minh	1501	560	753	103	5	80	37,3	50,2	6,9	0,3	5,3
22 Tỉnh Bình Dương	499	41	385	9	2	62	8,2	77,2	1,8	0,4	12,4
23 Tỉnh Tây Ninh	500	24	329	3	0	144	4,8	65,8	0,6	0,0	28,8
24 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	499	40	356	3	32	68	8,0	71,3	0,6	6,4	13,6
25 Tỉnh Bình Thuận	1500	1	1234	128	2	135	0,1	82,3	8,5	0,1	9,0
26 Tỉnh Vĩnh Long	597	0	270	1	0	326	0,0	45,2	0,2	0,0	54,6
27 Tỉnh Kiên Giang	600	104	351	2	45	98	17,3	58,5	0,3	7,5	16,3
28 Thành phố Cần Thơ	595	119	430	3	0	43	20,0	72,3	0,5	0,0	7,2
29 Tỉnh Bạc Liêu	559	4	408	0	0	147	0,7	73,0	0,0	0,0	26,3
30 Tỉnh Cà Mau	600	11	520	3	3	63	1,8	86,7	0,5	0,5	10,5

3

Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo hình thức tổ chức đi và theo địa phương

The number of surveyed domestic visitors by tourist form and province

	Tổng số - Total (Người - Person)	Theo hình thức tổ chức đi By Tourist form		Cơ cấu - Structure (%)	
		Đi theo tour tour	By Self-arranging	Đi theo tour By tour	Tự sắp xếp Self-arranging
TỔNG SỐ - TOTAL	24139	5220	18919	21,6	78,4
1 Thành phố Hà Nội	3000	1328	1672	44,3	55,7
2 Thành phố Hải Phòng	1997	351	1646	17,6	82,4
3 Tỉnh Hải Dương	600	6	594	1,0	99,0
4 Tỉnh Thái Bình	615	3	612	0,5	99,5
5 Tỉnh Ninh Bình	600	159	441	26,5	73,5
6 Tỉnh Lào Cai	500	148	352	29,6	70,4
7 Tỉnh Lạng Sơn	500	12	488	2,4	97,6
8 Tỉnh Thái Nguyên	1000	44	956	4,4	95,6
9 Tỉnh Quảng Ninh	499	177	322	35,5	64,5
10 Tỉnh Thanh Hoá	800	251	549	31,4	68,6
11 Tỉnh Nghệ An	600	139	461	23,2	76,8
12 Tỉnh Quảng Bình	600	159	441	26,5	73,5
13 Tỉnh Quảng Trị	598	209	389	34,9	65,1
14 Tỉnh Thừa Thiên Huế	800	179	621	22,4	77,6
15 Thành phố Đà Nẵng	800	121	679	15,1	84,9
16 Tỉnh Quảng Nam	494	70	424	14,2	85,8
17 Tỉnh Bình Định	500	105	395	21,0	79,0
18 Tỉnh Khánh Hoà	788	91	697	11,5	88,5
19 Tỉnh Đắk Lắk	598	76	522	12,7	87,3
20 Tỉnh Lâm Đồng	800	137	663	17,1	82,9
21 Thành phố Hồ Chí Minh	1501	133	1368	8,9	91,1
22 Tỉnh Bình Dương	499	160	339	32,1	67,9
23 Tỉnh Tây Ninh	500	74	426	14,8	85,2
24 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	499	52	447	10,4	89,6
25 Tỉnh Bình Thuận	1500	421	1079	28,1	71,9
26 Tỉnh Vĩnh Long	597	10	587	1,7	98,3
27 Tỉnh Kiên Giang	600	101	499	16,8	83,2
28 Thành phố Cần Thơ	595	232	363	39,0	61,0
29 Tỉnh Bạc Liêu	559	135	424	24,2	75,8
30 Tỉnh Cà Mau	600	137	463	22,8	77,2

4 Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo hình thức tổ chức đi và loại cơ sở lưu trú

The number of surveyed domestic visitors by tourist form and by accommodation

	Tổng số - Total (Người - Person)	Theo hình thức tổ chức đi - by Tourist form		Cơ cấu - Structure (%)	
		Đi theo tour By tour	Tự sắp xếp Self-arranging	Đi theo tour By tour	Tự sắp xếp Self-arranging
TỔNG SỐ - TOTAL	24139	5220	18919	21,6	78,4
1 Khách sạn 1 sao	3086	347	2739	11,2	88,8
2 Khách sạn 2 sao	6835	1508	5327	22,1	77,9
3 Khách sạn 3 sao	4258	1642	2616	38,6	61,4
4 Khách sạn 4 sao	1864	657	1207	35,2	64,8
5 Khách sạn 5 sao	554	211	343	38,1	61,9
6 Khách sạn chưa xếp sao	3529	539	2990	15,3	84,7
7 Nhà nghỉ, nhà khách	3397	283	3114	8,3	91,7
8 Biệt thự kinh doanh du lịch	73	9	64	12,3	87,7
9 Làng du lịch - <i>Health</i>	50	17	33	34,0	66,0
10 Căn hộ kinh doanh du lịch	41	1	40	2,4	97,6
11 Khác	452	6	446	1,3	98,7

5 Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích đi

The number of surveyed domestic visitors by the length of stay, means and by tourist purpose
(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính: Người - Unit: Person									
Tổng số - Total (Người - Person)	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian chuyến đi - <i>By the length of stay</i>							Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách- Average days	
	Từ 1-3 ngày Days	Từ 4 -7 ngày Days	Từ 8-14 ngày Days	Từ 15- 21 ngày Days	Từ 22-28 ngày Days	Từ 29-60 ngày Days	Từ 61 ngày trở lên Over 61 Days		
TỔNG SỐ - TOTAL	18919	11896	5965	812	159	21	65	1	3,7
I. Chia theo phương tiện - <i>By means</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	2726	1095	1304	250	57	4	16		4,9
2. Ô tô - <i>By car</i>	12434	8207	3663	429	80	11	44		3,5
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	1384	649	625	92	11	5	2		4,4
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	184	162	19	3	0	0	0		2,6
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	2191	1783	354	38	11	1	3	1	2,7
II. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi, thăm quan, vui chơi giải trí - <i>Travel, relaxation</i>	10576	6269	3681	497	102	7	19	1	3,8
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	365	263	89	8	2	0	3		3,3
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	2758	1856	797	84	13	4	4		3,4
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	2000	1340	566	72	14	2	6		3,4
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	1382	959	326	63	14	6	14		3,7
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	475	259	169	37	6	1	3		4,3
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	1361	948	337	51	8	1	16		3,5

6

Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, nghề nghiệp và độ tuổi

The number of surveyed domestic visitors by length of stay, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

	Tổng số (người)- Total (Person)	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian chuyến đi <i>By the length of stay</i>						Số ngày BQ 1 lượt khách- Average days
		Từ 1-3 ngày Days	Từ 4 -7 ngày Days	Từ 8-14 ngày Days	Từ 15- 21ngày Days	Từ 22- 28 ngày Days	Trên 29 ngày Days	
TỔNG SỐ - TOTAL	18919	11896	5965	812	159	21	66	3,7
I. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>								
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	7070	4379	2366	252	49	7	17	3,6
2. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	2935	1831	914	150	28	2	10	3,7
3. Công nhân - Worker	2060	1450	544	46	10	3	7	3,2
4. Nông dân - Farmer	551	407	131	12	1	0	0	2,9
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	1232	634	481	102	12	0	3	4,3
6. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	5071	3195	1529	250	59	9	29	3,8
II. Theo độ tuổi - <i>By age</i>								
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	1579	991	476	72	17	8	15	4,0
2. Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	6119	3902	1882	253	59	3	20	3,6
3. Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	6235	3978	1973	226	38	4	16	3,6
4. Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	3268	2056	1029	143	25	5	10	3,7
5. Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	1372	783	485	87	11	1	5	4,1
6. Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	346	186	120	31	9	0	0	4,3
III. Theo giới tính - <i>By sex</i>								
1. Nam - <i>Male</i>	11618	7501	3527	445	93	14	38	3,6
2. Nữ - <i>Female</i>	7301	4395	2438	367	66	7	28	3,8

7 Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích đi

The number of surveyed domestic visitors by the length of stay, means and by tourist purpose
(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Tổng số (người)- <i>Total</i> (<i>person</i>)	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian chuyến đi - <i>By the length of stay</i>					Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách- <i>Average</i> <i>days</i>
		Từ 1-3 ngày - <i>Days</i>	Từ 4-7 ngày - <i>Days</i>	Từ 8-14 ngày - <i>Days</i>	Từ 15- 21 ngày <i>Days</i>		
TỔNG SỐ - TOTAL	5220	2265	2466	440	49		4,5
I. Chia theo phương tiện đến - <i>By means</i>							
1. Máy bay - <i>By air</i>	1126	144	775	184	23		6,1
2. Ô tô - <i>By car</i>	3787	2029	1502	231	25		4,0
3. Tàu hoả - <i>By railway</i>	260	55	181	23	1		5,0
4. Tàu thủy - <i>By Ship</i>	22	19	3	0	0		3,0
5. Phương tiện khác - <i>Other</i>	25	18	5	2	0		3,4
II. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By purpose</i>							
1. Du lịch, nghỉ ngơi, thăm quan, vui chơi giải trí - <i>Travel, relaxation</i>	4488	1778	2251	414	45		4,7
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	46	30	13	3	0		3,5
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	260	193	62	5	0		3,1
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	280	188	81	10	1		3,5
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	37	24	11	1	1		4,0
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	40	29	7	3	1		3,5
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	68	22	41	4	1		4,6

8

Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, nghề nghiệp và độ tuổi

The number of surveyed domestic visitors by length of stay, profession and age
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số (người)- Total (person)	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian chuyến đi - By the length of stay				
		Từ 1-3 ngày - Days	Từ 4-7 ngày - Days	Từ 8-14 ngày - Days	Từ 15-21 ngày - Days	Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách- Average days
TỔNG SỐ - TOTAL	5220	2265	2466	440	49	4,5
I. Theo nghề nghiệp - By profession						
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	2381	1075	1140	155	11	4,2
2. Nhà doanh nghiệp - Businessman	630	319	244	59	8	4,5
3. Công nhân - Worker	646	324	288	28	6	4,0
4. Nông dân - Farmer	100	57	33	10	0	3,9
5. Hưu trí - Retired	456	168	226	55	7	5,0
6. Nghề nghiệp khác - Others	1007	322	535	133	17	5,2
II. Theo độ tuổi - By age						
1. Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	373	170	162	37	4	4,4
2. Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	1606	764	738	97	7	4,2
3. Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	1740	714	869	136	20	4,6
4. Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	905	366	418	108	13	4,7
5. Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	504	213	234	53	4	4,6
6. Trên 64 tuổi - Over 64 years old	92	38	45	9	0	4,5
III. Theo Giới tính - By sex						
1. Nam - Male	2947	1286	1392	245	24	4,5
2. Nữ - Female	2273	979	1074	195	24	4,5

II. 1. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CHI TIÊU KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC TỰ SẮP XẾP ĐI

II. 1. Result of domestic visitor expenditure *for Self-arranging visitor*

9

Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure per domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính - *Unit*: 1000 VNĐ

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transport</i>	Thăm quan - <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng - <i>Shopping</i>	Vui chơi - <i>Entertainment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	4227,9	1049,0	1027,2	942,1	282,0	573,1	86,0	56,8	212,0
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - <i>By air</i>	9778,7	2256,8	1783,6	3518,3	598,4	998,7	177,0	83,1	364,3
2. Ô tô - <i>By car</i>	3556,8	897,5	947,8	608,8	240,3	540,7	74,7	51,0	196,1
3. Tàu hoả - <i>By railway</i>	5178,1	1415,0	1310,6	1031,5	392,7	632,2	107,9	77,7	210,6
4. Tàu thủy - <i>By Ship</i>	3118,7	698,0	861,2	591,2	225,5	493,5	55,8	37,0	156,7
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	1929,8	490,4	521,4	255,7	134,6	270,5	48,3	54,5	154,3
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi, thăm quan, vui chơi giải trí - <i>Travel, relaxation</i>	4350,3	1050,4	1102,5	929,1	345,8	621,4	91,4	27,3	182,4
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	4419,5	1266,3	986,3	1048,5	198,1	542,3	109,3	20,5	248,2
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	4068,6	1157,6	909,8	1009,2	168,5	492,1	77,8	16,3	238,8
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	3645,1	906,1	828,1	867,7	200,8	507,1	60,3	37,1	237,7
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	4929,4	1192,9	1100,4	1283,3	177,3	674,7	113,2	20,9	366,8
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	4945,1	1053,9	867,3	810,1	129,4	259,3	58,6	1530,7	235,8
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	3176,4	818,5	761,0	756,2	127,8	347,8	62,3	25,9	277,0

10

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VNĐ

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transport	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1148,5	284,9	279,0	255,9	76,6	155,7	23,4	15,4	57,6
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	1986,7	458,5	362,4	714,8	121,6	202,9	36,0	16,9	74,0
2. Ô tô - By car	1007,9	254,3	268,6	172,5	68,1	153,2	21,2	14,5	55,6
3. Tàu hoả - By railway	1191,0	325,5	301,5	237,3	90,3	145,4	24,8	17,9	48,4
4. Tàu thủy - By Ship	1210,7	271,0	334,3	229,5	87,5	191,6	21,7	14,4	60,8
5. Phương tiện khác - Others	721,8	183,4	195,0	95,7	50,3	101,2	18,1	20,4	57,7
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi, thăm quan, vui chơi giải trí - Travel, relaxation	1141,6	275,6	289,3	243,8	90,8	163,1	24,0	7,2	47,9
2. Thông tin báo chí - Press	1324,4	379,5	295,6	314,2	59,4	162,5	32,8	6,2	74,4
3. Hội nghị hội thảo - Conference	1201,7	341,9	268,7	298,1	49,8	145,4	23,0	4,8	70,5
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	1069,3	265,8	242,9	254,5	58,9	148,8	17,7	10,9	69,7
5. Thương mại - Trade affairs	1327,9	321,4	296,4	345,7	47,8	181,8	30,5	5,6	98,8
6. Chữa bệnh - Health	1159,8	247,2	203,4	190,0	30,4	60,8	13,7	359,0	55,3
7. Mục đích khác - Others	898,9	231,6	215,4	214,0	36,2	98,4	17,6	7,3	78,4

11

Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure per domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VNĐ

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shop- ing	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	4227,9	1049,0	1027,2	942,1	282,0	573,1	86,0	56,8	212,0
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	4175,5	1106,9	1027,4	918,4	261,0	570,0	77,7	26,9	187,1
2. Nhà doanh nghiệp - Businessman	5187,1	1236,0	1225,1	1267,5	328,5	679,2	119,7	45,9	285,2
3. Công nhân - Worker	3190,4	741,2	838,0	619,2	234,9	468,6	73,9	46,7	167,8
4. Nông dân - Farmer	2597,1	578,3	618,9	513,2	168,7	374,2	33,8	131,4	178,7
5. Hưu trí - Retired	4934,5	1219,9	1255,5	1110,8	278,8	593,0	56,3	202,0	218,3
6. Nghề nghiệp khác - Others	4140,4	975,4	967,4	914,6	318,9	571,3	96,4	70,8	226,3
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	3836,2	944,3	913,6	782,9	336,4	500,2	108,8	66,0	184,2
2. Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	4145,9	1036,6	982,1	927,3	296,1	568,4	91,0	37,0	207,5
3. Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	4332,8	1088,6	1061,6	966,7	274,4	589,0	88,3	41,7	223,0
4. Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	4115,5	991,6	1018,9	914,3	260,2	586,2	77,0	57,6	209,9
5. Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	4658,1	1156,3	1149,0	1098,5	264,1	567,4	63,5	145,7	213,6
6. Trên 64 tuổi - Over 64 years old	4726,2	1117,2	1217,6	1059,6	258,4	543,2	47,9	272,0	210,4
III. Theo Giới tính - By sex									
1. Nam - Male	4096,7	1001,8	1004,7	918,6	259,1	553,6	91,2	47,0	220,7
2. Nữ - Female	4426,8	1120,4	1061,3	977,6	316,8	602,6	78,2	71,7	198,6

12

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Chia ra - Of which								
	Tổng số - Total	Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transport	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1148,5	284,9	279,0	255,9	76,6	155,7	23,4	15,4	57,6
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servant	1145,7	303,7	281,9	252,0	71,6	156,4	21,3	7,4	51,3
2. Nhà doanh nghiệp - Businessman	1385,8	330,2	327,3	338,6	87,8	181,5	32,0	12,3	76,2
3. Công nhân - Worker	983,3	228,5	258,3	190,8	72,4	144,4	22,8	14,4	51,7
4. Nông dân - Farmer	881,2	196,2	210,0	174,1	57,2	127,0	11,5	44,6	60,6
5. Hưu trí - Retired	1144,1	282,8	291,1	257,6	64,6	137,5	13,0	46,8	50,6
6. Nghề nghiệp khác - Others	1089,6	256,7	254,6	240,7	83,9	150,3	25,4	18,6	59,6
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi-Ages	963,5	237,2	229,5	196,6	84,5	125,6	27,3	16,6	46,3
2. Từ 25 đến 34 tuổi-Ages	1145,8	286,5	271,4	256,3	81,8	157,1	25,2	10,2	57,4
3. Từ 35 đến 44 tuổi-Ages	1220,0	306,5	298,9	272,2	77,3	165,9	24,9	11,7	62,8
4. Từ 45 đến 54 tuổi-Ages	1117,5	269,2	276,7	248,3	70,6	159,2	20,9	15,6	57,0
5. Từ 55 đến 64 tuổi-Ages	1151,1	285,7	283,9	271,5	65,3	140,2	15,7	36,0	52,8
6. Trên 64 tuổi-Ages	1100,2	260,1	283,5	246,7	60,2	126,5	11,2	63,3	49,0
III. Theo Giới tính - By sex									
1. Nam-Male	1141,6	279,2	280,0	256,0	72,2	154,3	25,4	13,1	61,5
2. Nữ-Female	1156,1	292,6	277,2	255,3	82,7	157,4	20,4	18,7	51,9

13

Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú

Average expenditure per domestic visitors by item of expenditure and by accommodation

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VNĐ

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- modation	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shop- ping	Vui chơi - Enter- tainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	4227,9	1049,0	1027,2	942,1	282,0	573,1	86,0	56,8	212,0
1. Khách sạn 1 sao - 1- star Hotel	3757,9	692,4	928,3	903,2	343,4	554,7	89,1	53,4	193,5
2. Khách sạn 2 sao - 2- star Hotel	4020,9	894,8	983,6	912,8	251,7	632,9	80,6	64,1	200,4
3. Khách sạn 3 sao - 3- star Hotel	6303,2	1842,0	1452,6	1427,5	375,7	734,2	102,3	76,8	293,5
4. Khách sạn 4 sao - 4- star Hotel	6588,3	2356,9	1357,4	1259,1	350,4	711,1	162,2	77,1	314,0
5. Khách sạn 5 sao - 5- star Hotel	13051,5	5616,1	2712,9	2466,6	529,6	1197,2	261,7	35,2	232,2
6. Khách sạn chưa xếp sao - Non - Star hotel	3267,7	611,1	879,9	772,8	252,1	481,9	65,1	40,3	164,5
7. Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	2816,4	512,8	780,8	622,3	201,0	390,1	55,8	47,5	206,0
8. Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	3800,2	1594,2	805,6	589,8	161,8	271,9	93,6	10,2	273,0
9. Làng du lịch - Tourist village	1573,0	407,7	451,5	297,6	115,8	100,4	124,7	14,1	61,2
10. Căn hộ kinh doanh du lịch - Tourist household	3260,6	473,8	904,8	831,0	364,9	511,1	34,9	35,4	104,8
11. Khác - Others	1679,6	394,6	471,7	296,5	78,9	261,7	18,6	45,4	112,4

14

Chi tiêu bình quân một ngày khách trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú

Average expenditure in day of domestic visitors by item of expenditure and by accommodation

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VNĐ

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shop- ing	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1148,5	284,9	279,0	255,9	76,6	155,7	23,4	15,4	57,6
1. Khách sạn 1 sao - 1- star Hotel	924,8	170,4	228,5	222,3	84,5	136,5	21,9	13,1	47,6
2. Khách sạn 2 sao - 2- star Hotel	1098,7	244,5	268,8	249,4	68,8	172,9	22,0	17,5	54,8
3. Khách sạn 3 sao - 3- star Hotel	1477,7	431,8	340,5	334,7	88,1	172,1	24,0	18,0	68,8
4. Khách sạn 4 sao - 4- star Hotel	1718,0	614,6	354,0	328,3	91,4	185,4	42,3	20,1	81,9
5. Khách sạn 5 sao - 5- star Hotel	2918,4	1255,8	606,6	551,5	118,4	267,7	58,5	7,9	51,9
6. Khách sạn chưa xếp sao - Non- Star hotel	993,8	185,9	267,6	235,0	76,7	146,6	19,8	12,3	50,0
7. Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	867,4	157,9	240,5	191,7	61,9	120,1	17,2	14,6	63,4
8. Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	762,4	319,8	161,6	118,3	32,5	54,6	18,8	2,1	54,8
9. Làng du lịch - Tourist village	701,5	181,8	201,3	132,7	51,7	44,8	55,6	6,3	27,3
10. Căn hộ kinh doanh du lịch - Tourist household	1207,6	175,5	335,1	307,8	135,2	189,3	12,9	13,1	38,8
11. Khác - Others	594,6	139,7	167,0	105,0	27,9	92,6	6,6	16,1	39,8

II. 2. CHI TIÊU (NGOÀI TOUR) CỦA KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC ĐI THEO TOUR

**II. 2. Average expenditure (out of tour)
per domestic visitor**

15

Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure (out of tour) per domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách đi theo tour - *for visitor by tour*)

Đơn vị tính - *Unit*: 1000 VND

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- moda- tion</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Trans- port</i>	Thăm quan - <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng - <i>Shoping</i>	Vui chơi - <i>En- ertain- ment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1610,1	35,9	219,7	79,6	41,5	919,7	72,1	19,7	223,7
I. Chia theo phương tiện - <i>By means</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	2236,3	52,4	321,0	161,6	47,0	1350,6	89,0	14,8	199,8
2. Ô tô - <i>By car</i>	1469,5	31,6	195,8	58,6	39,3	816,4	69,1	21,4	239,8
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	1305,5	18,9	182,2	63,8	33,4	820,7	57,6	12,8	116,0
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	1877,4	0,0	206,9	74,1	14,3	1216,7	13,1	57,1	295,2
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	1227,8	157,6	206,3	87,7	167,3	384,9	77,2	9,4	137,3
II. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi, thăm quan, vui chơi giải trí - <i>Travel, relaxation</i>	1642,3	37,3	215,3	81,4	38,0	944,9	74,2	20,0	233,3
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	1579,3	0,0	239,0	53,9	37,7	1053,7	15,8	5,3	174,0
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	1435,9	46,5	270,5	60,1	48,3	759,4	64,4	8,0	178,7
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	1274,7	14,0	262,1	51,8	49,2	686,6	49,8	9,5	151,8
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	2288,1	86,2	528,7	301,3	160,4	932,1	52,8	3,8	222,8
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	999,7	26,3	140,2	93,7	39,5	519,0	45,5	5,5	130,0
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	1413,6	5,1	115,2	45,2	127,3	833,3	89,5	72,0	126,1

16

Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Enter- tainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	358,2	8,0	48,9	17,7	9,2	204,6	16,0	4,4	49,8
I. Chia theo phương tiện - By means									
1. Máy bay - By air	368,6	8,6	52,9	26,6	7,7	222,6	14,7	2,4	32,9
2. Ô tô - By car	366,2	7,9	48,8	14,6	9,8	203,4	17,2	5,3	59,8
3. Tàu hoả - By railway	262,3	3,8	36,6	12,8	6,7	164,9	11,6	2,6	23,3
4. Tàu thủy - By Ship	625,8	0,0	69,0	24,7	4,8	405,6	4,4	19,1	98,4
5. Phương tiện khác - Others	365,4	46,9	61,4	26,1	49,8	114,6	23,0	2,8	40,9
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi, thăm quan, vui chơi giải trí - Travel, relaxation	352,2	8,0	46,2	17,5	8,1	202,6	15,9	4,3	50,0
2. Thông tin báo chí - Press	460,2	0,0	69,6	15,7	11,0	307,0	4,6	1,5	50,7
3. Hội nghị hội thảo - Conference	467,7	15,2	88,1	19,6	15,7	247,3	21,0	2,6	58,2
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	366,7	4,0	75,4	14,9	14,1	197,5	14,3	2,7	43,7
5. Thương mại - Trade affairs	568,2	21,4	131,3	74,8	39,8	231,5	13,1	0,9	55,3
6. Chữa bệnh - Health	299,9	7,9	42,1	28,1	11,9	155,7	13,7	1,7	39,0
7. Mục đích khác - Others	305,5	1,1	24,9	9,8	27,5	180,1	19,3	15,6	27,3

17 Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure (out of tour) per domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1610,1	35,9	219,7	79,6	41,5	919,7	72,1	19,7	223,7
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	1525,2	36,0	195,9	69,2	34,1	897,5	60,9	17,0	214,7
2. Nhà doanh nghiệp - Businessman	1856,7	60,1	312,3	139,1	56,5	935,7	103,1	15,2	234,6
3. Công nhân - Worker	1439,8	19,4	200,8	41,6	34,6	835,7	67,7	29,6	224,0
4. Nông dân - Farmer	1348,5	18,8	115,2	62,2	74,3	788,1	102,1	31,8	156,1
5. Hưu trí - Retired	1571,4	13,2	202,1	73,4	42,2	913,8	60,5	26,0	240,3
6. Nghề nghiệp khác - Others	1824,1	46,6	252,3	98,7	49,7	1039,3	83,8	16,6	237,3
II.Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi-Ages	1661,7	43,7	260,0	117,0	36,1	872,0	84,2	15,1	233,6
2. Từ 25 đến 34 tuổi-Ages	1623,0	49,9	224,5	79,9	45,6	915,2	78,1	15,3	221,0
3. Từ 35 đến 44 tuổi-Ages	1685,8	40,8	230,9	79,9	36,0	969,1	75,8	23,2	230,1
4. Từ 45 đến 54 tuổi-Ages	1546,3	23,0	217,4	76,7	36,1	891,3	58,7	19,7	223,3
5. Từ 55 đến 64 tuổi-Ages	1461,1	6,8	170,3	56,5	54,3	885,1	62,0	21,5	204,6
6. Trên 64 tuổi-Ages	1469,1	16,9	138,2	93,7	69,9	820,8	70,5	27,8	231,3
III.Theo Giới tính - By sex									
1. Nam-Male	1629,8	35,7	215,8	75,6	42,9	934,5	79,0	20,5	229,3
2. Nữ-Female	1586,0	36,2	224,6	84,5	39,9	901,7	63,6	18,7	217,0

18 Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age
(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transport	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	358,2	8,0	48,9	17,7	9,2	204,6	16,0	4,4	49,8
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	360,1	8,5	46,3	16,3	8,1	211,9	14,4	4,0	50,7
2. Nhà doanh nghiệp - Businessman	416,0	13,5	70,0	31,2	12,7	209,6	23,1	3,4	52,6
3. Công nhân - Worker	356,2	4,8	49,7	10,3	8,6	206,7	16,8	7,3	55,4
3. Nông dân - Farmer	344,1	4,8	29,4	15,9	19,0	201,1	26,0	8,1	39,8
Hưu trí - Retired	312,2	2,6	40,1	14,6	8,4	181,6	12,0	5,2	47,7
Nghề nghiệp khác - Others	349,2	8,9	48,3	18,9	9,5	198,9	16,0	3,2	45,4
II.Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi-Ages	374,3	9,9	58,6	26,4	8,1	196,4	19,0	3,4	52,6
2. Từ 25 đến 34 tuổi-Ages	387,8	11,9	53,6	19,1	10,9	218,7	18,7	3,7	52,8
3. Từ 35 đến 44 tuổi-Ages	364,8	8,8	50,0	17,3	7,8	209,7	16,4	5,0	49,8
4. Từ 45 đến 54 tuổi-Ages	326,2	4,9	45,9	16,2	7,6	188,0	12,4	4,2	47,1
5. Từ 55 đến 64 tuổi-Ages	314,8	1,5	36,7	12,2	11,7	190,7	13,4	4,6	44,1
6. Trên 64 tuổi-Ages	326,1	3,8	30,7	20,8	15,5	182,2	15,7	6,2	51,3
III.Theo Giới tính - By sex									
1. Nam-Male	364,0	8,0	48,2	16,9	9,6	208,7	17,7	4,6	51,2
2. Nữ-Female	351,0	8,0	49,7	18,7	8,8	199,6	14,1	4,1	48,0

19 Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú

Average expenditure (out of tour) per domestic visitors by item of expenditure and by accommodation
(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- modation	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1610,1	35,9	219,7	79,6	41,5	919,7	72,1	19,7	223,7
1. Khách sạn 1 sao - 1- star Hotel	1747,7	49,0	286,0	162,1	57,9	822,0	97,2	49,2	224,3
2. Khách sạn 2 sao - 2- star Hotel	1371,1	24,8	147,5	75,7	44,0	779,9	73,2	14,1	212,0
3. Khách sạn 3 sao - 3- star Hotel	2044,7	52,2	318,0	89,3	40,8	1132,8	70,9	22,8	317,9
4. Khách sạn 4 sao - 4- star Hotel	2073,9	21,1	248,1	55,8	33,7	1465,0	65,5	9,2	194,8
5. Khách sạn 5 sao - 5- star Hotel	1157,9	25,4	174,3	14,1	8,8	821,8	61,1	1,6	50,8
6. Khách sạn chưa xếp sao - Non - Star hotel	1174,1	53,4	182,6	69,1	57,4	589,2	62,3	22,7	137,2
7. Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	1437,7	8,7	133,7	70,2	21,7	816,8	61,7	37,8	287,2
8. Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	1723,5	0,0	235,3	41,2	0,0	658,8	235,3	0,0	552,9
9. Làng du lịch - Tourist village	1064,2	0,0	360,0	209,4	62,5	216,8	190,9	0,0	24,6
10. Căn hộ kinh doanh du lịch - Tourist household	800,0	0,0	0,0	0,0	0,0	500,0	0,0	0,0	300,0
11. Khác - Others	1216,5	0,0	238,8	47,7	0,0	644,1	55,9	18,8	211,2

20

Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú

Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitors by item of expenditure and by accommodation

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	358,2	8,0	48,9	17,7	9,2	204,6	16,0	4,4	49,8
1. Khách sạn 1 sao - 1- star Hotel	410,5	11,5	67,2	38,1	13,6	193,1	22,8	11,6	52,7
2. Khách sạn 2 sao - 2- star Hotel	337,4	6,1	36,3	18,6	10,8	191,9	18,0	3,5	52,2
3. Khách sạn 3 sao - 3- star Hotel	399,7	10,2	62,2	17,5	8,0	221,4	13,9	4,5	62,1
4. Khách sạn 4 sao - 4- star Hotel	415,8	4,2	49,7	11,2	6,8	293,7	13,1	1,8	39,1
5. Khách sạn 5 sao - 5- star Hotel	222,3	4,9	33,5	2,7	1,7	157,8	11,7	0,3	9,8
6. Khách sạn chưa xếp sao - Non - Star hotel	321,4	14,6	50,0	18,9	15,7	161,3	17,1	6,2	37,5
7. Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	404,3	2,5	37,6	19,8	6,1	229,7	17,3	10,6	80,8
8. Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	430,9	0,0	58,8	10,3	0,0	164,7	58,8	0,0	138,2
9. Làng du lịch - Tourist village	420,7	0,0	142,3	82,8	24,7	85,7	75,5	0,0	9,7
10. Căn hộ kinh doanh du lịch - Tourist household	266,7	0,0	0,0	0,0	0,0	166,7	0,0	0,0	100,0
11. Khác - Others	317,3	0,0	62,3	12,4	0,0	168,0	14,6	4,9	55,1

III. CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC TỰ SẮP XẾP ĐI TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

**III. Average expenditure in a day of domestic
visitor in provinces**

21

Hà Nội

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Enter- tainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1386,7	502,9	345,0	226,3	58,4	139,8	11,1	36,5	66,6
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	1385,0	548,1	360,5	206,4	57,7	134,0	11,9	11,2	55,3
2. Nhà doanh nghiệp - Businessman	1679,9	520,3	412,5	334,0	56,4	195,9	21,0	5,2	134,6
3. Công nhân - Worker	1296,5	457,5	279,5	191,6	109,7	186,7	3,3	35,4	32,6
4. Nông dân - Farmer	1299,6	396,9	199,8	112,0	86,0	122,5	0,0	332,9	49,7
5. Hưu trí - Retired	1392,9	488,1	350,3	235,0	32,2	79,4	1,9	142,1	63,9
6. Nghề nghiệp khác - Others	1160,6	405,6	290,7	210,9	44,4	108,9	9,2	38,3	52,5
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	1001,0	335,1	257,4	168,1	51,3	109,5	13,9	19,3	46,4
2. Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	1361,0	521,0	352,4	220,0	55,4	126,8	9,9	15,7	60,1
3. Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	1457,5	537,3	373,4	237,7	62,8	141,8	13,5	18,4	72,7
4. Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	1385,9	473,1	299,2	227,3	65,8	193,5	11,2	43,8	72,0
5. Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	1415,6	494,3	387,5	194,1	46,9	94,7	4,4	151,7	42,0
6. Trên 65 tuổi - Over 65 years old	1358,2	379,7	238,3	319,8	23,3	68,0	0,0	216,5	112,6
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - Male	1403,6	514,0	352,7	221,3	56,3	144,3	13,1	29,5	72,6
2. Nữ - Female	1371,9	491,2	336,9	234,1	61,6	134,8	8,6	45,7	59,1

Hà Nội

22

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - En- tertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1386,7	502,9	345,0	226,3	58,4	139,8	11,1	36,5	66,6
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	1774,5	568,6	421,9	449,2	57,5	147,4	15,7	7,8	106,5
2. Ô tô - By car	1256,0	478,8	298,0	138,7	65,4	159,9	10,2	53,8	51,3
3. Tàu hoả - By train	1147,0	469,0	355,8	127,4	37,7	69,3	6,9	33,3	47,6
4. Tàu thủy - By ship	1206,3	281,3	475,0	75,0	62,5	250,0	0,0	0,0	62,5
5. Phương tiện khác - Others	994,7	359,3	265,1	134,7	72,0	104,4	0,2	14,4	44,7
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi- Travel, relaxation	1463,6	576,0	402,1	218,5	80,4	143,6	11,5	6,3	25,3
2. Thông tin, báo chí- Press	1241,1	384,2	277,8	273,8	45,8	115,8	12,8	0,9	130,0
3. Hội nghị, hội thảo - Conference	1178,5	409,6	278,9	219,2	40,6	123,9	11,8	9,8	84,7
4. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	1336,9	491,3	318,6	223,6	61,0	158,8	7,9	4,9	70,8
5. Thương mại - Trade affairs	2051,8	531,7	451,5	437,8	51,6	299,9	22,0	14,8	242,7
6. Chữa bệnh- Health	1187,1	324,4	192,8	85,1	5,4	16,8	0,0	498,4	64,2
7. Các mục đích - Others	1279,9	589,6	304,2	194,2	29,7	89,4	8,9	2,8	61,2

23 Hải Phòng

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1036,8	231,9	355,4	149,7	67,0	140,3	22,6	10,8	59,2
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	1032,8	228,9	366,1	142,5	67,6	148,9	21,9	3,2	53,5
2. Nhà doanh nghiệp - Businessman	1255,0	279,0	409,0	188,5	87,7	175,7	32,7	6,8	75,6
3. Công nhân - Worker	1002,4	214,0	343,6	136,7	72,2	138,3	23,1	13,6	60,9
4. Nông dân - Farmer	901,8	204,7	265,1	152,0	51,3	151,2	4,1	31,5	42,0
5. Hưu trí - Retired	997,5	250,1	303,3	166,1	59,4	117,0	11,6	27,1	62,8
6. Nghề nghiệp khác - Others	950,2	216,2	339,6	141,8	47,4	98,8	23,1	22,8	60,4
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	955,0	198,7	345,2	125,3	67,1	123,4	27,6	2,4	65,2
2. Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	1145,7	241,7	401,5	160,1	80,6	181,8	20,2	3,5	56,4
3. Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	1110,4	250,1	385,5	158,1	70,4	146,9	25,4	7,1	67,0
4. Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	901,5	207,5	307,6	129,4	54,2	111,8	23,5	16,6	51,0
5. Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	898,9	221,2	278,8	152,7	50,1	98,0	18,7	17,9	61,6
6. Trên 65 tuổi - Over 65 years old	1131,7	272,9	306,4	199,7	88,7	129,0	4,8	73,8	56,5
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - Male	1056,8	232,3	366,8	150,5	66,9	144,6	27,3	8,8	59,6
2. Nữ - Female	1007,8	231,3	338,8	148,4	67,0	134,2	15,8	13,6	58,8

Hải Phòng

24

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính - *Unit*: 1000 VND

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- moda- tion</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Trans- port</i>	Thăm quan - <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng - <i>Shoping</i>	Vui chơi - <i>En- tertain- ment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1036,8	231,9	355,4	149,7	67,0	140,3	22,6	10,8	59,2
I. Chia theo phương tiện đến - <i>By means</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	1799,4	484,2	438,4	474,9	92,2	130,8	27,3	27,2	124,5
2. Ô tô - <i>By car</i>	997,8	214,8	359,0	123,8	66,2	144,9	23,8	8,5	56,8
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	961,6	273,1	340,7	128,0	30,5	83,7	14,4	33,4	57,8
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	1158,4	229,0	361,4	194,0	101,7	201,8	19,0	10,9	40,6
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	822,0	197,4	319,9	90,5	46,3	90,0	16,4	8,5	53,1
II. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	1083,6	225,9	387,9	153,0	78,6	160,6	20,7	3,6	53,3
2. Thông tin, báo chí - <i>Press</i>	1306,8	347,3	413,4	164,9	62,7	204,8	79,9	4,1	29,8
3. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	863,9	218,3	291,5	144,7	25,1	69,4	25,8	3,9	85,3
4. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	971,2	294,7	286,0	147,6	40,4	91,5	26,3	9,1	75,6
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	1625,8	505,3	377,0	296,4	53,1	161,5	63,3	6,7	162,5
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	1233,8	292,1	259,0	120,5	56,0	71,1	21,1	331,2	82,7
7. Các mục đích - <i>Others</i>	881,9	265,5	257,5	132,1	40,5	86,4	26,1	5,7	68,0

Hải Dương

25

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính - *Unit: 1000 VND*

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- moda- tion</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Trans- port</i>	Thăm quan - <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng - <i>Shoping</i>	Vui chơi - <i>En- tertain- ment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	854,9	269,0	199,3	147,7	9,1	110,4	13,9	30,0	75,6
I. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức viên chức nhà nước - <i>Official and public servan</i>	906,2	269,2	220,2	161,7	11,1	130,5	17,9	7,2	88,5
2. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	1058,1	390,6	235,6	170,6	7,0	132,3	16,3	3,5	102,2
3. Công nhân - <i>Worker</i>	667,4	201,3	163,0	108,8	14,9	88,5	9,4	23,0	58,5
4. Nông dân - <i>Farmer</i>	937,8	256,6	240,6	230,1	14,4	117,7	2,9	6,3	69,1
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	943,6	276,5	212,0	165,6	10,9	97,3	7,3	117,9	56,2
6. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	762,2	242,8	172,1	131,0	2,1	100,9	17,3	23,9	72,1
II. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	497,3	146,2	130,2	87,2	7,4	80,1	6,6	2,3	37,3
2. Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	777,0	242,2	172,8	137,5	11,5	109,2	17,7	8,1	77,9
3. Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	895,6	308,4	201,1	146,3	7,5	109,1	14,7	15,1	93,5
4. Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	998,9	303,8	262,0	181,3	10,4	132,9	8,5	24,3	75,7
5. Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	929,4	261,7	218,0	164,1	5,4	114,1	17,3	97,8	51,1
6. Trên 65 tuổi - <i>Over 65 years old</i>	883,9	236,7	174,8	150,3	15,6	87,0	9,6	148,4	61,6
III. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
1. Nam - <i>Male</i>	870,0	273,7	205,6	148,9	10,2	103,9	17,8	30,4	79,6
2. Nữ - <i>Female</i>	823,0	259,2	185,7	145,2	6,8	124,6	5,2	29,2	67,1

Hải Dương

26

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính - *Unit: 1000 VND*

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- moda- tion</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Trans- port</i>	Thăm quan - <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng - <i>Shoping</i>	Vui chơi - <i>En- tertain- ment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	854,9	269,0	199,3	147,7	9,1	110,4	13,9	30,0	75,6
I. Chia theo phương tiện đến - <i>By means</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	1028,7	284,4	299,3	280,0	37,7	51,7	4,6	4,4	66,7
2. Ô tô - <i>By car</i>	874,6	282,9	200,3	155,8	6,8	110,6	13,9	28,7	75,7
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	887,3	251,1	200,0	104,8	56,6	142,0	3,4	64,5	64,9
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	2500,0	500,0	750,0	250,0	0,0	500,0	0,0	0,0	500,0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	701,4	194,5	173,6	92,9	5,0	108,0	18,0	32,7	76,7
II. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi- <i>Travel, relaxation</i>	853,3	293,8	195,0	138,4	16,8	118,8	7,6	6,7	76,2
2. Thông tin, báo chí- <i>Press</i>	710,3	222,8	166,8	137,4	0,0	91,4	16,2	7,1	68,6
3. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	913,7	273,2	214,1	185,1	12,5	122,5	22,5	4,8	79,0
4. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	855,9	225,9	195,8	181,8	8,1	147,8	11,4	11,2	73,9
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	939,1	340,8	240,7	146,6	3,8	109,5	8,4	1,7	87,6
6. Chữa bệnh- <i>Health</i>	1054,1	232,9	171,9	124,1	4,0	58,0	28,6	387,3	47,2
7. Các mục đích - <i>Others</i>	739,4	252,3	192,2	112,5	2,2	82,0	14,1	5,2	79,0

Thái Bình

27 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transport	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	775,3	191,8	218,8	192,0	7,5	82,5	34,1	8,3	40,5
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servant	870,8	226,9	256,6	236,5	3,5	79,1	26,0	6,7	35,7
2. Nhà doanh nghiệp - Businessman	826,6	209,2	227,8	208,9	16,2	88,1	35,3	4,4	36,7
3. Công nhân - Worker	517,8	122,8	140,1	100,0	3,0	59,8	54,7	7,4	30,0
4. Nông dân - Farmer	447,1	115,9	145,3	55,9	23,4	58,1	9,7	14,5	24,2
5. Hưu trí - Retired	434,2	102,2	136,5	78,2	0,0	74,8	6,1	9,3	27,0
6. Nghề nghiệp khác - Others	573,7	109,0	137,8	112,6	14,6	92,9	30,4	14,8	61,6
II. Theo độ tuổi - By age									
7. Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	559,6	100,0	126,6	147,6	4,8	78,9	65,9	6,6	29,1
8. Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	671,2	160,6	199,2	142,5	5,9	81,8	32,9	8,9	39,5
9. Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	950,1	243,9	266,7	265,3	9,0	78,9	35,9	6,4	43,9
10. Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	725,2	194,0	192,7	168,6	7,8	91,0	28,1	10,9	32,1
11. Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	662,3	127,5	159,5	163,1	13,1	109,3	11,0	12,5	66,3
12. Trên 65 tuổi - Over 65 years old	503,8	150,0	175,0	85,0	0,0	56,3	18,8	12,5	6,3
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - Male	790,7	196,5	230,6	200,3	7,2	75,6	35,2	7,3	38,2
2. Nữ - Female	685,2	164,6	153,7	145,5	8,9	118,7	27,8	13,3	52,9

28

Thái Bình

Chi tiêu bình quân một ngày khách trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transport	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	775,3	191,8	218,8	192,0	7,5	82,5	34,1	8,3	40,5
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	1254,6	217,1	285,3	592,2	6,1	86,9	32,4	7,2	27,5
2. Ô tô - By car	708,8	202,8	211,8	128,1	7,4	81,1	30,4	7,1	40,2
3. Tàu hoả - By train	574,9	115,4	105,3	151,1	17,3	81,7	12,4	11,2	80,5
4. Tàu thủy - By ship	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0
5. Phương tiện khác - Others	489,8	111,4	159,2	53,0	5,9	67,5	41,9	11,0	39,9
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi-Travel, relaxation	750,8	131,7	222,5	212,5	8,4	68,9	59,7	8,1	39,1
2. Thông tin, báo chí- Press	403,1	101,9	156,5	81,5	0,0	32,3	11,5	0,0	19,2
3. Hội nghị, hội thảo - Conference	827,7	261,6	233,6	212,6	1,2	78,7	22,4	3,1	14,6
4. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	578,9	113,4	149,0	124,3	10,3	95,8	21,1	6,6	58,5
5. Thương mại - Trade affairs	827,6	245,4	204,3	191,0	19,7	100,9	30,0	2,6	33,6
6. Chữa bệnh- Health	394,9	121,2	84,8	54,0	2,1	24,9	8,0	64,9	35,1
7. Các mục đích - Others	747,1	166,8	239,0	160,3	4,2	70,8	22,3	10,4	73,3

Ninh Bình

29

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shoping	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	814,8	252,0	282,4	60,3	73,0	66,9	35,7	1,6	42,9
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	831,9	268,8	290,9	55,1	73,4	63,2	35,5	1,4	43,7
2. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	926,8	303,4	297,2	65,5	72,4	83,4	62,1	1,1	41,8
3. Công nhân - Worker	695,0	143,4	251,6	76,9	86,8	77,4	8,2	0,6	50,2
4. Nông dân - Farmer	1491,7	533,3	370,0	41,7	33,3	158,3	33,3	8,3	313,3
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	778,0	265,2	279,5	45,3	58,8	65,1	26,5	2,5	35,2
6. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	737,4	216,0	266,7	63,1	71,0	52,8	28,5	2,8	36,5
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	645,6	178,7	227,4	46,3	64,6	59,0	14,3	3,3	52,0
2. Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	786,7	246,8	254,8	65,9	84,0	60,9	22,2	2,0	50,0
3. Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	859,7	269,2	302,7	60,4	70,5	70,2	46,4	0,8	39,5
4. Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	777,8	229,5	279,5	58,2	73,1	67,1	31,1	2,1	37,3
5. Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	864,4	271,5	311,2	59,8	59,3	72,5	37,5	2,8	49,7
6. Trên 65 tuổi - <i>Over 65 years old</i>	751,7	274,8	239,2	15,6	34,8	74,6	103,9	0,5	8,3
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - <i>Male</i>	803,6	245,0	279,6	61,1	72,9	65,5	36,6	2,0	41,1
2. Nữ - <i>Female</i>	838,2	266,8	288,3	58,6	73,3	69,9	33,7	1,0	46,5

Ninh Bình

30

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transport	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	814,8	252,0	282,4	60,3	73,0	66,9	35,7	1,6	42,9
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	1069,0	349,3	287,4	184,6	92,1	98,3	22,6	5,6	29,1
2. Ô tô - By car	844,3	267,7	294,0	58,3	72,0	67,7	40,2	1,5	43,1
3. Tàu hoả - By train	682,3	88,5	288,8	86,6	76,9	70,3	7,5	2,6	61,1
4. Tàu thủy - By ship									
5. Phương tiện khác - Others	555,1	132,6	197,4	40,7	77,1	53,4	9,0	1,6	43,4
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi-Travel, relaxation	810,2	243,8	287,3	59,4	75,5	66,7	32,1	1,9	43,4
2. Thông tin, báo chí- Press	1572,7	744,8	430,1	172,4	73,6	86,2	22,7	0,0	42,9
3. Hội nghị, hội thảo - Conference	910,1	303,6	304,8	39,7	60,1	78,6	74,8	0,2	48,3
4. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	676,3	199,7	218,2	66,5	80,6	57,1	13,4	1,0	39,8
5. Thương mại - Trade affairs	1000,1	350,9	305,1	110,7	65,1	75,3	58,1	0,9	34,2
6. Chữa bệnh- Health	670,0	150,0	100,0	120,0	0,0	250,0	0,0	0,0	50,0
7. Các mục đích - Others	1125,7	366,7	301,9	64,8	58,1	71,4	190,5	1,0	71,4

31

Lào Cai

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Oth- ers
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	974,4	174,0	256,6	130,0	52,9	248,1	26,9	29,1	56,9
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	930,2	181,6	239,7	125,6	49,8	239,3	16,0	21,8	56,5
2. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	1060,1	178,7	291,8	136,5	44,7	247,8	76,2	13,7	70,8
3. Công nhân - <i>Worker</i>	1229,4	190,2	265,1	129,5	61,1	403,2	37,2	53,2	90,0
4. Nông dân - <i>Farmer</i>	1296,7	188,4	338,0	168,6	71,5	286,0	15,7	124,8	103,7
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	826,7	167,7	241,5	145,4	44,7	138,1	8,8	52,4	28,2
6. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	926,4	156,7	260,6	126,3	57,7	230,4	25,0	24,1	45,6
B. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	1228,0	168,8	298,9	143,5	61,4	343,3	72,9	71,7	67,6
2. Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	912,3	163,7	242,6	114,0	49,0	258,2	14,4	14,1	56,4
3. Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	1039,2	180,4	259,3	133,9	54,9	260,3	41,7	38,3	70,5
4. Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	1045,3	185,2	287,7	155,2	63,6	238,0	33,5	35,9	46,2
5. Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	860,1	184,9	254,9	151,6	46,4	154,7	7,9	28,3	31,4
6. Trên 65 tuổi - <i>Over 65 years old</i>	645,5	163,6	186,4	95,5	36,4	72,7	0,0	90,9	0,0
C. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - <i>Male</i>	955,5	178,6	256,9	127,4	52,4	235,9	28,4	27,8	48,2
2. Nữ - <i>Female</i>	1014,8	164,1	255,8	135,5	54,0	274,2	23,8	32,1	75,5

Lào Cai

32

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- modation	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Enter- tainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	974,4	174,0	256,6	130,0	52,9	248,1	26,9	29,1	56,9
I.Chia theo phương tiện đến - By means									
1.Máy bay - By air									
2.Ô tô - By car	922,8	168,9	250,9	129,4	46,3	214,1	27,0	21,5	64,6
3.Tàu hoả - By train	1104,6	187,0	270,8	135,3	69,7	326,2	28,2	46,6	40,9
4.Tàu thủy - By ship									
5.Phương tiện khác - Others	450,6	94,6	148,8	37,1	8,0	125,7	0,0	11,2	25,2
II.Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1.Du lịch, nghỉ ngơi-Travel, relaxation	978,2	179,8	255,8	127,8	54,5	254,0	21,6	28,3	56,4
2.Thông tin, báo chí- Press									
3.Hội nghị, hội thảo - Conference	856,9	131,9	155,6	125,0	66,7	258,3	8,3	5,6	105,6
4.Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	797,1	153,6	238,6	127,1	36,2	184,9	6,7	6,4	43,7
5.Thương mại - Trade affairs	1387,4	160,4	328,4	176,8	53,7	207,0	336,1	46,7	78,3
6.Chữa bệnh- Health	635,0	125,0	230,0	100,0	60,0	0,0	20,0	0,0	100,0
7.Các mục đích - Others	951,6	129,5	274,0	144,3	41,9	230,2	22,9	53,1	55,8

Lạng Sơn

33

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - En- tertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1216,2	174,7	228,9	65,3	22,6	659,6	13,1	4,4	47,5
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	1137,8	169,7	231,6	58,7	18,2	600,2	11,7	2,5	45,2
2. Nhà doanh nghiệp - Businessman	1569,3	268,0	319,0	130,0	35,4	640,3	61,7	8,3	106,7
3. Công nhân - Worker	1600,9	157,8	232,1	114,0	24,4	951,4	30,8	10,3	80,2
4. Nông dân - Farmer	2350,0	250,0	350,0	200,0	100,0	1000,0	150,0	50,0	250,0
5. Hưu trí - Retired	1360,3	233,9	247,0	52,7	23,2	755,8	0,0	29,4	18,2
6. Nghề nghiệp khác - Others	1529,3	204,5	238,0	81,9	40,2	895,1	11,8	6,5	51,4
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	927,1	177,0	242,1	59,4	27,0	391,0	8,4	0,0	22,3
2. Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	1134,7	171,3	229,4	65,7	19,9	582,1	13,0	5,0	48,2
3. Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	1328,9	166,3	217,5	72,2	25,1	771,6	15,3	3,4	57,6
4. Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	1123,4	179,9	241,4	52,5	21,9	570,5	10,6	5,3	41,4
5. Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	1373,1	217,1	257,0	64,5	20,1	780,9	12,4	1,3	19,9
6. Trên 65 tuổi - Over 65 years old	1366,7	350,0	183,3	216,7	16,7	350,0	0,0	166,7	83,3
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - Male	1221,3	172,2	240,8	69,1	21,7	643,8	15,2	4,1	54,3
2. Nữ - Female	1210,6	178,8	211,3	59,8	23,9	684,7	9,9	4,9	37,2

Lạng Sơn

34

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính - *Unit: 1000 VND*

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							Chi khác - <i>Oth- ers</i>
		Thuê phòng - <i>Accom- moda- tion</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Trans- port</i>	Thăm quan - <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng - <i>Shoping</i>	Vui chơi - <i>En- tertain- ment</i>	Y tế - <i>Health</i>	
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1216,2	174,7	228,9	65,3	22,6	659,6	13,1	4,4	47,5
I. Chia theo phương tiện đến - <i>By means</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	1556,8	341,7	200,8	175,0	17,7	708,3	108,3	5,0	0,0
2. Ô tô - <i>By car</i>	1220,2	174,3	229,5	64,2	22,5	665,7	12,4	4,4	47,2
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	936,5	130,2	244,4	127,0	54,0	285,7	28,6	9,5	57,1
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	844,4	162,5	178,8	78,1	9,4	281,3	18,8	3,1	112,5
II. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi- <i>Travel, relaxation</i>	1175,7	170,6	231,4	57,6	19,5	642,5	10,8	2,6	40,6
2. Thông tin, báo chí- <i>Press</i>	1477,8	222,2	188,9	155,6	66,7	444,4	100,0	33,3	266,7
3. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	1086,2	189,1	193,4	82,4	17,3	502,1	18,7	2,8	80,3
4. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	1221,8	157,8	304,3	73,6	29,4	564,4	21,4	8,0	62,9
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	2559,2	222,0	233,9	186,6	94,6	1665,0	46,8	12,7	97,6
6. Chữa bệnh- <i>Health</i>	717,9	182,1	135,7	100,0	28,6	78,6	0,0	178,6	14,3
7. Các mục đích - <i>Others</i>	1460,5	280,0	218,1	78,4	26,5	760,0	8,1	3,0	86,5

Thái Nguyên

35

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - En- tertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	740,2	135,7	195,9	79,0	56,4	167,7	32,7	18,3	54,7
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	757,5	141,9	201,8	75,0	57,9	174,0	37,3	18,5	51,0
2. Nhà doanh nghiệp - Businessman	975,2	157,8	251,4	109,1	64,1	239,2	43,4	19,8	90,2
3. Công nhân - Worker	696,2	119,4	187,2	76,0	55,3	154,7	34,2	17,5	51,9
4. Nông dân - Farmer	709,8	133,0	184,3	76,1	37,0	171,1	6,1	62,7	39,6
5. Hưu trí - Retired	769,3	159,1	203,7	79,5	66,9	158,6	20,0	29,2	52,3
6. Nghề nghiệp khác - Others	580,8	121,9	154,0	66,6	50,6	117,9	22,1	8,2	39,6
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	575,0	120,6	165,4	63,9	44,9	113,5	25,5	7,3	34,1
2. Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	750,7	142,3	178,1	80,4	52,1	174,4	42,9	13,1	67,5
3. Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	776,5	131,4	210,9	88,5	60,4	175,2	28,9	21,8	59,4
4. Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	733,1	129,5	207,2	71,4	61,3	171,8	32,6	15,3	44,0
5. Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	793,8	164,8	222,8	71,4	61,8	189,5	17,8	30,8	34,9
6. Trên 65 tuổi - Over 65 years old	937,2	197,8	137,2	75,0	49,4	81,7	25,0	277,8	93,3
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - Male	736,5	133,9	195,0	73,1	55,6	173,7	36,1	15,9	53,2
2. Nữ - Female	751,9	141,0	198,6	97,1	58,9	149,5	22,1	25,7	59,1

Thái Nguyên

36

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính - *Unit: 1000 VND*

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- moda- tion</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Trans- port</i>	Thăm quan - <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng - <i>Shoping</i>	Vui chơi - <i>En- ertain- ment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - <i>AVERAGE</i>	740,2	135,7	195,9	79,0	56,4	167,7	32,7	18,3	54,7
I. Chia theo phương tiện đến - <i>By means</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	1168,0	205,9	215,4	310,5	63,1	264,7	31,2	5,4	71,8
2. Ô tô - <i>By car</i>	776,1	142,1	203,2	82,2	59,3	180,5	35,2	18,5	55,0
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	934,3	141,9	315,2	141,9	127,8	134,9	16,2	2,5	54,0
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	558,5	104,2	159,7	50,4	41,7	109,9	22,7	18,2	51,8
II. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	696,7	119,6	208,4	83,9	70,5	154,4	25,8	3,7	30,4
2. Thông tin, báo chí - <i>Press</i>	564,4	120,0	218,6	59,5	25,2	82,5	31,6	6,7	20,4
3. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	768,4	167,9	179,5	45,4	51,6	200,2	62,6	4,6	56,6
4. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	717,7	146,2	149,8	89,7	43,5	166,9	34,3	8,7	78,6
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	1109,3	159,7	260,7	100,2	44,5	356,6	75,8	8,9	103,0
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	1008,7	154,1	159,6	70,5	10,4	69,3	9,4	453,6	81,7
7. Các mục đích - <i>Others</i>	714,7	147,7	184,7	80,7	35,0	139,1	14,7	5,3	107,4

Quảng Ninh

37

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - En- tertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1659,4	380,0	437,9	203,7	92,8	350,6	55,7	17,0	121,7
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	1801,6	423,9	474,7	231,1	115,0	338,6	71,3	7,7	139,3
2. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	1483,2	347,3	381,6	169,8	108,1	338,8	66,4	3,3	68,1
3. Công nhân - Worker	1653,8	356,6	495,5	219,1	77,0	295,9	53,8	5,2	150,7
4. Nông dân - Farmer	1292,8	333,3	466,7	261,1	36,1	115,0	0,0	0,0	80,6
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	1410,6	407,8	392,3	173,9	75,3	132,4	18,2	88,5	122,2
6. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	1650,1	329,7	389,7	183,7	78,2	502,2	54,5	2,8	109,3
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	1748,2	434,0	426,5	220,7	130,3	307,9	103,7	1,9	123,2
2. Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	1708,8	373,3	429,1	184,9	116,8	394,0	78,5	6,1	126,2
3. Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	1807,6	374,4	477,1	212,0	93,8	442,9	66,6	7,4	133,3
4. Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	1402,4	301,8	370,8	207,3	59,1	339,9	29,5	2,0	92,0
5. Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	1658,0	512,8	468,5	180,2	74,2	178,9	2,9	108,7	131,8
6. Trên 65 tuổi - <i>Over 65 years old</i>	1459,6	359,6	488,3	268,8	77,6	121,6	15,9	0,0	127,8
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - <i>Male</i>	1619,8	374,0	424,3	202,9	79,7	349,2	46,0	22,1	121,7
2. Nữ - <i>Female</i>	1735,4	391,6	464,1	205,1	118,0	353,4	74,2	7,2	121,7

Quảng Ninh

38

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính - *Unit: 1000 VND*

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- modation</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Trans- port</i>	Thăm quan - <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng - <i>Shop- ing</i>	Vui chơi - <i>En- ertain- ment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1659,4	380,0	437,9	203,7	92,8	350,6	55,7	17,0	121,7
I. Chia theo phương tiện đến - <i>By means</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	1471,6	350,3	370,9	183,1	157,8	298,2	63,6	15,0	32,8
2. Ô tô - <i>By car</i>	1673,3	381,6	434,8	205,8	84,3	365,0	54,2	17,8	129,8
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	1987,5	475,0	537,5	137,5	150,0	250,0	175,0	12,5	250,0
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	1833,3	283,3	783,3	233,3	100,0	166,7	133,3	0,0	133,3
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	1414,6	333,7	590,6	173,3	27,7	96,3	5,8	0,0	187,3
II. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi- <i>Travel, relaxation</i>	1740,7	352,9	429,7	201,5	113,8	455,0	71,0	6,4	110,5
2. Thông tin, báo chí- <i>Press</i>	1776,3	503,1	669,4	411,3	30,6	91,9	0,0	0,0	70,0
3. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	1788,3	621,8	492,4	219,0	90,0	136,5	48,5	0,0	180,0
4. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	1487,6	379,6	434,3	180,2	71,6	234,6	34,9	0,4	152,1
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	1294,8	270,1	393,5	217,3	6,6	171,8	53,6	0,2	181,7
6. Chữa bệnh- <i>Health</i>	2033,3	1000,0	266,7	100,0	0,0	0,0	0,0	500,0	166,7
7. Các mục đích - <i>Others</i>	1523,6	376,4	569,6	255,4	59,7	119,4	10,4	0,0	132,7

Thanh Hoá

39

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shoping	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	857,3	228,2	303,6	100,2	8,0	150,3	19,2	3,4	44,4
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	811,9	208,9	285,6	85,6	8,5	141,6	12,0	3,9	65,9
2. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	892,3	278,2	345,2	94,1	7,2	119,1	14,2	1,1	33,2
3. Công nhân - <i>Worker</i>	979,1	152,9	265,8	156,7	5,9	298,8	49,2	0,0	49,9
4. Nông dân - <i>Farmer</i>	953,7	155,4	240,1	132,1	0,0	341,1	18,4	16,7	49,8
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	879,2	180,8	306,9	135,6	15,2	176,5	2,4	17,7	44,0
6. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	784,8	184,0	254,6	102,0	8,6	159,6	29,7	4,8	41,4
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	865,3	182,3	290,9	124,2	0,7	178,1	37,5	1,7	50,0
2. Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	790,3	192,7	272,7	89,3	7,1	150,9	21,5	8,7	47,4
3. Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	881,8	238,1	311,2	107,9	7,9	152,5	19,0	1,0	44,2
4. Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	885,3	269,5	324,7	90,0	10,0	134,2	13,9	2,6	40,4
5. Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	867,0	196,5	317,9	121,9	14,7	167,6	3,0	0,8	44,7
6. Trên 65 tuổi - <i>Over 65 years old</i>	748,9	140,0	274,6	69,2	0,0	188,5	52,3	2,7	21,5
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - <i>Male</i>	879,8	243,1	317,5	105,1	5,4	140,8	20,9	2,9	44,2
2. Nữ - <i>Female</i>	817,8	202,7	279,7	91,8	12,4	166,0	16,3	4,4	44,6

Thanh Hoá

40

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shoping	Vui chơi - En- tertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	857,3	228,2	303,6	100,2	8,0	150,3	19,2	3,4	44,4
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air									
2. Ô tô - By car	863,6	229,4	307,3	101,2	8,0	152,3	19,5	1,5	44,5
3. Tàu hoả - By train	863,5	221,5	274,6	101,7	18,3	188,6	14,8	0,0	44,0
4. Tàu thủy - By ship									
5. Phương tiện khác - Others	455,0	155,3	96,3	38,8	0,0	0,0	0,0	124,2	40,4
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi-Travel, relaxation	870,4	194,4	303,6	105,6	10,9	188,8	25,8	1,1	40,2
2. Thông tin, báo chí- Press	1216,7	400,0	250,0	116,7	0,0	333,3	50,0	0,0	66,7
3. Hội nghị, hội thảo - Conference	794,0	215,0	259,9	85,6	4,6	141,5	6,7	0,8	79,9
4. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	403,4	133,5	142,2	40,8	11,6	41,6	0,0	0,0	33,7
5. Thương mại - Trade affairs	936,8	375,9	357,4	113,6	0,0	50,3	0,8	0,0	38,9
6. Chữa bệnh- Health	710,7	117,9	128,6	60,7	0,0	0,0	0,0	371,4	32,1
7. Các mục đích - Others	885,2	339,0	401,3	21,4	0,0	17,1	46,8	0,0	59,6

Nghệ An

41

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transport	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	899,0	174,3	330,0	131,8	33,5	178,1	14,4	3,0	33,9
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	936,4	174,2	334,3	145,3	34,2	197,1	16,1	1,8	33,3
2. Nhà doanh nghiệp - Businessman	993,0	209,1	335,9	164,7	47,2	175,3	13,0	5,8	42,1
3. Công nhân - Worker	961,1	214,3	331,4	129,5	35,6	190,2	19,8	3,5	36,8
4. Nông dân - Farmer	1221,6	271,6	395,1	221,6	18,5	240,7	18,5	0,0	55,6
5. Hưu trí - Retired	696,0	131,7	269,9	92,2	22,7	140,1	9,1	2,9	27,3
6. Nghề nghiệp khác - Others	820,8	144,9	355,2	95,9	25,6	154,1	12,3	2,9	30,0
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	935,1	182,9	326,8	140,2	37,8	188,9	23,0	2,7	32,8
2. Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	950,6	202,6	326,4	134,5	37,3	189,9	16,4	3,5	39,9
3. Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	944,6	178,9	326,3	149,8	37,0	196,4	17,8	3,3	35,1
4. Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	879,5	166,4	349,1	131,1	28,5	160,4	9,9	2,8	31,2
5. Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	870,4	167,8	339,5	101,3	29,6	182,9	10,6	2,6	36,2
6. Trên 65 tuổi - Over 65 years old	542,5	88,9	238,0	69,7	26,6	93,6	8,9	1,5	15,4
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - Male	933,5	179,6	323,0	143,4	35,9	195,2	17,2	3,4	35,7
2. Nữ - Female	861,2	168,0	332,3	120,8	31,2	162,1	12,0	2,6	32,1

Nghệ An

42

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính - *Unit: 1000 VND*

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- moda- tion</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Trans- port</i>	Thăm quan - <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng - <i>Shoping</i>	Vui chơi - <i>En- tertain- ment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	899,0	174,3	330,0	131,8	33,5	178,1	14,4	3,0	33,9
I. Chia theo phương tiện đến - <i>By means</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	1687,4	290,9	347,0	630,5	69,3	266,8	22,4	8,1	52,5
2. Ô tô - <i>By car</i>	867,4	167,3	327,9	114,0	33,0	176,1	13,4	2,8	32,9
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	882,4	186,4	337,3	107,5	27,9	166,9	18,9	2,5	35,0
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	662,4	139,1	295,3	36,2	15,1	128,6	12,1	6,0	30,1
II. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	867,5	165,9	326,3	119,1	33,4	174,4	14,0	2,6	31,7
2. Thông tin, báo chí - <i>Press</i>	1194,7	209,8	401,8	293,3	72,9	174,2	10,7	5,3	26,7
3. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	1078,2	217,2	343,4	232,2	19,3	216,4	12,6	2,2	34,9
4. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	895,8	177,0	304,4	145,5	27,8	167,4	20,8	4,8	48,1
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	1144,1	267,0	323,1	203,5	58,3	207,7	26,3	9,3	49,0
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	693,3	88,9	280,0	165,3	8,9	105,3	4,4	3,6	36,9
7. Các mục đích - <i>Others</i>	1044,2	246,9	353,2	164,5	21,3	184,5	6,2	5,3	62,4

Quảng Bình

43

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính - *Unit: 1000 VND*

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- moda- tion</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Trans- port</i>	Thăm quan - <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng - <i>Shoping</i>	Vui chơi - <i>En- tertain- ment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1172,2	241,7	260,1	223,3	160,1	182,9	29,5	12,9	61,7
I. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức viên chức nhà nước - <i>Official and public servan</i>	1057,9	226,0	217,2	196,0	135,9	189,5	26,0	12,0	55,1
2. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	1314,6	272,5	294,0	278,0	171,7	183,9	22,1	9,5	83,0
3. Công nhân - <i>Worker</i>	1157,0	289,0	204,6	213,2	187,8	127,7	48,0	16,7	69,9
4. Nông dân - <i>Farmer</i>	886,2	247,6	255,6	163,9	71,4	49,2	15,9	4,8	77,8
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	1111,6	199,2	346,2	234,3	100,1	139,0	12,4	24,7	55,8
6. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	1334,7	243,9	314,3	245,6	217,4	204,0	39,7	10,1	59,8
II. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	1135,8	262,1	277,5	181,3	205,0	124,5	18,3	21,5	45,7
2. Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	1186,8	257,8	253,4	225,8	170,6	176,9	36,4	12,5	53,6
3. Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	1272,6	257,1	275,0	250,9	181,7	186,6	37,0	12,0	72,4
4. Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	999,6	203,4	202,7	175,7	114,7	217,3	15,3	6,6	64,0
5. Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	1077,8	197,7	331,3	200,7	121,6	127,9	9,0	16,1	73,4
6. Trên 65 tuổi - <i>Over 65 years old</i>	1514,0	195,9	348,4	422,6	85,0	335,0	37,1	52,9	37,1
III. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
1. Nam - <i>Male</i>	1151,2	221,3	268,7	221,3	159,7	162,6	27,7	14,8	75,3
2. Nữ - <i>Female</i>	1214,4	267,0	255,8	229,4	163,2	207,2	31,9	11,2	48,8

Quảng Bình

44

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính - *Unit: 1000 VND*

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- moda- tion</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Trans- port</i>	Thăm quan - <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng - <i>Shoping</i>	Vui chơi - <i>En- ertain- ment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1172,2	241,7	260,1	223,3	160,1	182,9	29,5	12,9	61,7
I. Chia theo phương tiện đến - <i>By means</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	1915,9	443,4	347,7	550,6	195,4	215,8	61,3	34,6	67,1
2. Ô tô - <i>By car</i>	1062,1	207,4	241,5	174,3	156,4	190,2	26,1	10,1	56,1
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	1115,0	240,3	261,8	220,3	145,2	143,1	25,3	8,9	70,1
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	4050,0	300,0	500,0	500,0	1000,0	500,0	500,0	500,0	250,0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	1589,4	421,4	323,6	263,0	230,2	193,9	3,4	69,4	84,6
II. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	1315,8	246,0	278,2	236,9	202,6	237,3	38,3	12,2	64,3
2. Thông tin, báo chí - <i>Press</i>	941,5	211,5	219,6	312,5	65,6	94,8	2,1	14,6	20,8
3. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	1247,5	392,4	255,7	306,0	102,7	92,4	14,7	2,5	81,1
4. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	1250,6	279,4	463,6	256,0	83,4	79,6	4,0	21,3	63,3
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	1121,4	265,2	232,8	294,4	90,4	130,2	16,0	4,0	88,4
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	1601,6	296,9	269,4	254,7	9,2	0,0	0,0	557,1	214,3
7. Các mục đích - <i>Others</i>	726,3	210,8	179,9	135,3	72,9	56,8	16,6	3,4	50,6

45 Quảng trị

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shoping	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	708,9	173,2	143,1	141,1	28,8	161,0	8,6	4,8	48,3
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	964,4	220,1	179,2	211,7	44,7	230,2	5,2	6,8	66,5
2. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	922,2	180,3	181,3	169,4	28,3	262,0	26,3	5,4	69,3
3. Công nhân - Worker	1020,5	215,8	179,1	193,1	46,1	259,9	11,1	16,3	99,2
4. Nông dân - Farmer	868,0	149,1	224,7	149,7	41,9	180,2	33,2	10,6	78,6
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	680,2	126,8	148,6	115,0	40,7	210,3	3,6	6,0	29,2
6. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	477,2	161,9	105,3	95,5	15,1	65,0	3,9	1,5	28,9
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	312,5	143,3	72,1	63,8	5,9	13,7	0,0	0,0	13,8
2. Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	729,8	168,0	164,5	130,9	29,7	177,1	8,3	3,9	47,4
3. Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	1006,1	221,0	182,4	223,8	38,5	234,2	20,4	7,6	78,3
4. Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	1024,1	199,1	183,6	209,0	48,3	277,5	11,4	11,1	84,0
5. Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	943,0	178,3	188,8	169,4	59,4	282,1	8,6	7,7	48,7
6. Trên 65 tuổi - <i>Over 65 years old</i>	450,1	84,1	117,8	48,8	16,8	153,1	1,7	2,5	25,2
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - <i>Male</i>	858,4	201,4	169,5	172,7	36,2	200,6	12,7	5,5	59,9
2. Nữ - <i>Female</i>	519,3	137,1	109,5	101,2	19,4	111,2	3,6	3,8	33,6

Quảng trị

46

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính - *Unit: 1000 VND*

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- moda- tion</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Trans- port</i>	Thăm quan - <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng - <i>Shoping</i>	Vui chơi - <i>En- ertain- ment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	708,9	173,2	143,1	141,1	28,8	161,0	8,6	4,8	48,3
I. Chia theo phương tiện đến - <i>By means</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	1268,3	265,8	155,3	396,3	3,7	307,0	23,2	0,0	117,0
2. Ô tô - <i>By car</i>	661,4	156,3	137,2	121,1	29,5	156,8	8,7	5,0	46,9
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	857,3	240,3	165,7	208,1	27,3	159,4	6,5	3,8	46,1
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	890,0	273,3	233,3	100,0	0,0	266,7	0,0	0,0	16,7
II. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	917,5	205,0	197,7	156,5	51,8	244,4	7,8	7,5	46,9
2. Thông tin, báo chí - <i>Press</i>	1414,3	391,8	306,1	367,4	12,2	134,7	0,0	0,0	202,0
3. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	1131,2	260,7	220,3	208,4	39,1	293,8	7,7	9,5	91,8
4. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	931,5	167,4	166,7	215,2	40,9	240,3	12,8	7,6	80,6
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	522,1	172,2	105,7	118,8	6,5	78,8	11,0	0,8	28,4
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	800,0	222,2	177,8	144,4	27,8	200,0	0,0	5,6	22,2
7. Các mục đích - <i>Others</i>	441,6	114,8	78,9	97,1	18,2	55,7	4,5	4,3	68,2

Thừa Thiên Huế

47

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transport	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	956,1	191,2	219,9	221,5	102,3	144,3	26,5	9,0	41,5
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	967,2	216,8	205,7	212,6	106,9	155,1	26,7	9,2	34,4
2. Nhà doanh nghiệp - Businessman	908,4	174,8	216,5	241,1	94,6	118,5	27,8	2,3	33,0
3. Công nhân - Worker	1079,2	203,3	289,2	218,8	99,4	139,2	83,7	1,3	44,4
4. Nông dân - Farmer	1114,4	177,9	297,7	189,4	134,1	204,7	82,4	0,0	28,2
5. Hưu trí - Retired	958,9	185,3	209,0	253,4	84,9	141,7	17,8	17,5	49,3
6. Nghề nghiệp khác - Others	945,4	178,1	224,1	214,5	104,1	145,0	19,7	11,0	49,0
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	992,3	189,6	231,5	221,7	128,8	151,2	31,9	1,5	36,0
2. Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	950,1	185,2	237,1	211,7	98,3	137,3	27,1	3,8	49,8
3. Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	927,9	197,2	193,0	215,9	100,9	144,0	24,7	15,1	37,3
4. Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	979,7	190,2	224,0	222,2	106,3	166,0	26,2	17,4	27,5
5. Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	970,0	211,6	191,4	267,5	91,1	143,8	24,3	7,5	32,6
6. Trên 65 tuổi - Over 65 years old	1124,9	207,9	232,4	342,3	57,0	135,3	10,8	52,0	87,3
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - Male	967,7	188,2	224,9	222,4	101,3	145,8	26,0	14,2	45,0
2. Nữ - Female	940,3	194,3	213,6	219,9	103,2	142,2	26,9	3,0	37,4

Thừa Thiên Huế

48

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shoping	Vui chơi - En- tertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	956,1	191,2	219,9	221,5	102,3	144,3	26,5	9,0	41,5
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	1077,8	227,5	223,1	301,9	97,9	151,8	23,4	3,9	48,4
2. Ô tô - By car	917,2	183,1	220,1	185,7	106,4	149,4	24,5	10,6	37,5
3. Tàu hoả - By train	944,5	185,2	206,4	245,4	96,2	134,4	35,2	6,1	35,7
4. Tàu thủy - By ship	1250,0	250,0	200,0	100,0	200,0	100,0	300,0	0,0	100,0
5. Phương tiện khác - Others	888,0	157,5	243,6	156,6	105,8	121,3	24,2	20,2	58,7
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi-Travel, relaxation	954,7	186,1	223,6	217,4	113,2	149,8	25,6	4,5	34,6
2. Thông tin, báo chí- Press	1418,8	237,5	175,0	493,8	262,5	162,5	0,0	0,0	87,5
3. Hội nghị, hội thảo - Conference	1213,8	331,0	221,6	289,3	74,9	194,6	32,9	2,0	67,5
4. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	956,6	189,0	211,7	249,9	75,5	147,6	24,0	1,3	57,7
5. Thương mại - Trade affairs	862,6	182,1	226,7	213,3	62,7	92,9	42,6	3,3	39,1
6. Chữa bệnh- Health	1247,7	170,0	176,4	222,4	79,3	125,3	29,4	396,3	48,6
7. Các mục đích - Others	848,8	167,9	209,5	180,6	87,2	100,4	20,0	2,6	80,7

49

Đà Nẵng

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transport	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1138,0	330,8	241,8	172,3	131,1	176,8	32,5	8,5	44,3
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	1122,8	343,1	230,3	162,9	123,3	183,4	30,7	7,3	41,8
2. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	1411,8	407,9	290,2	227,8	155,6	233,0	35,9	9,3	52,2
3. Công nhân - Worker	1217,3	257,3	285,7	233,9	160,6	189,3	49,3	11,6	29,7
4. Nông dân - Farmer	1017,5	222,5	267,5	185,0	135,0	135,0	5,0	17,5	50,0
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	1015,4	299,2	223,1	163,3	93,7	144,5	12,8	31,7	47,1
6. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	976,7	267,2	225,4	142,1	130,5	125,1	34,9	6,0	45,4
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	832,9	229,7	194,3	129,5	102,3	117,0	27,4	3,1	29,5
2. Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	1152,3	318,8	236,5	186,6	134,7	185,2	40,6	5,7	44,1
3. Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	1258,0	384,8	258,9	177,2	138,4	203,3	31,2	10,3	54,0
4. Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	1066,0	305,3	260,0	159,2	127,5	147,7	26,7	8,0	31,6
5. Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	1016,0	270,2	227,6	179,5	135,8	126,3	16,6	22,8	37,2
6. Trên 65 tuổi - <i>Over 65 years old</i>	1177,5	540,0	181,8	108,7	74,6	184,4	21,8	25,5	40,7
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - <i>Male</i>	1169,6	339,8	240,1	177,3	128,0	188,9	36,3	8,6	50,7
2. Nữ - <i>Female</i>	1096,2	318,9	244,0	165,7	135,1	160,7	27,6	8,4	35,9

Đà Nẵng

50

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shoping	Vui chơi - En- tertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1138,0	330,8	241,8	172,3	131,1	176,8	32,5	8,5	44,3
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	1345,9	393,4	281,4	219,4	151,9	208,0	37,1	8,3	46,5
2. Ô tô - By car	970,2	279,4	208,9	129,1	110,7	156,6	29,3	8,9	47,3
3. Tàu hoả - By train	843,0	241,0	186,9	117,3	108,9	122,4	26,2	10,8	29,6
4. Tàu thủy - By ship									
5. Phương tiện khác - Others	370,3	113,7	104,4	26,6	80,4	26,2	10,1	0,0	9,1
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi-Travel, relaxation	1126,0	306,3	250,4	174,1	140,0	173,4	32,7	5,8	43,3
2. Thông tin, báo chí- Press	975,8	461,3	174,2	141,9	96,8	80,7	16,1	3,2	1,6
3. Hội nghị, hội thảo - Conference	1319,9	498,8	217,7	176,0	105,7	229,3	36,5	3,5	52,3
4. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	729,4	189,2	177,7	123,4	91,4	102,6	24,7	1,9	18,6
5. Thương mại - Trade affairs	1583,5	526,5	343,7	211,5	132,2	260,3	31,9	3,0	74,3
6. Chữa bệnh- Health	1476,5	221,6	183,8	294,1	34,3	44,1	14,7	642,2	41,7
7. Các mục đích - Others	937,6	234,9	184,2	154,7	111,5	113,3	36,8	1,8	100,4

Quảng Nam

51

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Sho- ping	Vui chơi - En- tain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	996,6	277,2	214,7	167,1	94,9	178,6	17,2	5,8	41,2
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	943,6	307,8	204,3	169,5	85,0	128,0	20,6	3,1	25,4
2. Nhà doanh nghiệp - Businessman	1095,9	320,9	255,7	184,0	93,0	177,7	28,2	1,9	34,5
3. Công nhân - Worker	694,8	181,8	129,2	139,5	62,6	127,2	21,1	2,1	31,3
4. Nông dân - Farmer	793,0	385,0	210,0	176,0	2,0	15,0	0,0	5,0	0,0
5. Hưu trí - Retired	673,4	207,5	147,0	124,9	73,8	89,2	3,5	7,4	20,0
6. Nghề nghiệp khác - Others	1103,3	260,7	233,0	169,5	113,5	243,5	11,7	9,9	61,5
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	1053,8	304,9	252,1	180,8	114,8	149,7	20,4	9,6	21,4
2. Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	1253,5	331,2	271,8	222,0	154,7	206,7	26,3	4,5	36,3
3. Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	859,2	267,0	189,4	139,2	68,4	134,9	14,2	8,9	37,2
4. Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	882,6	223,2	169,0	141,8	55,7	225,8	8,7	2,2	56,2
5. Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	748,6	233,1	189,9	103,3	63,0	99,9	18,7	3,3	37,3
6. Trên 65 tuổi - Over 65 years old	870,5	204,6	151,5	181,8	39,4	113,6	0,0	24,2	155,3
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - Male	1009,2	280,3	203,9	175,7	85,9	190,7	17,9	6,9	47,9
2. Nữ - Female	981,7	273,5	228,2	156,6	105,9	163,8	16,3	4,5	32,9

Quảng Nam

52

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính - *Unit: 1000 VND*

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- moda- tion</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Trans- port</i>	Thăm quan - <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng - <i>Shop- ing</i>	Vui chơi - <i>En- ertain- ment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	996,6	277,2	214,7	167,1	94,9	178,6	17,2	5,8	41,2
I. Chia theo phương tiện đến - <i>By means</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	1228,7	365,6	266,2	223,6	122,1	194,6	14,0	12,2	30,5
2. Ô tô - <i>By car</i>	930,6	247,3	192,0	145,4	85,4	188,5	20,9	2,6	48,6
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	980,4	244,1	214,2	214,5	73,2	172,7	10,2	4,9	46,6
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	752,0	212,8	194,4	107,7	81,6	104,4	12,4	4,6	34,0
II. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	1113,6	303,9	250,1	185,4	140,1	177,7	20,5	4,8	31,1
2. Thông tin, báo chí - <i>Press</i>	771,4	295,0	210,7	114,3	14,3	137,1	0,0	0,0	0,0
3. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	804,1	290,9	177,0	172,8	5,2	104,3	24,3	1,4	28,3
4. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	806,6	256,7	193,0	127,2	33,2	125,9	6,5	3,1	61,1
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	759,6	236,6	168,9	182,2	17,5	98,4	0,0	2,2	53,9
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	3000,0	200,0	200,0	600,0	0,0	0,0	0,0	2000,0	0,0
7. Các mục đích - <i>Others</i>	822,5	177,1	109,2	102,7	7,0	321,7	7,9	0,7	96,4

Bình Định

53

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1083,4	245,1	268,0	227,6	84,0	133,5	32,9	20,4	72,0
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	1088,2	251,5	262,6	215,1	89,0	156,4	34,1	8,5	71,0
2. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	1467,3	295,9	390,0	339,8	101,1	165,3	47,6	15,5	112,2
3. Công nhân - Worker	923,6	274,4	244,3	172,7	67,5	72,3	43,5	11,4	37,5
4. Nông dân - Farmer	257,1	75,0	54,2	45,8	0,8	12,5	0,0	47,9	20,8
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	1136,1	271,8	245,2	249,0	102,9	122,7	11,1	75,0	58,4
6. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	892,7	205,2	219,8	185,2	68,6	101,5	28,5	25,0	58,9
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	721,9	203,2	203,1	124,2	54,9	70,5	31,0	4,3	30,7
2. Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	907,1	219,5	232,9	184,7	56,0	112,0	24,7	14,9	62,4
3. Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	1201,9	249,0	285,1	259,4	116,7	148,4	30,8	22,5	90,1
4. Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	1435,0	322,9	349,0	298,8	98,8	203,3	63,0	13,8	85,4
5. Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	1108,1	252,7	273,9	243,5	57,3	121,4	34,2	42,1	82,8
6. Trên 65 tuổi - <i>Over 65 years old</i>	1386,1	276,2	328,6	348,8	138,5	137,5	16,3	84,8	55,5
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - <i>Male</i>	1116,9	241,0	277,7	240,6	80,6	141,8	38,8	15,2	81,2
2. Nữ - <i>Female</i>	1037,1	250,9	254,5	209,6	88,7	121,9	24,7	27,6	59,1

Bình Định

54

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shop- ing	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1083,4	245,1	268,0	227,6	84,0	133,5	32,9	20,4	72,0
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	1733,2	354,9	356,1	461,8	151,0	223,1	59,6	8,0	118,9
2. Ô tô - By car	887,5	209,2	246,3	153,6	64,6	106,6	22,8	25,0	59,5
3. Tàu hoả - By train	1240,0	298,8	311,7	250,1	89,6	156,0	39,4	19,2	75,2
4. Tàu thủy - By ship	880,0	160,0	500,0	133,3	3,3	50,0	33,3	0,0	0,0
5. Phương tiện khác - Others	484,0	139,7	123,5	63,9	26,9	45,0	26,4	32,2	26,4
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	1031,7	225,9	261,1	221,0	96,6	129,8	27,0	10,1	60,3
2. Thông tin, báo chí - Press	2102,1	558,3	454,2	362,5	95,8	254,2	114,6	0,0	262,5
3. Hội nghị, hội thảo - Conference	980,1	234,0	232,0	219,7	66,2	141,9	32,9	1,7	51,7
4. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	1171,9	286,9	314,0	213,6	80,2	140,5	38,2	12,0	86,5
5. Thương mại - Trade affairs	1759,1	317,7	443,9	403,2	74,8	213,5	86,4	21,6	198,1
6. Chữa bệnh - Health	732,6	199,3	125,3	80,8	32,1	18,9	6,3	243,5	26,5
7. Các mục đích - Others	1192,8	267,2	240,9	336,3	78,1	90,9	31,2	13,9	134,2

Khánh Hòa

55

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - En- tertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1568,7	429,6	376,1	196,3	222,4	266,7	43,7	6,6	27,3
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	1479,7	406,7	347,7	189,7	214,2	257,5	43,2	2,9	18,1
2. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	2092,6	614,9	520,2	272,0	240,7	320,4	82,2	2,8	39,4
3. Công nhân - Worker	1304,3	302,2	310,6	170,3	202,3	240,7	38,5	7,0	32,7
4. Nông dân - Farmer	826,8	275,0	225,0	107,1	142,9	75,0	0,0	1,8	0,0
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	1552,3	481,7	358,7	192,5	178,9	239,6	27,3	44,1	29,4
6. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	1496,2	390,1	359,6	177,8	237,9	266,8	33,4	2,5	28,1
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	1265,5	291,3	286,4	150,0	237,1	249,8	30,7	3,0	17,2
2. Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	1587,7	447,7	387,7	185,4	238,2	261,5	37,4	3,5	26,3
3. Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	1628,8	445,4	397,1	192,7	227,1	281,1	54,9	2,4	28,2
4. Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	1663,8	450,4	377,7	263,3	201,2	292,3	39,4	5,6	33,8
5. Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	1626,3	476,1	382,8	203,7	206,8	240,9	53,0	36,3	26,7
6. Trên 65 tuổi - <i>Over 65 years old</i>	1138,8	334,7	296,6	162,6	128,2	152,9	8,2	26,7	28,8
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - <i>Male</i>	1611,8	432,7	390,9	198,3	233,0	267,6	51,5	8,4	29,4
2. Nữ - <i>Female</i>	1522,2	425,7	360,3	193,9	211,3	265,3	35,8	4,8	25,1

Khánh Hòa

56

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính - *Unit: 1000 VND*

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- moda- tion</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Trans- port</i>	Thăm quan - <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng - <i>Shop- ing</i>	Vui chơi - <i>En- ertain- ment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1568,7	429,6	376,1	196,3	222,4	266,7	43,7	6,6	27,3
I. Chia theo phương tiện đến - <i>By means</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	2152,1	690,9	479,3	306,0	239,4	342,2	57,6	5,2	31,5
2. Ô tô - <i>By car</i>	1361,5	324,9	354,3	149,3	231,7	233,9	36,2	3,4	27,9
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	1303,9	328,7	304,1	160,3	188,3	243,5	42,5	14,7	21,9
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	1056,0	233,3	225,3	96,0	208,0	245,3	30,7	0,0	17,3
II. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi- <i>Travel, relaxation</i>	1602,7	446,3	384,6	196,2	230,4	270,0	46,6	2,6	26,0
2. Thông tin, báo chí- <i>Press</i>	1329,6	229,6	347,4	292,1	184,2	210,5	44,7	4,0	17,1
3. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	1377,6	311,7	331,4	254,9	180,0	247,8	23,5	2,5	26,0
4. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	1498,5	420,7	339,0	167,3	202,2	297,1	20,5	11,9	39,9
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	2946,3	548,6	911,4	340,6	214,3	794,3	65,7	0,0	71,4
6. Chữa bệnh- <i>Health</i>	813,0	158,5	172,1	98,0	52,2	57,4	12,5	211,2	51,1
7. Các mục đích - <i>Others</i>	952,8	203,1	203,6	203,6	195,4	76,9	48,6	0,0	21,5

Đắc Lắc

57

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

		Chia ra - Of which							
	Tổng số - Total	Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	655,1	141,0	169,5	169,7	23,2	89,7	10,6	2,5	48,9
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	562,5	120,5	172,4	114,6	26,6	71,8	6,1	1,0	49,7
2. Nhà doanh nghiệp - Businessman	719,0	195,6	171,7	157,2	28,7	108,4	16,7	5,3	35,4
3. Công nhân - Worker	423,3	84,4	128,8	59,5	18,7	80,3	8,0	5,4	38,3
4. Nông dân - Farmer	500,5	94,6	107,6	151,3	6,3	34,5	8,3	1,7	96,2
5. Hưu trí - Retired	1771,4	215,7	237,7	1057,9	39,4	118,4	12,4	3,4	86,6
6. Nghề nghiệp khác - Others	645,8	142,0	185,1	131,9	15,4	115,4	13,4	0,9	41,6
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	502,9	111,3	155,5	91,5	15,5	74,3	7,1	7,3	40,3
2. Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	665,1	125,7	171,2	144,3	33,9	100,5	10,6	1,7	77,2
3. Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	586,0	149,2	171,2	121,3	20,5	73,0	11,4	2,1	37,3
4. Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	571,7	125,9	153,4	110,1	17,0	114,6	13,2	2,3	35,1
5. Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	1303,2	212,5	206,6	683,1	26,2	106,2	7,4	2,1	59,2
6. Trên 65 tuổi - Over 65 years old	869,8	235,8	241,4	258,3	11,7	108,3	0,0	1,7	12,5
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - Male	635,0	133,3	165,1	174,5	21,8	76,9	9,7	2,7	51,2
2. Nữ - Female	700,3	163,2	178,5	144,7	27,3	132,9	13,5	2,0	38,5

Đắc Lắc

58

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shop- ing	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	655,1	141,0	169,5	169,7	23,2	89,7	10,6	2,5	48,9
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	1534,3	270,3	348,9	642,3	38,3	148,8	39,6	0,5	45,6
2. Ô tô - By car	564,2	129,2	151,0	121,4	23,2	84,1	7,7	3,0	44,6
3. Tàu hoả - By train	448,0	90,0	98,0	180,0	0,0	0,0	0,0	0,0	80,0
4. Tàu thủy - By ship									
5. Phương tiện khác - Others	420,1	92,1	117,7	58,0	8,3	66,4	4,1	0,9	72,7
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi-Travel, relaxation	761,4	183,4	196,0	151,3	41,5	146,8	18,6	2,9	20,9
2. Thông tin, báo chí- Press	244,4	43,6	60,3	31,9	7,7	29,3	0,0	2,0	69,6
3. Hội nghị, hội thảo - Conference	760,0	199,9	234,2	179,5	23,0	48,1	9,0	0,5	65,7
4. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	886,9	115,9	136,7	410,9	11,1	76,9	1,9	0,9	132,6
5. Thương mại - Trade affairs	731,0	153,9	214,1	225,5	14,2	65,8	13,1	1,0	43,4
6. Chữa bệnh- Health	1410,0	225,0	250,0	360,0	0,0	0,0	0,0	575,0	0,0
7. Các mục đích - Others	439,8	94,1	138,5	96,7	9,9	48,3	5,8	2,3	44,3

Lâm Đồng

59

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính - *Unit: 1000 VND*

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- moda- tion</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Trans- port</i>	Thăm quan - <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng - <i>Shoping</i>	Vui chơi - <i>En- ertain- ment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1027,5	225,1	230,5	251,7	86,2	154,0	18,6	10,5	50,9
I. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức viên chức nhà nước - <i>Official and public servan</i>	1021,6	228,7	242,4	241,8	76,6	155,4	18,3	6,3	52,2
2. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	1016,6	268,0	218,1	227,4	87,0	127,8	32,1	11,0	45,2
3. Công nhân - <i>Worker</i>	1014,7	180,8	234,5	269,2	101,9	180,9	8,4	6,2	33,0
4. Nông dân - <i>Farmer</i>	1202,9	165,3	245,0	460,0	94,1	203,1	0,0	7,8	27,7
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	1270,0	246,9	269,9	403,9	89,0	150,4	14,0	35,9	60,0
6. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	978,7	210,2	212,7	221,0	90,4	155,3	16,6	12,1	60,4
II. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	841,2	186,1	191,8	188,6	89,2	134,5	13,9	5,5	31,7
2. Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	947,0	204,8	213,9	230,6	79,2	144,4	18,7	9,2	46,3
3. Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	1196,0	291,9	278,6	266,4	87,8	170,9	21,2	10,2	69,2
4. Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	1058,4	231,7	224,6	265,3	98,6	162,2	16,6	7,6	51,9
5. Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	1085,8	180,1	219,7	333,4	85,3	164,4	23,7	30,2	49,1
6. Trên 65 tuổi - <i>Over 65 years old</i>	1177,8	207,2	291,8	361,0	93,3	158,7	14,8	10,9	40,1
III. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
1. Nam - <i>Male</i>	1047,2	223,2	241,8	254,4	85,8	153,2	22,9	8,4	57,6
2. Nữ - <i>Female</i>	1005,1	227,7	217,3	248,7	86,8	155,2	13,5	12,9	43,0

Lâm Đồng

60

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shop- ing	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1027,5	225,1	230,5	251,7	86,2	154,0	18,6	10,5	50,9
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	1847,1	312,8	313,0	781,4	126,8	215,7	17,5	17,0	63,0
2. Ô tô - By car	914,0	210,9	218,9	177,0	80,9	147,8	19,1	9,9	49,6
3. Tàu hoả - By train	896,7	300,0	319,1	107,1	57,1	84,8	14,3	0,0	14,3
4. Tàu thủy - By ship	1491,3	382,6	434,8	347,8	195,7	130,4	0,0	0,0	0,0
5. Phương tiện khác - Others	925,7	305,9	219,3	133,6	64,7	111,1	16,8	2,4	72,0
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi-Travel, relaxation	1035,4	227,8	237,5	239,4	93,4	157,2	21,8	9,1	49,3
2. Thông tin, báo chí- Press	1625,0	550,0	125,0	250,0	125,0	575,0	0,0	0,0	0,0
3. Hội nghị, hội thảo - Conference	1029,5	236,7	205,5	358,3	48,8	138,6	2,4	2,4	36,9
4. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	1099,5	213,3	230,8	280,6	80,8	170,6	6,0	11,6	105,8
5. Thương mại - Trade affairs	1404,8	294,3	229,4	519,0	33,2	208,2	0,0	4,7	116,1
6. Chữa bệnh- Health	840,1	130,4	178,6	243,2	30,1	77,6	0,0	149,1	31,1
7. Các mục đích - Others	913,6	249,7	205,3	278,8	50,2	95,7	0,0	7,1	26,8

Thành phố Hồ Chí Minh

61

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính - *Unit: 1000 VND*

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- moda- tion</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Trans- port</i>	Thăm quan - <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng - <i>Shoping</i>	Vui chơi - <i>En- tertain- ment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1352,1	392,0	275,1	209,0	83,3	192,6	46,6	70,9	82,6
I. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức viên chức nhà nước - <i>Official and public servan</i>	1454,8	449,3	285,5	227,5	101,2	201,1	60,7	43,6	85,9
2. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	1751,3	517,7	369,6	265,7	86,0	296,9	51,4	61,9	102,0
3. Công nhân - <i>Worker</i>	1095,9	306,6	244,7	182,8	86,4	137,5	27,3	47,3	63,3
4. Nông dân - <i>Farmer</i>	914,1	255,5	173,7	137,1	55,6	83,0	13,2	145,6	50,5
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	1282,1	339,1	240,2	195,4	59,5	158,9	24,5	195,0	69,6
6. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	1226,2	346,7	248,7	187,9	77,6	169,3	47,0	68,2	80,8
II. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	1191,3	305,6	252,0	200,3	100,0	158,7	59,9	38,1	76,7
2. Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	1358,9	405,5	278,7	209,9	89,2	195,3	54,3	35,4	90,7
3. Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	1390,0	390,1	284,2	222,6	81,5	214,8	41,8	69,7	85,5
4. Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	1452,9	441,5	301,6	200,9	84,2	206,7	46,9	102,2	68,8
5. Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	1128,0	332,9	199,8	178,9	49,3	117,6	15,2	162,1	72,3
6. Trên 65 tuổi - <i>Over 65 years old</i>	1384,8	340,3	235,9	206,6	48,3	108,3	42,4	340,4	62,5
III. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
1. Nam - <i>Male</i>	1364,1	407,2	282,5	211,0	79,0	188,8	51,2	61,9	82,5
2. Nữ - <i>Female</i>	1338,0	374,5	266,5	206,7	88,2	196,9	41,4	81,2	82,7

Thành phố Hồ Chí Minh

62

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shop- ing	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1352,1	392,0	275,1	209,0	83,3	192,6	46,6	70,9	82,6
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	1647,0	470,0	329,4	327,0	88,3	229,3	61,4	51,8	89,9
2. Ô tô - By car	1172,5	343,6	241,6	133,1	75,2	173,6	33,1	92,3	79,9
3. Tàu hoả - By train	1185,6	325,5	256,1	160,5	96,3	161,0	56,8	62,3	67,2
4. Tàu thủy - By ship	2055,6	546,3	356,5	361,1	138,9	504,6	46,3	9,3	92,6
5. Phương tiện khác - Others	1063,5	364,4	206,6	105,1	100,5	136,2	46,7	25,6	78,4
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	1384,2	377,2	284,0	227,0	117,7	225,9	61,6	11,1	79,8
2. Thông tin, báo chí - Press	1581,8	682,4	205,0	203,0	91,4	212,4	100,0	34,0	53,6
3. Hội nghị, hội thảo - Conference	1690,3	642,2	336,4	262,9	53,0	241,5	50,9	8,4	95,0
4. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	998,5	314,6	214,2	153,4	68,9	130,1	26,3	27,3	63,7
5. Thương mại - Trade affairs	1598,0	481,8	410,2	217,7	44,0	270,5	39,4	7,8	126,6
6. Chữa bệnh - Health	1404,7	256,6	193,2	171,0	33,8	71,2	16,2	605,6	57,0
7. Các mục đích - Others	989,5	292,4	210,5	163,4	52,9	110,1	31,6	25,3	103,2

Bình Dương

63 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shoping	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1130,1	211,8	286,8	120,5	124,8	120,4	112,8	12,4	140,7
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	1235,2	200,0	306,6	177,2	173,7	130,6	76,2	26,4	144,5
2. Nhà doanh nghiệp - Businessman	1188,6	253,4	324,7	129,1	129,3	139,6	61,3	3,5	147,6
3. Công nhân - Worker	834,8	181,4	252,9	73,1	88,5	76,7	60,2	33,4	68,8
4. Nông dân - Farmer	932,4	168,9	246,7	82,2	226,7	31,1	108,9	23,6	44,4
5. Hưu trí - Retired	1057,3	163,4	284,0	138,1	163,5	154,9	16,0	46,7	90,7
6. Nghề nghiệp khác - Others	1153,5	203,1	269,8	109,7	109,8	117,0	177,2	7,2	159,7
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	1064,1	158,9	257,7	106,8	139,9	102,1	156,3	8,8	133,7
2. Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	1152,6	227,4	296,7	129,9	111,7	111,8	126,1	9,4	139,6
3. Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	1180,0	222,2	298,9	120,9	122,9	125,9	108,0	14,6	166,5
4. Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	1045,4	203,3	267,8	112,3	139,2	132,4	77,9	11,6	101,0
5. Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	967,4	171,5	260,7	114,6	151,7	116,7	47,7	41,0	63,5
6. Trên 65 tuổi - Over 65 years old	3425,0	500,0	500,0	150,0	250,0	1000,0	0,0	25,0	1000,0
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - Male	1225,2	242,3	309,3	130,5	119,7	130,3	114,1	18,5	160,4
2. Nữ - Female	1025,1	178,3	261,9	109,4	130,1	109,3	111,1	5,9	119,1

Bình Dương

64 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - *for Self-arranging visitor*)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shop- ing	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1130,1	211,8	286,8	120,5	124,8	120,4	112,8	12,4	140,7
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - <i>By air</i>	1706,3	336,2	352,2	237,3	126,7	277,1	127,1	5,3	244,4
2. Ô tô - <i>By car</i>	1138,7	211,6	294,4	114,7	136,4	118,7	111,3	8,9	142,6
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	1113,9	239,6	278,6	175,0	157,1	150,0	37,5	1,1	75,0
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	1750,0	312,5	250,0	200,0	175,0	62,5	0,0	750,0	0,0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	848,1	154,5	235,9	83,6	75,6	53,1	127,5	19,0	99,0
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	1040,2	175,6	273,9	104,8	125,6	110,3	131,3	2,8	115,8
2. Thông tin, báo chí - <i>Press</i>	1281,3	137,5	312,5	200,0	175,0	200,0	143,8	0,0	112,5
3. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	1334,3	319,2	347,2	166,1	136,2	119,5	77,2	10,7	158,1
4. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	1191,2	211,0	246,4	169,1	182,1	186,2	54,2	13,5	128,7
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	1760,3	422,5	422,5	135,1	49,1	170,5	157,6	1,4	401,7
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	1775,9	291,7	307,9	181,5	110,2	210,7	32,4	641,7	0,0
7. Các mục đích - <i>Others</i>	1030,2	239,2	296,4	94,6	61,3	39,7	53,9	1,8	243,4

Tây Ninh

65

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	840,2	207,2	179,7	179,5	77,4	108,4	11,2	10,8	66,0
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	875,9	216,3	199,6	190,5	78,9	99,3	14,4	3,6	73,3
2. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	1752,9	361,2	279,4	462,3	105,4	372,8	22,1	1,4	148,5
2. Công nhân - Worker	728,6	190,9	172,2	147,2	90,9	84,0	8,0	1,3	34,0
3. Nông dân - Farmer	819,3	173,5	113,5	139,3	83,6	183,6	25,5	3,6	96,7
4. Hưu trí - <i>Retired</i>	535,0	131,3	106,0	101,4	55,7	34,2	0,3	69,3	36,8
5. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	637,8	184,0	161,0	108,1	69,9	54,6	8,2	2,1	49,9
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	622,5	201,8	161,0	123,4	46,8	54,2	5,6	0,8	28,9
2. Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	842,0	209,5	201,3	165,8	77,5	120,8	11,1	1,2	54,9
3. Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	1008,8	252,6	206,2	253,8	83,6	120,0	18,3	2,2	72,1
4. Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	954,2	186,5	202,4	188,9	131,2	149,1	3,8	9,9	82,4
5. Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	547,5	146,0	85,1	91,8	29,5	33,9	5,0	54,8	101,5
6. Trên 65 tuổi - <i>Over 65 years old</i>	1348,2	213,8	141,5	334,0	215,8	338,3	31,6	41,5	31,6
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - <i>Male</i>	927,8	226,2	175,3	213,8	80,8	127,0	13,8	6,5	84,4
2. Nữ - <i>Female</i>	705,0	177,7	184,6	127,8	71,8	80,3	7,3	17,1	38,4

Tây Ninh

66

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shop- ing	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	840,2	207,2	179,7	179,5	77,4	108,4	11,2	10,8	66,0
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	2273,1	327,3	361,3	676,4	140,5	470,1	48,2	2,7	246,7
2. Ô tô - By car	794,9	210,8	167,2	166,3	69,5	94,6	10,1	15,6	61,0
3. Tàu hoả - By train	902,2	222,2	155,6	111,1	93,3	253,3	0,0	0,0	66,7
4. Tàu thủy - By ship									
5. Phương tiện khác - Others	667,7	171,7	174,3	116,5	84,0	71,0	7,0	0,3	43,0
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi-Travel, relaxation	751,3	190,0	195,9	141,0	101,4	92,4	4,0	1,5	25,2
2. Thông tin, báo chí- Press	1388,9	331,2	260,4	312,9	70,8	217,2	55,5	0,0	140,9
3. Hội nghị, hội thảo - Conference	1194,3	280,7	165,3	325,6	33,8	216,4	35,1	3,6	133,9
4. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	688,0	176,2	117,6	137,5	62,3	104,1	16,5	6,7	67,1
5. Thương mại - Trade affairs	1351,5	341,7	262,8	326,5	86,0	193,9	4,8	2,2	133,6
6. Chữa bệnh- Health	300,5	94,6	65,0	22,6	0,0	0,0	0,0	100,6	17,7
7. Các mục đích - Others	877,6	181,5	186,8	218,1	92,1	63,8	10,5	1,8	123,0

Bà Rịa Vũng Tàu

67 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1153,9	468,0	302,8	111,4	63,9	106,8	25,3	2,8	72,9
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	1026,6	353,9	282,3	111,5	64,8	122,0	30,1	1,3	60,6
2. Nhà doanh nghiệp - Businessman	1365,5	617,6	342,2	110,2	60,6	107,9	25,8	4,3	96,9
3. Công nhân - Worker	1042,6	341,3	286,6	114,0	71,2	121,9	25,9	0,9	80,8
4. Nông dân - Farmer	975,4	176,0	210,0	230,0	36,8	18,2	2,4	0,0	302,0
5. Hưu trí - Retired	1216,3	557,5	287,0	130,9	74,2	93,2	18,5	10,5	44,7
6. Nghề nghiệp khác - Others	1171,8	506,8	315,2	102,0	61,1	92,9	23,0	1,1	69,8
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	988,4	414,4	283,4	76,9	64,4	61,8	26,1	0,5	60,8
2. Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	1044,3	425,7	264,9	103,0	58,8	91,7	28,3	1,9	69,9
3. Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	1250,0	487,3	333,6	131,0	63,5	120,4	25,3	2,3	86,7
4. Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	1230,2	510,2	348,1	75,2	72,7	131,3	18,6	3,6	70,5
5. Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	1207,5	535,3	275,7	151,0	64,8	102,0	27,2	4,8	46,7
6. Trên 65 tuổi - Over 65 years old	1736,1	444,4	444,4	311,1	172,2	97,2	38,9	44,4	183,3
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - Male	1136,4	449,2	306,0	106,3	63,6	108,0	27,1	2,9	73,3
2. Nữ - Female	1160,9	483,7	295,9	115,9	63,5	104,4	23,1	2,6	71,7

Bà Rịa Vũng Tàu

68

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shop- ing	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1153,9	468,0	302,8	111,4	63,9	106,8	25,3	2,8	72,9
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	1737,4	732,2	374,3	270,9	88,0	175,1	38,9	6,9	51,1
2. Ô tô - By car	1154,0	474,7	309,4	96,7	64,0	103,3	26,4	2,5	76,9
3. Tàu hoả - By train	855,6	155,6	272,2	122,2	111,1	88,9	72,2	0,0	33,3
4. Tàu thủy - By ship	1287,6	501,3	303,4	171,4	72,9	139,6	17,3	1,3	80,5
5. Phương tiện khác - Others	898,1	312,8	264,1	90,8	52,6	86,9	15,3	3,0	72,7
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi-Travel, relaxation	1154,2	459,7	308,7	107,9	65,1	110,3	26,8	2,9	72,8
2. Thông tin, báo chí- Press	1227,1	562,5	275,2	109,0	119,4	115,1	8,7	0,0	37,2
3. Hội nghị, hội thảo - Conference	1132,9	459,8	285,6	153,5	47,2	73,1	12,7	0,5	100,5
4. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	1071,8	415,4	239,6	110,9	70,2	157,9	17,0	0,0	60,8
5. Thương mại - Trade affairs	1851,9	790,2	443,8	170,0	90,9	148,2	57,2	11,8	139,7
6. Chữa bệnh- Health	771,0	355,5	202,5	54,0	37,5	60,0	27,0	12,0	22,5
7. Các mục đích - Others	1209,2	623,6	318,9	97,0	46,6	57,7	26,4	1,1	37,9

Bình Thuận

69

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shoping	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1083,1	412,2	279,6	143,6	46,6	133,3	15,7	4,2	48,1
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	1100,3	439,3	278,0	145,0	45,9	130,9	15,0	1,9	44,2
2. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	1284,3	474,4	366,2	183,9	51,7	127,5	23,2	6,5	50,9
3. Công nhân - Worker	1337,4	529,5	319,0	210,0	51,3	162,0	16,0	0,7	49,1
4. Nông dân - Farmer	861,0	228,3	240,7	114,4	52,5	140,0	14,8	5,7	64,7
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	1024,8	202,9	350,8	148,1	52,8	154,0	32,8	9,0	74,6
6. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	823,9	161,1	253,8	94,6	38,6	133,2	15,5	48,5	78,5
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	990,7	416,5	245,9	98,1	50,3	116,0	16,4	4,7	42,7
2. Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	1078,8	414,7	272,4	143,6	45,9	138,3	14,3	0,7	49,0
3. Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	1083,3	412,0	287,3	148,6	42,5	135,0	15,9	3,1	38,9
4. Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	1118,6	403,8	293,7	149,5	52,4	135,3	18,9	3,0	62,0
5. Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	1217,9	462,8	304,4	166,9	51,3	139,2	14,3	17,3	61,7
6. Trên 65 tuổi - <i>Over 65 years old</i>	840,4	296,5	217,0	135,1	40,4	92,3	4,8	27,8	26,5
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - <i>Male</i>	1044,7	382,1	275,6	142,5	44,7	127,3	16,5	3,6	52,3
2. Nữ - <i>Female</i>	1127,9	447,3	284,3	144,7	48,8	140,3	14,6	4,9	43,1

Bình Thuận

70

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shop- ing	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1083,1	412,2	279,6	143,6	46,6	133,3	15,7	4,2	48,1
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	1275,0	750,0	150,0	125,0	0,0	250,0	0,0	0,0	0,0
2. Ô tô - By car	1067,8	410,0	276,3	152,0	42,4	126,2	14,4	3,2	43,3
3. Tàu hoả - By train	1278,7	459,8	333,3	134,9	73,1	157,4	28,5	13,6	78,0
4. Tàu thủy - By ship	830,4	497,9	162,0	83,0	0,0	66,1	0,0	0,0	21,3
5. Phương tiện khác - Others	1011,7	366,9	257,5	84,0	57,3	170,9	13,4	3,5	58,4
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	1031,9	408,7	261,9	129,4	48,1	115,2	13,8	6,8	48,0
2. Thông tin, báo chí - Press	1269,2	437,7	301,0	186,0	48,9	216,7	18,8	5,5	54,6
3. Hội nghị, hội thảo - Conference	1144,2	461,4	291,0	151,9	45,3	129,5	16,9	1,5	46,9
4. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	1128,0	502,1	289,6	146,1	38,2	117,6	15,4	0,5	18,4
5. Thương mại - Trade affairs	831,5	208,7	242,0	122,1	46,1	166,1	7,0	0,0	39,6
6. Chữa bệnh- Health	1133,2	286,1	362,4	180,6	64,0	151,8	30,8	5,9	51,7
7. Các mục đích - Others	797,7	127,3	290,3	111,6	30,0	136,7	15,4	4,1	82,4

Vĩnh Long

71

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	434,2	89,1	112,3	64,5	14,7	90,3	7,1	15,1	41,1
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	415,5	97,2	103,0	64,6	17,9	88,2	5,9	6,8	31,9
2. Nhà doanh nghiệp - Businessman	556,6	109,9	136,7	93,9	20,1	110,8	14,7	10,1	60,4
3. Công nhân - Worker	381,2	79,0	122,3	40,5	15,4	64,1	4,7	19,6	35,6
4. Nông dân - Farmer	394,1	76,7	100,6	47,6	10,7	80,9	3,2	35,4	39,1
5. Hưu trí - Retired	467,4	91,9	113,8	79,6	14,4	100,1	6,2	26,9	34,5
6. Nghề nghiệp khác - Others	424,0	82,3	104,3	66,1	11,0	96,1	7,6	12,4	44,3
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	345,9	77,9	83,6	36,6	9,5	88,1	8,1	3,0	39,2
2. Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	429,4	88,7	113,0	62,6	14,1	89,7	6,9	15,7	38,8
3. Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	432,3	84,3	114,5	69,3	17,3	88,6	7,0	13,5	37,6
4. Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	487,2	105,7	124,3	64,2	14,1	91,1	7,7	20,8	59,3
5. Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	442,5	88,6	108,5	68,6	14,4	92,5	3,2	27,3	39,4
6. Trên 65 tuổi - Over 65 years old	504,6	99,8	119,6	125,8	12,1	105,2	14,9	11,9	15,5
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - Male	435,1	88,9	111,6	66,3	13,7	90,9	8,0	15,6	40,3
2. Nữ - Female	434,5	90,3	114,5	60,9	17,2	89,2	5,1	14,0	43,2

Vĩnh Long

72

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shop- ing	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	434,2	89,1	112,3	64,5	14,7	90,3	7,1	15,1	41,1
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air									
2. Ô tô - By car	486,5	98,3	120,7	90,0	15,8	94,9	7,8	15,7	43,2
3. Tàu hoả - By train	675,0	120,0	175,0	130,0	0,0	230,0	0,0	20,0	0,0
4. Tàu thủy - By ship									
5. Phương tiện khác - Others	362,9	76,4	99,8	33,0	13,1	82,7	6,2	14,0	37,7
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi-Travel, relaxation	440,3	85,8	117,9	63,1	23,2	95,7	12,9	4,0	37,7
2. Thông tin, báo chí- Press	504,4	140,0	103,7	82,9	12,9	108,6	0,0	3,6	52,9
3. Hội nghị, hội thảo - Conference	494,6	140,3	125,2	77,2	17,4	80,1	3,9	3,1	47,4
4. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	398,3	80,7	107,5	52,9	12,1	96,2	2,8	4,1	42,1
5. Thương mại - Trade affairs	452,0	92,1	110,2	77,9	6,4	99,0	8,0	3,2	55,1
6. Chữa bệnh- Health	489,8	86,5	114,2	54,2	3,1	27,5	0,9	190,4	13,0
7. Các mục đích - Others	451,6	96,7	100,1	103,4	2,5	90,3	2,5	4,0	52,1

Kiên Giang

73

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transport	Thăm quan - Sight-seeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1150,3	188,5	242,2	242,2	54,2	288,3	25,8	6,8	102,3
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	1315,5	247,8	282,8	206,6	62,7	371,6	25,3	3,3	115,5
2. Nhà doanh nghiệp - Businessman	1080,1	160,1	237,9	194,6	56,8	278,5	33,6	1,5	117,2
3. Công nhân - Worker	922,8	188,1	202,7	189,4	28,3	237,8	13,4	0,3	62,9
4. Nông dân - Farmer	595,1	103,8	159,8	91,8	54,0	119,8	3,9	8,6	53,3
5. Hưu trí - Retired	1289,0	225,7	273,5	283,4	24,2	358,4	17,1	35,5	71,2
6. Nghề nghiệp khác - Others	1176,4	179,3	236,1	291,1	59,6	270,2	27,3	7,1	105,7
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	1383,8	275,1	250,4	215,7	47,2	430,2	15,8	8,5	140,9
2. Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	1050,7	170,8	224,0	226,0	67,9	222,9	20,8	3,9	114,4
3. Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	1238,7	197,2	265,5	260,0	45,8	333,6	33,6	3,4	99,6
4. Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	1023,7	151,8	199,3	229,6	58,3	269,5	29,7	6,6	78,9
5. Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	1222,1	175,4	321,0	312,6	24,9	257,4	17,0	28,8	85,0
6. Trên 65 tuổi - Over 65 years old	1586,0	472,0	299,8	204,0	36,2	454,2	9,8	43,2	66,9
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - Male	1052,0	179,5	226,7	192,2	50,9	257,3	27,1	7,5	111,0
2. Nữ - Female	1362,0	208,5	276,0	347,7	61,4	354,8	23,3	5,4	85,0

Kiên Giang

74 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shop- ing	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1150,3	188,5	242,2	242,2	54,2	288,3	25,8	6,8	102,3
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - <i>By air</i>	2063,5	362,8	307,1	605,6	94,7	606,5	6,3	8,0	72,6
2. Ô tô - <i>By car</i>	887,2	139,9	213,6	154,2	46,2	205,1	29,8	3,8	94,7
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	658,3	150,0	100,0	33,3	50,0	250,0	0,0	50,0	25,0
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	1737,2	318,2	344,4	385,6	51,8	453,4	34,1	48,6	101,2
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	921,0	131,1	239,3	118,5	32,2	186,6	24,7	4,1	184,5
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	1258,2	202,2	273,6	298,5	58,8	318,7	22,7	4,2	79,6
2. Thông tin, báo chí - <i>Press</i>	1367,6	205,7	377,1	197,1	33,9	468,9	0,0	0,0	84,9
3. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	1505,1	250,8	307,4	201,1	34,7	485,1	41,3	4,8	179,9
4. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	1076,6	189,3	201,7	173,7	48,4	247,3	19,1	7,7	189,5
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	1102,9	156,1	195,7	152,6	98,0	270,7	41,6	9,5	178,7
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	3320,0	786,7	666,7	400,0	66,7	533,3	0,0	533,3	333,3
7. Các mục đích - <i>Others</i>	699,1	142,2	144,0	132,0	28,0	103,7	40,1	7,4	101,7

Cần Thơ

75

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shoping	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1040,2	304,6	264,2	165,1	76,1	147,6	14,3	24,2	44,0
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	1194,0	343,8	320,6	184,6	89,0	195,7	15,6	1,5	43,1
2. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	1183,5	319,0	286,4	228,9	74,5	171,0	47,3	0,4	56,1
3. Công nhân - Worker	784,4	279,7	246,0	97,1	53,6	87,1	1,4	2,4	17,1
4. Nông dân - Farmer	925,4	331,6	225,7	105,9	108,7	100,3	0,0	1,1	52,1
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	1031,3	296,3	249,3	123,9	49,0	114,7	3,2	147,4	47,4
6. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	861,6	261,6	205,8	142,7	73,9	110,9	3,5	22,0	41,4
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	920,5	275,4	196,1	147,1	96,3	91,4	6,0	53,1	55,3
2. Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	1057,7	302,1	268,2	218,2	69,5	158,4	7,9	3,8	29,5
3. Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	1133,2	312,3	302,3	164,0	95,0	165,6	38,0	1,3	54,8
4. Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	1050,0	330,5	267,1	145,3	72,7	182,5	3,2	0,6	48,2
5. Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	960,5	297,7	307,2	158,3	49,7	131,1	4,6	0,0	11,9
6. Trên 65 tuổi - <i>Over 65 years old</i>	737,3	229,4	144,0	60,5	22,9	62,6	0,0	171,1	46,7
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - <i>Male</i>	1010,5	291,6	260,1	155,9	64,0	144,1	16,1	39,9	38,8
2. Nữ - <i>Female</i>	1090,7	326,0	271,8	180,0	94,8	153,7	11,7	0,7	52,2

Cần Thơ

76

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shop- ing	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1040,2	304,6	264,2	165,1	76,1	147,6	14,3	24,2	44,0
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	1549,6	408,7	370,5	304,3	145,5	240,5	5,2	1,0	74,1
2. Ô tô - By car	1002,8	298,4	267,7	143,5	65,0	133,7	17,1	37,0	40,6
3. Tàu hoả - By train	955,7	391,7	141,4	137,1	85,7	68,6	0,0	0,0	131,1
4. Tàu thủy - By ship									
5. Phương tiện khác - Others	511,1	195,6	106,2	65,5	25,5	88,5	18,9	0,6	10,3
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi-Travel, relaxation	974,4	294,3	269,2	148,9	82,6	142,0	7,1	0,9	29,5
2. Thông tin, báo chí- Press	1300,0	613,6	191,7	190,2	141,7	64,4	0,0	0,0	98,5
3. Hội nghị, hội thảo - Conference	1315,7	341,0	298,1	244,0	97,8	233,9	14,9	0,7	85,2
4. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	889,5	309,1	239,4	119,2	44,2	124,6	1,9	0,9	50,3
5. Thương mại - Trade affairs	1346,5	299,9	301,3	284,3	61,9	182,3	139,2	0,5	77,2
6. Chữa bệnh- Health	1620,5	252,6	195,5	165,8	23,7	39,5	13,2	861,8	68,4
7. Các mục đích - Others	574,5	284,3	131,0	90,5	16,1	20,5	2,0	0,0	30,2

Bạc Liêu

77

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shoping	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	825,9	162,6	163,6	111,7	68,3	140,9	3,7	15,2	159,9
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	842,2	197,8	168,0	115,0	77,0	112,6	4,7	4,3	162,8
2. Nhà doanh nghiệp - Businessman	1051,8	161,5	203,0	133,8	111,5	225,7	5,1	1,5	209,7
3. Công nhân - Worker	901,3	195,8	171,7	150,2	30,6	128,0	2,4	16,9	205,8
4. Nông dân - Farmer	618,2	124,9	127,1	82,9	33,7	147,1	5,8	35,9	60,8
5. Hưu trí - Retired	595,6	124,4	106,6	93,1	29,3	84,4	1,1	70,3	86,3
6. Nghề nghiệp khác - Others	755,6	160,0	154,6	100,8	59,2	111,0	2,9	10,6	156,5
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	479,6	118,2	126,8	74,2	34,8	69,8	3,1	3,2	49,6
2. Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	906,7	165,7	190,5	115,6	85,5	160,0	5,9	6,2	177,3
3. Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	903,2	179,1	179,5	117,8	76,0	171,4	3,6	9,6	166,2
4. Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	837,2	171,7	153,2	120,6	63,9	107,1	3,9	15,5	201,4
5. Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	685,1	130,4	117,7	95,7	51,9	108,1	0,9	58,1	122,3
6. Trên 65 tuổi - Over 65 years old	561,1	88,9	103,0	89,0	29,4	149,0	0,5	44,7	56,7
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - Male	855,2	161,4	173,5	114,2	73,3	149,3	4,1	11,0	168,5
2. Nữ - Female	764,4	165,1	142,9	106,5	57,8	123,3	3,0	23,9	142,0

Bạc Liêu

78

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shop- ing	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	825,9	162,6	163,6	111,7	68,3	140,9	3,7	15,2	159,9
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	620,0	165,9	181,8	95,5	59,1	22,7	0,0	38,2	56,8
2. Ô tô - By car	907,4	166,9	173,5	122,0	83,3	166,7	4,1	10,8	180,1
3. Tàu hoả - By train									
4. Tàu thủy - By ship									
5. Phương tiện khác - Others	649,3	152,2	139,7	89,1	34,3	88,0	3,1	23,9	119,0
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi-Travel, relaxation	700,7	132,8	147,0	90,1	63,1	120,1	3,3	6,4	138,0
2. Thông tin, báo chí- Press									
3. Hội nghị, hội thảo - Conference	1039,5	174,8	197,4	131,4	114,5	217,0	1,6	1,1	201,7
4. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	925,3	182,0	183,4	147,4	50,4	169,3	4,0	7,8	181,0
5. Thương mại - Trade affairs	977,7	201,0	202,3	126,5	59,2	199,3	11,5	3,4	174,6
6. Chữa bệnh- Health	716,9	139,8	108,0	86,9	0,0	2,8	0,0	284,9	94,5
7. Các mục đích - Others	734,4	228,8	136,0	124,3	35,0	49,3	7,4	0,3	153,3

Cà Mau

79 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shoping	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	956,0	222,2	222,9	175,0	29,3	200,1	6,0	8,3	92,1
I. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	834,2	195,2	207,1	147,6	25,0	187,4	4,6	1,1	66,2
2. Nhà doanh nghiệp - Businessman	1578,2	323,3	303,0	289,5	57,5	280,4	11,6	40,5	272,3
3. Công nhân - Worker	857,4	218,9	213,9	162,1	28,5	93,4	17,2	17,2	106,2
4. Nông dân - Farmer	930,0	205,7	132,9	102,9	28,6	260,0	0,0	0,0	200,0
5. Hưu trí - Retired	1048,5	237,8	250,2	196,4	21,6	215,4	9,9	6,1	111,1
6. Nghề nghiệp khác - Others	1021,5	251,8	227,6	203,4	29,4	227,8	3,0	12,3	66,3
II. Theo độ tuổi - By age									
1. Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	766,6	248,3	198,6	139,4	17,5	93,1	16,7	5,5	47,5
2. Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	1110,5	256,8	232,2	213,6	38,5	222,8	9,7	18,7	118,3
3. Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	915,5	208,5	224,9	154,4	28,7	198,9	4,3	4,5	91,3
4. Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	879,6	185,1	213,8	165,0	22,2	217,5	0,6	0,4	75,0
5. Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	844,8	209,6	213,5	169,9	25,1	148,6	0,0	2,9	75,2
6. Trên 65 tuổi - Over 65 years old	1367,9	242,9	457,1	178,6	1,2	428,6	0,0	0,0	59,5
III. Theo giới tính - By sex									
1. Nam - Male	929,3	216,5	220,1	166,1	27,8	181,5	7,7	6,1	103,6
2. Nữ - Female	1027,7	237,5	229,7	199,8	33,4	252,8	1,2	14,6	58,6

Cà Mau

80

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi

Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for Self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: 1000 VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- moda- tion	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans- port	Thăm quan - Sight- seeing	Mua hàng - Shop- ing	Vui chơi - En- ertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	956,0	222,2	222,9	175,0	29,3	200,1	6,0	8,3	92,1
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	1983,7	299,4	341,1	676,3	7,4	419,5	2,7	5,9	231,4
2. Ô tô - By car	1031,2	235,1	228,2	189,3	35,1	229,3	6,4	7,7	100,1
3. Tàu hoả - By train	756,2	238,9	103,7	144,6	5,4	108,2	0,0	0,0	155,4
4. Tàu thủy - By ship	952,0	342,0	320,0	120,0	50,0	80,0	0,0	0,0	40,0
5. Phương tiện khác - Others	539,5	166,6	205,2	50,8	7,4	50,9	5,7	12,7	40,4
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	1065,0	223,1	234,6	216,2	49,1	266,1	2,5	1,0	72,5
2. Thông tin, báo chí- Press	596,3	183,3	120,6	102,6	25,5	34,9	19,6	2,0	107,8
3. Hội nghị, hội thảo - Conference	788,7	212,8	234,0	112,9	3,3	149,9	2,0	0,1	73,8
4. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	1192,5	279,9	281,9	203,7	9,6	288,1	0,4	0,1	128,7
5. Thương mại - Trade affairs	1087,8	228,4	218,5	275,9	29,9	120,4	16,6	4,9	193,1
6. Chữa bệnh- Health	1718,6	290,0	131,4	140,0	14,3	42,9	0,0	1085,7	14,3
7. Các mục đích - Others	1021,8	273,8	220,3	129,6	30,8	197,9	20,5	18,2	130,7

GIẢI THÍCH MỘT SỐ KHÁI NIỆM, NỘI DUNG

I. Giới thiệu

Cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch năm 2013 được tiến hành theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên từ dòng khách du lịch quốc tế và trong nước đang đi thăm quan du lịch trong khoảng thời gian từ tháng 7 đến tháng 8 năm 2013 trên địa bàn 30 tỉnh/thành phố đối với khách trong nước, 14 tỉnh/thành phố đối với khách quốc tế. Đây là cuộc điều tra lần thứ 6 theo Quyết định số 650/QĐ-TCTK, ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (các lần trước tiến hành vào năm 2003, 2005, 2006, 2009 và năm 2011).

II. Một số khái niệm

1. Khách du lịch: là những người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác trong thời gian ít hơn 12 tháng liên tục với mục đích chính của chuyến đi là thăm quan, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí hay các mục đích khác ngoài việc tiến hành các hoạt động để đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến. Khái niệm khách du lịch được áp dụng cho cả khách du lịch quốc tế và khách du lịch trong nước và áp dụng cho cả khách đi du lịch trong ngày và đi du lịch dài ngày có nghỉ qua đêm.

2. Khách du lịch quốc tế: là những người mang quốc tịch nước ngoài, đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của một nước đang thường trú, đến Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng liên tục với mục đích của chuyến đi không phải để tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở Việt Nam.

Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam không bao gồm các trường hợp sau:

- Những người đến và sống như một người cư trú ở Việt Nam kể cả những người đi theo sống dựa vào họ;
- Những người dân lao động cư trú ở vùng biên giới hàng ngày đi lại làm việc qua biên giới Việt nam;
- Những nhân viên đại sứ quán, lãnh sự quán, tùy viên quân sự đến làm nhiệm vụ tại Việt nam và những người đi theo sống nhờ vào họ;
- Những người quá cảnh (transit) Việt Nam, nghỉ tại cơ sở lưu trú chỉ với mục đích chờ chuyển chuyến bay để đến một nước khác

3. Khách du lịch trong nước: là những người mang quốc tịch Việt Nam đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng và mục đích chính của chuyến đi để thăm quan, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí... ngoài việc tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Khách du lịch trong nước không bao gồm các trường hợp sau:

- Những người định cư ở nơi này đến một nơi khác với mục đích thường trú ở đó;
- Những người đi đến một nơi khác ở trong nước với mục đích để tiến hành các hoạt động để mang lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến;
- Những người đến và làm việc tạm thời ở nơi đến;
- Những người đi lại theo lịch thường xuyên giữa các vùng lân cận để làm việc, giảng dạy, học tập, nghiên cứu;
- Những người du mục và những người không có nơi cư trú cố định;
- Những người tham gia chuyến đi diễn tập của các lực lượng vũ trang.

Lưu ý: Phiếu điều tra về chi tiêu của khách du lịch trong cuộc điều tra này chỉ áp dụng đối với những người từ 15 tuổi trở lên, những người dưới 15 tuổi (được coi là trẻ em đi kèm) không thuộc đối tượng của cuộc điều tra.

4. Chi tiêu của khách du lịch: Chi tiêu của khách du lịch là tổng số tiền khách du lịch đã và sẽ chi trong suốt hành trình của chuyến đi, kể cả những khoản chi mua sắm trước chuẩn bị cho chuyến đi và những chi phí mua sắm đồ dùng, quà tặng, quà lưu niệm trong chuyến đi mang về dùng sau chuyến đi. Loại trừ các khoản sau:

- Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh, có nghĩa là mua về để bán lại cho khách du lịch khác, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi.
- Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch.
- Tiền mặt biểu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi

5. Khách du lịch theo tour và du lịch không theo tour:

5.1. Khách du lịch theo tour: là những người đi theo các chuyến du lịch được tổ chức và phục vụ trọn gói hay không trọn gói do các đơn vị kinh doanh du lịch lữ hành đứng ra tổ chức. Khách du lịch theo tour được các đơn vị du lịch lữ hành lo phương tiện đi lại, ăn ở, các chương trình vui chơi giải trí, thăm quan...từ lúc bắt đầu chuyến đi cho đến khi kết thúc chuyến đi.

5.2. Khách du lịch không theo tour: Là những người tự đứng ra tổ chức, sắp xếp chuyến đi cho mình hay cả đoàn về phương tiện đi lại, ăn ở, các chương trình vui chơi giải trí...

III. Phạm vi điều tra

Điều tra chọn mẫu khách du lịch quốc tế tại 14 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, khách du lịch trong nước tại 29 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đang nghỉ ở các cơ sở lưu trú (gồm các khách sạn, nhà nghỉ, nhà khách, nhà trọ, ...).

IV. Phương pháp tổng hợp số liệu

Phương pháp tổng hợp kết quả điều tra áp dụng theo phương pháp bình quân.

Công thức chung như sau:

$$\overline{x_j} = \frac{1}{n_j} \sum_{i=1}^n x_j$$

Trong đó:

$\overline{x_j}$: Chi tiêu bình quân của phân tổ j (tổng hợp từ số bình quân cộng giản đơn từ kết quả mẫu điều tra)

x_j : Chi tiêu của khách du lịch thứ i, phân tổ j

n_j : Số lượng khách du lịch phân tổ j

Cụ thể như sau:

- Công thức tính chỉ tiêu Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách như sau:

$$\text{Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

- Công thức tính chỉ tiêu Chi tiêu bình quân 1 lượt khách như sau:

$$\text{Chi tiêu BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

- Công thức tính chỉ tiêu Chi tiêu bình quân 1 ngày khách như sau:

$$\text{Chi tiêu BQ 1 ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu BQ 1 lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách}}$$

PART 4: DEFINITIONS

I. Introduction

The 2013 expenditure surveys of tourists was conducted based on the method of random sampling from the foreign and domestic tourists in the period from July to August 2013 in 14 provinces / cities and 30 provinces / cities across the country, respectively. This is the fifth survey in accordance with Decision No. 650/QĐ-TCTK in June 25, 2013, issued by the General-Director of the General Statistics Office of Vietnam. (Previous surveys were performed in 2003, 2005, 2006, 2009 and 2011).

II. Definitions

1. Tourists: Those who go out of their regular environment to another in less than 12 consecutive months, with the main purposes of sight-seeing, relaxing, recreation or others than generating income at the destination. This concept applies to foreign visitors and domestic visitors, long period and overnight trips.

2. Foreign tourists: Those who bear foreign nationalities, going out of their regular environment to another in less than 12 consecutive months, with the main purposes of sight-seeing, relaxing, recreation or others than generating income in Vietnam.

Foreign tourists to Vietnam do not cover the following cases:

- Those that come and live as a resident in Vietnam including those who rely on them;
- Employees residing in the borders, commuting daily to work through Vietnamese borders;
- Embassy, consulate and military staffs perform their duties in Vietnam and those who rely on them;
- Those that transit in Vietnam, staying at accommodation establishments for the sole purpose of waiting for their flights to another country.

3. Domestic tourists: Those who bear Vietnamese nationalities, going out of their regular environment to another in less than 12 consecutive months, with the main purposes of sight-seeing, relaxing, recreation or others than generating income at the destination.

Domestic tourists to Vietnam do not cover the following cases:

- Residents who go to another place for the purpose of permanent residence there;
- Those that go to another place in the country with the purpose to generate income at the destination;
- Those that come and work temporarily in the place of destination;

- Those that travel regularly to the vicinity with the purpose of working, teaching, learning and doing research;
- Nomads and those who have no residence;
- Participants in rehearsals of the army.

Note: The questionnaire on tourist spending in this survey only applies to persons aging at 15 or older. Those who are under 15 years old are considered as accompanying children.

4. Tourist expenditure: The total sum of money tourists have spent and intend to spend during the trip itinerary, including expenses incurred in prior preparation for the trip, shopping, gifts, souvenirs. Exclude the following:

- Cost of goods for business purposes. For instant: goods purchased for resale;
- Investment and transactions such as investment in land, real estate, property and other valuable assets (such as cars, trucks, boats etc.), including the purchase for future trips;
- Gifts in cash given to relatives and friends during the trip.

5. Visitors going on tour and visitors going by themselves:

5.1. Visitors going on tour: those who follow organized tours conducted by traveling agencies. Transportations, accommodations, entertainment programs, sight seeing for the whole trip are taken care of the latter.

5.2. Visitors going by themselves: Those who are self-hosting, arranging the trip for themselves or the whole group in terms of transportations, accommodations, entertainment programs, sight seeing etc.

III. Scope of the survey

Samples of foreign tourists and domestic tourists are from 14 provinces/ cities and 29 provinces/ cities of Central Government, respectively. They are all recorded to stay in accommodation establishments (including hotels, motels, guest houses, motels, etc.).

IV. Data collection method

The average method was adopted.

The general formula is stated as below:

$$\overline{x_j} = \frac{1}{n_j} \sum_{i=1}^n x_j$$

In which:

$\overline{x_j}$: Average expenditure of group j (synthesized from a simple average achieved from the samples)

x_j : Spending of i th tourist, group j

n_j : Number of tourists in group j

In specific:

- The average number of days of visiting is calculated as follows (applied for a group of tourists):

$$\text{The average number of days} = \frac{\text{Aggregated number of days}}{\text{Aggregated number of tourists}}$$

- The average expenditure is calculated as follows (applied for a group of tourists):

$$\text{The average expenditure} = \frac{\text{Aggregated expenditure}}{\text{Aggregated number of tourists}}$$

- The average daily expenditure is calculated as follows (applied for a group of tourists):

$$\text{The average daily expenditure} = \frac{\text{The average expenditure re}}{\text{The average number of days}}$$

MỤC LỤC

Tên biểu	Nội dung	
	Lời giới thiệu <i>Fordword</i>	3
PHẦN I - PART I	TỔNG QUAN VỀ CƠ CẤU VÀ THỰC TRẠNG CHI TIÊU CỦA CÁC LOẠI KHÁCH DU LỊCH QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA <i>OVERVIEW ON STRUCTURE AND SITUATION OF TOURISM EXPENDITURE BY SURVEY IN 2013</i>	5
PHẦN II - PART II	SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ <i>RESULT OF FOREIGN VISITOR SURVEY</i>	27
I	ĐẶC ĐIỂM CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ <i>STRUCTURE OF SURVEYED FOREIGN VISITOR</i>	29
Biểu - table 1:	Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo loại ngôn ngữ sử dụng và theo địa phương <i>The number of interviewed foreign visitors by language and province</i>	31
Biểu - table 2:	Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo giới tính, độ tuổi và quốc tịch <i>Number of interviewed foreign visitors by sex, age and nationality</i>	34
Biểu - table 3:	Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo phương tiện đến Việt Nam và địa phương <i>Number of interviewed foreign visitors by means to Vietnam and by province</i>	35
Biểu - table 4:	Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo hình thức tổ chức đi và theo địa phương <i>Number of interviewed foreign visitors by tourist form and by province</i>	36
Biểu - table 5	Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo hình thức tổ chức đi và theo loại cơ sở lưu trú <i>Number of interviewed foreign visitor by tourist form and by accommodation</i>	37
Biểu - table 6:	Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo hình thức tổ chức đi và theo quốc tịch <i>Number of interviewed foreign visitor by tourist form and by nationality</i>	39
Biểu - table 7	Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo số lần đến Việt Nam và theo địa phương <i>Number of interviewed foreign visitor by the times to Vietnam and by province</i>	40
Biểu - table 8	Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam được điều tra chia theo số lần đến và theo quốc tịch <i>Number of interviewed foreign visitor by the times to Vietnam and by nationality</i>	42
Biểu - table 9:	Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích chuyến đi <i>Number of interviewed foreign visitor by the length of stay, means and by tourist purpose</i>	43
Biểu - table 10	Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian chuyến đi, theo nghề nghiệp và độ tuổi <i>Number of interviewed foreign visitor by the length of stay, profession and age</i>	44

Biểu - table 11:	Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian, theo phương tiện và mục đích chuyến đi <i>Number of interviewed foreign visitor by the length of stay, means and by tourist purpose</i>	44
Biểu - table 12:	Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian đi, nghề nghiệp và độ tuổi <i>The number of interviewed foreign visitors by the length of stay, profession and age</i>	45
II	KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ THE RESULT OF FOREIGN VISITOR EXPENDITURE	47
Biểu - table 13:	Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi <i>Average expenditure per foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose</i>	49
Biểu - table 14:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose</i>	50
Biểu - table 15:	Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi <i>Average expenditure per foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, profession and age</i>	51
Biểu - table 16:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, profession and age</i>	52
Biểu - table 17:	Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và theo loại cơ sở lưu trú <i>Average expenditure per foreign visitor in Vietnam by item of expenditure and by accommodation</i>	53
Biểu - table 18	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và theo loại cơ sở lưu trú <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure and by accommodation</i>	54
Biểu - table 19:	Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch <i>Average expenditure per foreign visitor in Vietnam by item of expenditure and by nation</i>	55
Biểu - table 20	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure and by nation</i>	57
Biểu - table 21:	Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi <i>Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose</i>	59
Biểu - table 22:	Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi <i>Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose</i>	60

Biểu - table 23:	Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi <i>Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, profession and age</i>	61
Biểu - table 24	Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi <i>Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, profession and age</i>	62
Biểu - table 25	Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, loại cơ sở lưu trú <i>Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Vietnam by item of expenditure and by accommodation</i>	63
Biểu - table 26	Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, loại cơ sở lưu trú <i>Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure and by accommodation</i>	64
Biểu - table 27	Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch <i>Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Vietnam by item of expenditure and by nation</i>	65
Biểu - table 28	Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch <i>Average expenditure (out of tour) in a day foreign visitor in Vietnam by item of expenditure and by nation</i>	67
III	KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG RESULT OF FOREIGN VISITOR'S EXPENDITURE BY PROVINCE	69
Biểu - table 29	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi, nghề nghiệp tại Hà Nội <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose in Ha Noi</i>	71
Biểu - table 30	Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo mục đích, phương tiện đến và nghề nghiệp tại Hà Nội <i>The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession in Ha Noi</i>	72
Biểu - table 31	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Hải Phòng <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose in Hai Phong</i>	72
Biểu - table 32	Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo mục đích, phương tiện đến và nghề nghiệp tại Hải Phòng <i>The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession in Hai Phong</i>	74
Biểu - table 33	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Lào Cai <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose in Lao Cai</i>	75

Biểu - table 34	Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo mục đích, phương tiện đến và nghề nghiệp tại Lào Cai <i>The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession in Lao Cai</i>	76
Biểu - table 35:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Lạng Sơn <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose in Lang Son</i>	77
Biểu - table 36	Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo mục đích, phương tiện đến và nghề nghiệp tại Lạng Sơn <i>The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession in Lang Son</i>	78
Biểu - table 37	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Quảng Ninh <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose in Quang Ninh</i>	79
Biểu-table 38	Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo mục đích, phương tiện đến và nghề nghiệp tại Quảng Ninh <i>The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession in Quang Ninh</i>	80
Biểu - table 39	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Ninh Bình <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose in Ninh Binh</i>	81
Biểu - table 40	Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo mục đích, phương tiện đến và nghề nghiệp tại Ninh Bình <i>The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession in Ninh Binh</i>	82
Biểu - table 41	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Thừa Thiên Huế <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose in Thua Thien Hue</i>	83
Biểu - table 42	Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo mục đích, phương tiện đến và nghề nghiệp tại Thừa Thiên Huế <i>The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession in Thua Thien Hue</i>	84
Biểu - table 43	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Đà Nẵng <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose in Da Nang</i>	85
Biểu - table 44	Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo mục đích, phương tiện đến và nghề nghiệp tại Đà Nẵng <i>The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession in Da Nang</i>	86
Biểu - table 45	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế, chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Quảng Nam <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose in Quang Nam</i>	87

Biểu - table 46	Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo mục đích, phương tiện đến và nghề nghiệp tại Quảng Nam <i>The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession in Quang Nam</i>	88
Biểu - table 47	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế, chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Khánh Hoà <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose in Khanh Hoa</i>	89
Biểu - table 48	Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo mục đích, phương tiện đến và nghề nghiệp tại Khánh Hoà <i>The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession in Khanh Hoa</i>	90
Biểu - table 49	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Lâm Đồng <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose in Lam Dong</i>	91
Biểu - table 50	Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo mục đích, phương tiện đến và nghề nghiệp tại Lâm Đồng <i>The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession in Lam Dong</i>	92
Biểu - table 51	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại TP Hồ Chí Minh <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose in Ho Chi Minh city</i>	93
Biểu - table 52	Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo mục đích, phương tiện đến và nghề nghiệp tại TP Hồ Chí Minh <i>The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession in Ho Chi Minh city</i>	94
Biểu - table 53	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Bình Thuận <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose in Binh Thuan</i>	95
Biểu - table 54	Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo mục đích, phương tiện đến và nghề nghiệp tại Bình Thuận <i>The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession in Binh Thuan</i>	96
Biểu - table 55	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Bà Rịa Vũng Tàu <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure, means and tourist purpose in Ba Ria Vung Tau</i>	97
Biểu - table 56	Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách du lịch quốc tế chia theo mục đích, phương tiện đến và nghề nghiệp tại Bà Rịa Vũng Tàu <i>The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession in Ba Ria Vung Tau</i>	98

Biểu - table 57	Đánh giá về những ấn tượng ở Việt Nam của khách quốc tế phân theo địa phương <i>Remark of foreign visitors on impression in Vietnam by province</i>	100
Biểu - table 58	Đánh giá về những ấn tượng ở Việt Nam của khách quốc tế phân theo giới tính, phương tiện đến và nghề nghiệp <i>Remark of foreign visitors on impression in Vietnam by profession, means of transport and sex</i>	102
Biểu - table 59	Đánh giá về những ấn tượng ở Việt Nam của khách quốc tế phân theo mục đích, cơ sở lưu trú và theo độ tuổi <i>Remark of foreign visitors on impression in Vietnam by tourist purpose, accomodation and by age</i>	104
Biểu - table 60	Đánh giá về những ấn tượng ở Việt Nam của khách quốc tế phân theo quốc tịch <i>Remark of foreign visitors on impression in Vietnam by nationality</i>	106
Biểu - table 61	Đánh giá về lý do để quyết định du lịch Việt Nam của khách quốc tế phân theo địa phương <i>Remark of foreign visitors on reason for tourist decision by provinve</i>	110
Biểu - table 62	Đánh giá về lý do để quyết định du lịch Việt Nam của khách quốc tế phân theo giới tính, phương tiện đến và theo nghề nghiệp <i>Remark of foreign visitors on reason for tourist decision by sex, means and profession</i>	111
Biểu - table 63	Đánh giá về lý do để quyết định du lịch Việt Nam của khách quốc tế phân theo mục đích, cơ sở lưu trú và độ tuổi <i>Remark of foreign visitors on reason for tourist decision by tourist purpose, accommodation and age</i>	112
Biểu - table 64	Đánh giá về lý do để quyết định du lịch Việt Nam của khách quốc tế phân theo quốc tịch <i>Remark of foreign visitors on reason for tourist decision by nationality</i>	113
Biểu - table 65	Đánh giá về tiêu chí tác động đến việc lựa chọn Việt Nam là địa điểm du lịch của khách quốc tế phân theo địa phương <i>Remark of foreign visitors on crierion affecting decision of choosing Vietnam is your destination by province</i>	115
Biểu - table 66	Đánh giá về tiêu chí tác động đến việc lựa chọn Việt Nam là địa điểm du lịch của khách quốc tế phân theo giới tính, phương tiện đến và theo nghề nghiệp <i>Remark of foreign visitors on crierion affecting decision of choosing Vietnam is your destination by sex, means of transport and profession</i>	116
Biểu - table 67	Đánh giá về tiêu chí tác động đến việc lựa chọn Việt Nam là địa điểm du lịch của khách quốc tế phân theo mục đích, cơ sở lưu trú và theo độ tuổi <i>Remark of foreign visitors on crierion affecting decision of choosing Vietnam is your destination by tourist purpose, accommodation and age</i>	117
Biểu - table 68	Đánh giá về tiêu chí tác động đến việc lựa chọn Việt Nam là địa điểm du lịch của khách quốc tế phân theo quốc tịch <i>Remark of foreign visitors on crierion affecting decision of choosing Vietnam is your destination by nationality</i>	118

Biểu - table 69	Đánh giá mức độ hấp dẫn của các địa phương đối với khách du lịch quốc tế phân theo phương tiện đến, theo nghề nghiệp và theo giới tính <i>Remark of foreign visitors on province's level attractiveness for means, profession and sex</i>	119
PHẦN III	SỐ LIỆU KẾT QUẢ ĐIỀU TRA KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC	127
PART III	RESULT OF DOMESTIC VISITOR SURVEY	
I	ĐẶC ĐIỂM CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC STRUCTURE OF SURVEYED DOMESTIC VISITORS	129
Biểu - table 1:	Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo giới tính, độ tuổi và địa phương <i>Number of surveyed domestic visitor by sex, age and province</i>	131
Biểu - table 2:	Tổng số khách du lịch trong nước được điều tra chia theo phương tiện đi và địa phương <i>Number of surveyed domestic visitor by means of transport and province</i>	132
Biểu - table 3:	Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo hình thức đi và theo địa phương <i>Number of surveyed domestic visitor by tourist form and province</i>	133
Biểu - table 4:	Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo hình thức đi và loại cơ sở lưu trú <i>Number of surveyed domestic visitors by tourist form and by accommodation</i>	134
Biểu - table 5:	Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Number of surveyed domestic visitor by the length of stay, means and by tourist purpose (for Self-arranging visitor)</i>	135
Biểu - table 6:	Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Number of surveyed domestic visitor by length of stay, profession and age (for Self-arranging visitor)</i>	136
Biểu - table 7	Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích đi (Đối với khách đi theo tour) <i>Number of surveyed domestic visitor by the length of stay, means and by tourist purpose (for visitor by tour)</i>	137
Biểu - table 8	Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour) <i>Number of surveyed domestic visitor by length of stay, profession and age (for visitor by tour)</i>	138
II.1.	KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CHI TIÊU KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC TỰ SẮP XẾP ĐI RESULT OF DOMESTIC VISITOR'S EXPENDITURE FOR SELF-ARRANGING	139
Biểu - table 9:	Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure per domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose (for Self-arranging visitor)</i>	140
Biểu - table 10:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose (for Self-arranging visitor)</i>	141
Biểu - table 11:	Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure per domestic visitor by item of expenditure, profession and age (for Self-arranging visitor)</i>	142

Biểu - table 12:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure and by accommodation (for Self-arranging visitor)</i>	143
Biểu - table 13	Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure per domestic visitor by item of expenditure and accommodation (for Self-arranging visitor)</i>	144
Biểu - table 14:	Chi tiêu bình quân một ngày khách trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure in day of domestic visitor by item of expenditure and by accommodation (for Self-arranging visitor)</i>	145
II.2	CHI TIÊU (NGOÀI TOUR) CỦA KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC ĐI THEO TOUR TẠI VIỆT NAM <i>EXPENDITURE (OUT OF TOUR) OF DOMESTIC VISITOR IN VIETNAM (FOR VISITOR BY TOUR)</i>	147
Biểu - table 15:	Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi <i>Average expenditure (out of tour) per domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose</i>	149
Biểu - table 16:	Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi <i>Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose</i>	150
Biểu - table 17:	Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi <i>Average expenditure (out of tour) per domestic visitor by item of expenditure, profession and age</i>	151
Biểu - table 18:	Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi <i>Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age</i>	152
Biểu - table 19:	Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú <i>Average expenditure (out of tour) per domestic visitor by item of expenditure and by accommodation</i>	153
Biểu - table 20:	Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú <i>Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitor by item of expenditure and by accommodation</i>	154
III	CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC TỰ SẮP XẾP ĐI TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG <i>AVERAGE EXPENDITURE IN A DAY OF DOMESTIC VISITOR BY PROVINCE (FOR SELF-ARRANGING)</i>	155
Biểu - table 21	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Hà Nội <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Ha Noi</i>	157

Biểu - table 22	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 158 phương tiện và mục đích chuyến đi tại Hà Nội <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Ha Noi</i>
Biểu - table 23	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 159 nghề nghiệp và độ tuổi tại Hải Phòng <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Hai Phong</i>
Biểu - table 24	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 160 phương tiện và mục đích chuyến đi tại Hải Phòng <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Hai Phong</i>
Biểu - table 25	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 161 nghề nghiệp và độ tuổi tại Hải Dương <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Hai Duong</i>
Biểu - table 26:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 162 phương tiện và mục đích chuyến đi tại Hải dương <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Hai Duong</i>
Biểu - table 27	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 163 nghề nghiệp và độ tuổi tại Thái bình <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Thai Binh</i>
Biểu - table 28	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 164 phương tiện và mục đích chuyến đi tại Thái bình <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Thai Binh</i>
Biểu - table 29	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 165 nghề nghiệp và độ tuổi tại Ninh bình <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Ninh Binh</i>
Biểu - table 30	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 166 phương tiện và mục đích chuyến đi tại Ninh Bình <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Ninh Binh</i>
Biểu - table 31	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 167 nghề nghiệp và độ tuổi tại Lào Cai <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Lao Cai</i>
Biểu - table 32	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 168 phương tiện và mục đích chuyến đi tại Lào Cai <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Lao Cai</i>
Biểu - table 33	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 169 nghề nghiệp và độ tuổi tại Lạng sơn <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Lang Son</i>

Biểu - table 34	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Lạng sơn <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Lang Son</i>	170
Biểu - table 35	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Thái nguyên <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Thai Nguyen</i>	171
Biểu - table 36	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Thái nguyên <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Thai Nguyen</i>	172
Biểu - table 37	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Quảng Ninh <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Quang Ninh</i>	173
Biểu - table 38	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Quảng Ninh <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Quang Ninh</i>	174
Biểu - table 39	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Thanh Hoá <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Thanh Hoa</i>	175
Biểu - table 40	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Thanh hoá <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Thanh Hoa</i>	176
Biểu - table 41	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Nghệ An <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Nghe An</i>	177
Biểu - table 42	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Nghệ An <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Nghe An</i>	178
Biểu - table 43	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Quảng Bình <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Quang Binh</i>	179
Biểu - table 44	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Quảng Bình <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Quang Binh</i>	180
Biểu - table 45	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Quảng Trị <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Quang Tri</i>	181

Biểu - table 46	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Quảng Trị <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Quang Tri</i>	182
Biểu - table 47	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Thừa Thiên Huế <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Thua Thien Hue</i>	183
Biểu - table 48	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Thừa Thiên Huế <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Thua Thien Hue</i>	184
Biểu - table 49	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Đà Nẵng <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Da Nang</i>	185
Biểu - table 50	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Đà Nẵng <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Da Nang</i>	186
Biểu - table 51	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Quảng Nam <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Quang Nam</i>	187
Biểu - table 52	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Quảng Nam <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Quang Nam</i>	188
Biểu - table 53	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Bình Định <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Binh Dinh</i>	189
Biểu - table 54	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Bình Định <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Binh Dinh</i>	190
Biểu - table 55	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Khánh Hoà <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Khanh Hoa</i>	191
Biểu - table 56	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Khánh hoà <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Khanh Hoa</i>	192
Biểu - table 57	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Đắk Lắk <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Dak Lak</i>	193

Biểu - table 58	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Đắk Lắk <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Dak Lak</i>	194
Biểu - table 59	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Lâm Đồng <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Lam Dong</i>	195
Biểu - table 60	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Lâm Đồng <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Lam Dong</i>	196
Biểu - table 61	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Tp Hồ Chí Minh <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Ho Chi Minh city</i>	197
Biểu - table 62	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Tp Hồ Chí Minh <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Ho Chi Minh city</i>	198
Biểu - table 63	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Bình Dương <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Binh Duong</i>	199
Biểu - table 64	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Bình Dương <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Binh Duong</i>	200
Biểu - table 65	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Tây Ninh <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Tay Ninh</i>	201
Biểu - table 66	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Tây Ninh <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Tay Ninh</i>	202
Biểu - table 67	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Bà Rịa Vũng Tàu <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Ba Ria Vung Tau</i>	203
Biểu - table 68	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Bà Rịa Vũng Tàu <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Ba Ria Vung Tau</i>	204
Biểu - table 69	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Bình Thuận <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Binh Thuan</i>	205

Biểu - table 70	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 206 phương tiện và mục đích chuyến đi tại Bình Thuận <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Binh Thuan</i>	
Biểu - table 71	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 207 nghề nghiệp và độ tuổi tại Vĩnh Long <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Vinh Long</i>	
Biểu - table 72	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 208 phương tiện và mục đích chuyến đi tại Vĩnh Long <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Vinh Long</i>	
Biểu - table 73	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 209 nghề nghiệp và độ tuổi tại Kiên Giang <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Kien Giang</i>	
Biểu - table 74	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 210 phương tiện và mục đích chuyến đi tại Kiên Giang <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Kien Giang</i>	
Biểu - table 75	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 211 nghề nghiệp và độ tuổi tại Cần Thơ <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Can Tho</i>	
Biểu - table 76	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 212 phương tiện và mục đích chuyến đi tại Cần Thơ <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Can Tho</i>	
Biểu - table 77	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 213 nghề nghiệp và độ tuổi tại Bạc Liêu <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Bac Lieu</i>	
Biểu - table 78	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 214 phương tiện và mục đích chuyến đi tại Bạc Liêu <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Bac Lieu</i>	
Biểu - table 79	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 215 nghề nghiệp và độ tuổi tại Cà Mau <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age in Ca Mau</i>	
Biểu - table 80	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, 216 phương tiện và mục đích chuyến đi tại Cà Mau <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose in Ca Mau</i>	
PHẦN THỨ TƯ PART IV	GIẢI THÍCH MỘT SỐ KHÁI NIỆM, NỘI DUNG DEFINITIONS	217

Chịu trách nhiệm nội dung:
VỤ THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Biên tập:
VỤ THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Trình bày:
TRỊNH THỊ DIỆP

Sửa bản in:
VỤ THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

**KẾT QUẢ ĐIỀU TRA
CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH NĂM 2013**

In 235 cuốn, khổ 19 X 27 cm
In tại Công ty TNHH MTV In và Phát hành biểu mẫu thống kê